

SỐ 105 — NGÀY 15-5-1961

BACH KHOA

trong số này

NGUYỄN HIỂN LÊ *một gương tiết-kiệm* • HOÀNG
MINH TUYNH *satyagraha, nghệ-thuật sống và chết* •
L.M. PARREL *người phụ-nữ việt-nam 1961* • PHẠM
HOÀNG *thái-độ độc chiếm chân-lý* • BÙI HỮU SÙNG
văn học nước pháp năm 1960 • ĐOÀN THỀM *thử
tìm hiểu hội-họa* • VÕ QUANG YẾN *kỷ-nguyên không
gian năm thứ nhất* • VƯƠNG HỒNG SẼN *thủ chơi
sách* • ĐẶNG TRẦN HUÂN *một vòng manila* •
TƯỜNG LINH *dân ca* • CÔ PHƯƠNG THẢO *đọc
thuật yêu đương của nguyên-duy-cần* • ĐOÀN THỀM
vô đề • TUYẾT HƯƠNG *phấn đấu* • VIỆT HY
nhà ga tôi • HÀ VÔ HOÀI *trên đường quốc lộ* •
HOÀNG ANH TUẤN — PHÚ ĐỨC — LAN ĐÌNH
trả lời cuộc phỏng-vấn bách-khoa • NGUYỄN NGU Í
*lễ khánh-thành trại hướng-nghiệp trung-tâm cải-huấn
saigon* • TRĂNG THIÊN *đọc đường xa chi mảy của lan-
đình* • THU THỦY *một quyền sách mỹ, một bài phỏng-
sự về nga* • PHẠM TĂNG *trình-bày và minh-họa* •



Nhân dịp

Lễ Lạc trong Gia Đình

QUÍ VỊ NÊN DÙNG :



* Rượu mùi **CURACAO "DIE"**

* Rượu **Rhum CARAVELLE**

lưu năm **44°**
và trắng **54°**

ngon không kém gì
rượu nhập cảng

Quý vị thường thích luôn **EAU DE VIE 40°**
để thay thế Whisky

XIN HỎI TẠI : **DISTILLERIES DE L'É.C.**

135 Pateur Saigon. ĐT. 23.916

và có bán tại đó :

. ALCOOL RECTIFIÉ

. ALCOOL DENATURÉ

. RƯỢU THUỐC "Ich. Thỏ. Tiểu"

. DẤM ĂN HẢO HẠNG CHÈ BẰNG GẠO 6°



BÁCH-KHOA

Số 105 — Ngày 15.5.1961

NGUYỄN-HIỆN-LÊ

HOÀNG-MINH-TUYNH

L. M. PARREL (Cổ-Liêu dịch)

PHAM-HOÀNG

BÙI-HỮU-SÙNG

ĐOÀN-THÊM

VÕ-QUANG-YẾN

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

ĐẶNG-TRẦN-HUÂN

TƯỜNG-LINH

CÔ PHƯƠNG-THẢO

ĐOÀN-THÊM

TUYẾT-HƯƠNG

VIỆT-HY

HÀ-VÔ-HOÀI

Trang

<i>Một gương tiết kiệm</i>	3
<i>Satyagraha, nghệ thuật sống và chết.</i>	11
<i>Người Phụ-nữ V. N. 1961.</i>	17
<i>Thái độ độc chiếm chân lý</i>	22
<i>Văn học nước Pháp trong năm 1960.</i>	23
<i>Thử tìm hiểu hội họa.</i>	35
<i>Kỷ nguyên không gian năm thứ nhất.</i>	55
<i>Thủ chơi sách</i>	61
<i>Một vòng Manila</i>	65
<i>Dân ca (thơ).</i>	72
<i>Độc « Thuật Yêu Đường » của Nguyễn-Duy-Cần.</i>	75
<i>Vô đề (thơ)</i>	94
<i>Phấn đấu (truyện dài)</i>	95
<i>Nhà ga tôi (thơ)</i>	101
<i>Trên đường quốc lộ (truyện ngắn).</i>	102

PHỎNG-VẤN — SINH-HOẠT

HOÀNG-ANH-TUẤN, LAN-ĐÌNH,
PHÚ-ĐỨC.

NGUYỄN-NGU-Í

TRĂNG-THIÊN

THU-THỦY

<i>Trả lời cuộc phỏng-vấn của Bách-Khoa</i>	108
<i>Lễ khánh thành trại hướng nghiệp trung tâm cải huấn Sài-gòn</i>	115
<i>Độc « Đường xa chi mầy » của Lan-Đình</i>	117
<i>Một quyền sách Mỹ, một bài phỏng sự về Nga</i>	119

BÁCH-KHOA

Trong những số tới

- HOÀNG-MINH-TUYNH : *Jean-Paul-Sartre.*
- ĐOÀN-THÊM : *Thử tìm hiểu hội họa : Các họa-phái thể-hiện*
- BÙU-KẾ : *Thuận-An thất thủ*
- NGUYỄN-HỮU-PHIẾM : *Thanh - thiếu - niên phạm - pháp*
- THIẾU-SƠN : *Ông Phan - Khôi đã phê - bình ông Nguyễn-Văn-Vĩnh như thế nào ?*
- NGUYỄN BẠT-TỤY : *Nghề mành ở Tam-Quan.*
- VÕ-QUANG-YẾN : *Câu chuyện biển nước.*
- NGUYỄN-HIẾN-LÊ : *Danh nhân IBN-SÉOUD người đã tạo nên một quốc gia phú cường giữa vùng sa-mạc.*
- NGUYỄN-ANH-LINH : *Ludwig Feuerbach : người cha thiêng-liêng của nhân-bản vô-thần*
- DOÃN-VĂN : *Nếu thế-giới đạt-chiến thứ ba bùng nổ..*
- PHAN-VĂN-TẠO : *Hồng-kông*
- TRẦN-VĂN-KHÊ : *Lá thư Ba-Tư*
- PHẠM-TRỌNG-NHÂN : *Phở và Tôt (tùy bút).*
- XUÂN-TÙNG : *Trận banh đầu (truyện ngắn).*
- KIM-LƯƠNG : *Thị-xã.*
- VŨ-HẠNH : *Người thầy thuốc*
- VÕ-HỒNG : *Tai họa cuối cùng (truyện ngắn).*
- NGUYỄN : *Cứ điềm quan sát (truyện dịch)*
- THẠCH-HÀ : *Một chuyến xuất hành*

MỘT GƯƠNG TIẾT KIỆM

★ NGUYỄN-HIỂN-LÊ

Họ nghèo mà vẫn vui vẻ, là nhờ chính - quyền và dân-chúng hợp thành khối. Đến đâu cũng thấy trên dưới đều một lòng, một tình thần. Người trên thì lấy thân làm gương, có cái mỹ đức không nói mà làm, tự mình gắng sức bước lên để dắt đường cho dân, cho nên dân hoan hỉ bước theo.

Đã trên một năm nay, thỉnh thoảng chúng tôi thấy xuất hiện trong các châu thành một vài biểu ngữ khuyên dân chúng tiết kiệm để kiên thiết. Nhưng những biểu ngữ đó lẽ tẻ và rụt-rè, thập thò được ít lâu rồi biến mất, hình như không gây được chút ảnh hưởng nào cả : bề mặt các thành thị vẫn lộng lẫy như trước, đời sống vẫn ồ-ạt, xa hoa như trước. Tất nhiên, đời sống khó-khăn thêm thì người nghèo chẳng nghe lời khuyên, cũng đã tự rút bớt chi - phí đi, điều đó ai cũng nhận thấy. Chúng tôi chỉ muốn nói rằng lời khuyên trên biểu ngữ không gây nổi một phong-trào mà ngay trên báo chí, trong các buổi phát thanh, chúng tôi cũng chưa được đọc, được nghe một bài nào bình luận chính sách, tiết kiệm. Có lẽ phải đợi tới lúc

nền kinh tế rất bi quan, người ta mới thấy chính sách đó là quan trọng vào bậc nhất chăng ? Không ai lại mong cho nền kinh tế suy-vi, nhưng đợi cho tình thế nó thúc đẩy thì cũng hơi chậm ; nghĩ tới trước đi, dự bị sẵn sàng đi để chặn nó lại được thì vẫn hơn. Nên hôm nay chúng tôi xin giới thiệu với độc giả tình thần tiết kiệm của nhà cầm quyền và dân chúng tỉnh Quảng-Tây cách đây non ba mươi năm. Câu chuyện có hơi cũ, nhưng cũng giúp chúng ta rút ra được một bài học.

Quảng-Tây là một tỉnh nhỏ và nghèo vào bậc nhất ở Trung-Quốc. Nói là nhỏ nhưng nó cũng lớn bằng mấy tỉnh của ta, vì ở Trung-Hoa tỉnh nào cũng rộng, có tỉnh bằng cả Nam-phần, và một huyện của họ thường lớn bằng một tỉnh của mình. Còn

MỘT GUƠNG TIẾT KIỂM

nghèo thì nghèo thực, có thể nghèo hơn những tỉnh Lạng-Sơn, Cao-Bằng, Quảng-Bình nữa. Hầu hết đất đai là rừng núi, đất cây cày được may lắm đủ nuôi dân chúng, đường giao thông ít, bất tiện ; đã xa biển, mà lại thiếu đường xe lửa, nên thổ sản không bán ra nước ngoài được ; mà thổ sản cũng chẳng có gì, vì công cuộc khai phá rừng núi chưa thực hiện được bao nhiêu.

Vào khoảng 1932-1933, Trung-Quốc chỉ thống nhất trên bản đồ. Tuy có một chính - phủ trung - ương do Tưởng-Giới-Thạch điều khiển, nhưng quyền hành của chính-phủ đó không lan tới các tỉnh xa xôi như Quảng Tây Vân-Nam ; cho nên trên thực tế, dân Trung-Hoa thời đó sống dưới chế-độ quân phiệt : mỗi ông tướng chiếm cứ một nơi, lập ra một tiểu giang san, chỉ có liên lạc về tình cảm với chính-phủ trung-ương, còn mọi quyền hành ở trong tay mình cả, mọi công việc đều tự quyết định lấy cả. Tóm lại, mỗi tỉnh thời đó y như một nước chư hầu trong thời Chiến - Quốc và chính - phủ trung-ương y như triều đình nhà Châu vậy, có lẽ mạnh hơn nhà Châu một chút. Mà ta còn lạ gì, các ông vua chư hầu thời nào cũng tìm cách thôn tính lẫn nhau, nếu không thì ít nhất cũng nghi kị lẫn nhau, cho nên phải tổ chức một quân-đội cho mạnh. Nhất là thời đó, Trung-Hoa thường có nhiều giặc cướp, mà đảng Cộng-Sản đã bắt đầu mạnh; bọn họ bị đánh bật ra khỏi một tỉnh nào thì chạy qua tỉnh bên, và

tỉnh này lại phải đuổi họ ra khỏi cõi, cứ lung tung như vậy suốt năm này qua năm khác. Và tỉnh Quảng-Tây có lúc phải dùng hai vạn quân để giữ sự trị an, phí tổn về quân vụ năm nào cũng chiếm tới 40% ngân sách của tỉnh.

Ta cứ thử tưởng tượng mây tỉnh vùng Cao-nguyên của ta bị cắt đứt các đường giao thông xuống Sài-Gòn, xuống miền biển Trung-phần, rồi không được nhận một chút trợ cấp nào của chính phủ, phải tự túc, tự vệ, tự trị, thì sẽ thấy tình cảnh khó khăn của Quảng-Tây hồi ba chục năm trước ra sao.

* *

Vậy mà các nhà cầm quyền Quảng-Tây chỉ trong có bốn năm năm đã lập được những thành tích làm cho người trong nước và người ngoại quốc đều thán phục.

Trong tập *Nam du tạp ức* của Hồ-Thích và tập *Việt Quế tả ảnh* của Hồ-Chính-Chi, in chung làm một cuốn, xuất bản năm 1935, Hồ-Thích khen rằng tinh thần dân chúng rất cao, sự trị an được hoàn-toàn, trộm cướp hết hẳn. Ông lại dẫn lời của một nhà truyền giáo Mỹ tên là Sherwood Eddy :

« Trong các tỉnh Trung-Quốc, chỉ có tỉnh Quảng-Tây có thể gọi là gần thành một tỉnh kiểu mẫu được. Người Trung-Hoa nào mà yêu nước, tất thấy rằng Quảng-Tây làm vẻ vang cho họ ».

Ông Hồ-Chính-Chi cũng viết

« Đi từ Quảng-Đông đến Quảng-Tây, điều người ta thấy ngay là Quảng-Đông giàu, Quảng-Tây nghèo, Quảng - Đông lớn mà Quảng - Tây nhỏ. Quảng - Tây vì nghèo cho nên từ trên xuống dưới, một loạt đều vui đầu lao khổ, vì nhỏ cho nên quan và dân đoàn kết, hòa hợp với nhau. Lại vì tự biết tình mình nghèo và nhỏ cho nên các nhà đương-cục rất khiêm tốn, rất hoan nghênh sự hợp-tác và lời phê bình của các nhân sĩ tỉnh ngoài, thành tâm và nhiệt tâm làm việc. Điều đó ở các tỉnh khác không được phổ thông như ở Quảng-Tây. »

Sở dĩ kết quả khả quan như vậy là nhờ tài đức của các nhà lãnh-tụ. Ba nhà lãnh-tụ cao nhất của Quảng-Tây thời đó là Lý-Tôn-Nhân, Bạch-Sùng-Hi và Hoàng-Húc-Sơ.

Hồ - Chính - Chi phê bình ba nhà đó, viết :

« Ông Lý khoan-nhân đại-lượng hơn hết ; ông Bạch có tài cán cao, sức làm việc rất mạnh (1) ; ông Hoàng thì cần mẫn quả-quyết, có nghị lực, coi việc chính trị. (...) Vì ba vị lãnh-tụ đó đều lợi-dụng cái sở trường của mình mà lấy thân làm gương, gây nên cái không khí cần kiệm, chất phác, khắc-khổ, kiên lao, trong khắp tỉnh, cho nên tỉnh tuy nhỏ, nghèo mà không có dân du thủ du thực, không có ăn mày ặn xin.

(1) Bạch-Sùng-Hi cầm quân rất giỏi, có phần hơn Trương-Giới-Thạch, người Trung-Hoa gọi ông là Tiều Gia-Cát, có ý khen ông gần có tài bằng Gia-Cát-Lượng.

Quảng Tây - trước kia nhiều cướp, núi sâu rừng thẳm, vốn có tiếng là khó trị, mà nay đã đạt được cái cảnh đêm không phải đóng cửa, ngoài đường không có người nhặt của rơi. »

Trong bài này, chúng tôi không thuật chính sách chính trị, quân sự, kinh tế và giáo dục của ba nhà lãnh-tụ đó, chỉ xét cái gương cần lao, kiệm ước của họ thôi.

Chúng ta sẽ xét từ các cấp chỉ huy xuống tới dân, vì thời nào cũng vậy, trong nhà mà trong nước cũng vậy, người trên có làm gương thì người dưới mới theo, chứ chỉ khuyên suông thì chẳng có ảnh hưởng gì cả.

Ông Hồ-Chính-Chi khen chính sách tiết kiệm về hành chánh của tỉnh Quảng Tây như sau :

« Các việc ở Quảng-Tây đều tiết kiệm, những kiến trúc hình thức mới tuyệt nhiên không có, công sở cũng là mới sửa sang lại cho tiện việc. Người ta gom các buồng giấy lại gần nhau, (...) phòng của các ông sảnh-trưởng rất nhỏ, phía ngoài là phòng của các viên bí thư, còn các công chức khác chiếm hai ba gian phòng lớn nhỏ không đều nhau. Tới đâu cũng thấy sạch sẽ, yên lặng. (...) Có cơ quan chuyên giữ vật phẩm, sổ sách rất đàng hoàng. Buồng nào cần đèn vật gì thì đến đó mà lãnh. Dù là một tờ giấy, một chiếc phong bì cũng vô số cho đủ. Mỗi ngày dùng bao nhiêu giấy, đều phải cộng lại đưa lên cấp trên xét. Sự tổ chức phảng phất như trong một nhà buôn Âu-mỹ. Thứ tự, phân minh,

thực là hiếm thấy trong các công sở từ trước tới nay. Khi đã gom các phòng giấy lại, những phù phi rút đi được nhiều, sổ công văn cũng giảm. »

Đó là nói về cơ quan hành chánh ở tỉnh. Ta có thể trách rằng sự kiểm soát vật phẩm kỹ lưỡng quá, rất phí công, mà lợi không đủ bù hại. Nhưng ta nên nhớ rằng Quảng-Tây rất nghèo, mà nếu không kiểm soát gắt như vậy ít nhất là trong vài tháng đầu để biết cái mức tiêu thụ đại khái, cứ để thả lỏng thì rất có thể xảy ra những sự lạm dụng và ăn cắp có hại lớn cho công quỹ. Tại mỗi huyện — ta nên nhớ mỗi huyện của họ rộng bằng một tỉnh của ta — chỉ có tám hoặc mười nhân viên, cho nên các ông huyện Quảng Tây rất cực khổ. Họ cần có ba bản lãnh : « một là bộ giề phải nhanh, vì thường phải đi kinh lý các làng chứ ít khi được ngồi ở huyện, mà đi thì phải nhiều là đi bộ vì công cụ giao thông thiếu thốn ; hai là miệng phải mau, vì chính lệnh rất nhiều, đốc thúc rất nghiêm, nếu không thường họp các hương chức mà báo cáo thì không thể thi-hành cho nhanh được ; — ba là tay phải viết cho lẹ, dùng văn tự để tiếp những điều mà miệng lưỡi nói không hết. » Mà lương của họ rất thấp : 120\$, thấp hơn lương một giáo sư vật - lý - hóa (140\$) đón ở tỉnh khác về dạy.

Lương ít cho nên đời sống các công-chức, cao cấp cũng vậy, rất là đơn giản. Ông Hồ-Chính-Chi nói :

« Những nhân viên quân, chính từ ông Tổng tư lệnh, ông tỉnh chủ tịch trở xuống, đều mặc một bộ áo ngoài bằng thứ vải xấu giá 5\$. Khi tôi ở Nam-Ninh, Ông Bạch-kiến-sinh (1) mời tôi lại nhà riêng chơi, tôi được thấy đời tư của ông giản lược, chắt phác, so với bọn thư sinh khôn cùng là chúng ta, chỉ có kém chứ không bằng. Đó thực là một nguyên nhân làm cho chính sách cải cách của Quảng - Tây dễ tiến-hành. »

Vợ các công-chức cũng phải làm gương cho dân chúng.

Các nhà đương cục Quảng-Tây vì muốn uốn nắn lại hàng phụ nữ trong thành phố, nên lập ra các trường cho đàn bà học nữ công và đọc sách, mời vợ con các công - chức lại học tập, như vậy một mặt giảm được sự gánh vác của đàn ông, một mặt trừ được những thói bài bạc, khách khứa, mê tín. Nhờ vậy mà xã hội Quảng-Tây có một đặc sắc lớn là phụ nữ đều làm những việc sinh lợi được, khác hẳn phụ nữ các tỉnh khác, chơi bời, lười biếng, phóng túng.

Ông Hồ-Thích cũng nhận xét thấy tinh thần cần kiệm của dân Quảng-Tây và cũng hết lời khen. Ông bảo : « Vào tỉnh Quảng-Tây, đến đâu tôi cũng thấy toàn là những áo vải đen. Học sinh, giáo viên, hiệu trưởng, quan lại, binh sĩ, đều mặc quần áo vải đen, đội mũ vải đen, đi giày vải đen có dây buộc. Thứ vải đen

(1) Tức Bạch-Sùng-Hi.

đó là nội hóa, mỗi bộ y phục liền với mũ, giá không trên 4\$, mùa nào dùng cũng được. (...) Trên dưới từ các ông tỉnh chủ tịch, tổng tư lệnh, đến các học sinh, binh sĩ, nhất luật đều bận bộ đồ đó, chỉ khác là quần nhân có sà-cạp mà văn nhân thì không. Nhờ vậy bớt được một số tiền rất lớn về y phục (...)

« Quảng-Tây phải nhập cảng nhiều mà xuất cảng thì ít, cho nên phải chủ-trương kiệm - phác, để xường dùng đồ nội hóa. Về phương diện ăn uống cũng vậy, dùng ngoại hóa rất ít. Thuộc lá, rượu đều là thứ của bản tỉnh chế ra. Một buổi tối, các đoàn thể học-thuật ở Ấp-Ninh mời tôi lại ăn cơm tây — tôi ở Quảng - Tây 14 ngày, chỉ có lần đó là ăn cơm tây — tôi thấy người hầu đem rượu bia rót vào những ly nhỏ. Trong tiệc có ba bốn chục người mà một bình rượu uống không hết, vì rượu bia có bọt, rót không đầy ly được. Suốt bữa chỉ có một bình rượu bia mà rót được hai ba tuần. Tôi cười thầm rằng người Quảng Tây không biết cách uống rượu bia ; sau tôi ngẫu nhiên được biết rằng rượu bia Thượng-Hải bán ở Ấp-Ninh 1\$6 một chai, và tôi bỗng giác ngộ : thứ rượu quý đó, dùng ly nhỏ mà uống là phải. Chúng tôi ở khách sạn Quảng-Tây mới thấy rằng để xường kiệm-phác, dùng đồ nội hóa là việc lớn cứu nước, là hành-vi tích cực, chứ không phải tiêu cực, nhỏ-nhất.

« Quảng-Tây là một tỉnh nghèo nhỏ, cho nên các nhà lãnh-tự phải

chú ý đến cái năng - lực gánh vác kinh tế của nhân dân. Tức như giáo dục, nó vốn là việc tốt. Nhưng nếu nhân quang của nhà giáo và của học sinh mà lắm, động cơ mà lắm, nếu chú trọng vào chỗ quần áo cho đảng hoàng, quần áo mùa hè mùa đông cho sang trọng thì giáo dục như vậy có thể làm cho hại người, loạn dân. Chúng tôi ở trong các làng của Ấp-Ninh, Vũ-Minh, thấy trường học thường là các miếu cũ mà học sinh phần nhiều là quần áo rách-rưới, đi chân đất, họ chẳng có trẻ đi giày thì lại là giày rách. Sự lam-lũ của học sinh trong làng có thể biểu thị được cái phong khí kiệm phác của các nhà giáo Quảng-Tây (...) Tôi nhìn bọn em nhỏ mặc áo rách, đi chân đất đó, rất tin rằng sự phổ cập giáo dục của Quảng-Tây sẽ thành công dễ-dàng. Phí tổn không nhiều thì nhân dân gánh nổi mà hạng học-sinh đó có thể lại trở về cái đời sinh hoạt trong nông thôn được. »

Họ nghèo như vậy mà vẫn vui-vẻ, là nhờ chính quyền và dân chúng hợp thành khối. Đến đâu cũng thấy trên dưới đều một lòng, một tinh-thần. Có thể nói được rằng « cùng khổ, cùng nghèo » là nguyên động lực mạnh nhất của Quảng-Tây. Người trên thì lấy thân làm gương, có cái mỹ đức không nói mà làm, tự mình gắng sức bước lên để dắt đường cho dân, cho nên dân hoan hỉ bước theo.

Vậy thì nghèo chưa hẳn là một điều bất lợi. Đó là bài học mà ta rút

MỘT GUƠNG TIẾT KIỆM

được trong cuốn *Nam-du tạp-ức*. Chúng ta hiện nay so với dân Quảng-Tây thời đó, sung sướng hơn họ biết bao, xe hơi chạy như mắc cửi ở các châu thành, phần sơn đầy phờ, rạp hát chật người, trà thất đầy khách, các bản nhạc « cha cha cha » vang lên khắp nơi hết ngày đến đêm, các phim bảy bọ chiếu khắp tỉnh này đến tỉnh khác..., mà vẫn thiếu tiền để tiền thiết, thiếu trường cho con em, thiếu nhà thương cho dân chúng; như vậy thì có thực là thiếu tiền không, hay chỉ là thiếu một chính sách kiệm phác? Lắm lúc chúng tôi nghĩ giá toàn dân « vài tám hoá » đi, như người Quảng-Tây đã « hắc-y

hoá » hồi 1930 - 1935, thì mọi hoạt động về kỹ - nghệ, xã - hội và về văn - hoá sẽ phát triển mạnh mẽ vô cùng. Và nếu đẹp bớt già nửa số xe hơi đi nữa, thì sức khỏe của nhân dân sẽ tăng lên mà đời sống cũng vui vẻ hơn. Cái hại của chúng ta là cứ lấy cái đời sống Âu-Mỹ làm tiêu chuẩn trong khi sản xuất được rất ít, dân chúng không có đủ phương tiện thỏa mãn những nhu cầu căn bản và cao cả của con người. Nhưng cải cách nào cũng vậy, muốn có kết quả thì phải bắt đầu từ trên xuống.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

PHẠM-HOÀNG sưu tập

Danh ngôn, danh lý

ANATOLE FRANCE

1844 — 1924

- ★ Tôi tin loài người bớt hung dữ khi họ bớt cực khổ và tiến bộ kỹ nghệ dần dà khiến phong tục trở nên thuần thực hơn.

Anatole France (M. Bergeret à Paris)

- ★ Lịch sử không phải là một khoa học mà là một nghệ thuật. Phải có trí tưởng tượng mới thành công trong khoa viết lịch sử.

Anatole France (Le Jardin d'Épicure)

Tự hào

Pierre Boileau, tác giả một số tiểu thuyết trinh thám nói với một người bạn :

— Tôi có lý do để tự hào lắm. Tôi đọc lại một trong những tác phẩm đầu tay của tôi, mà tôi cũng không khám phá được ra ai là thủ phạm nữa.

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng Chính (Siège Social)

ĐÀI - BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Không-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 36.268 và 36.269.

Danh sách điện báo : COMMUBANK

Các hăng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.

**Société Indochinoise de Documentation
et de
Représentations Commerciales
(S. I. D. E. R. C. D.)**

Exclusivités :

Whisky BALLANTINE'S »

Cognac « COURVOISIER »

Sardines « LES OCÉANIDES »

Champagne « HEIDSIECK & C°
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« MIRAFIORE »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« MONTRESOR »

Huile d'Olive « ADOLPHE PUGET »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél: 20.055

**La Société Urbaine Foncière
(S. U. F. D.)**

18. BEN BACH DANG — SAIGON

CHỦ-THUYẾT CHÂN-DŨNG CỦA GĂNG-ĐI

(tiếp theo Bách-Khoa số 104)



SATYAGRAHA, NGHỆ-THUẬT SỐNG VÀ CHẾT

★ HOÀNG-MINH-TUYNH

GĂNG-ĐI không có ý định xây dựng một chủ thuyết thực dụng về Thượng-Đế, trái lại, ông có ý muốn nhấn mạnh về điểm : người tín ngưỡng tôn giáo nào thì nên giữ lòng trung-thành triệt để với tôn giáo ấy. « Kể làm sứ giả hòa bình phải tôn trọng các tôn giáo chính trong thế giới bằng nhau ; nếu kẻ ấy theo Ấn-độ-giáo thì không những phải tôn trọng các tôn giáo khác ở trên đất Ấn-độ, mà còn phải gây cho mình những kiến thức về nguyên tắc chính trong các tôn giáo ấy nữa. »

Găng-đi nhận mình là một tín-đồ Ấn-độ-giáo chính thống :

« Tôi tin kinh Védas Upanishads Puranas và tất cả kinh kệ Ấn-độ-giáo, do đấy tôi cũng tin luôn cả thuyết hóa thân và thuyết thác sinh ». Nhưng ông cho rằng Chân-Như còn rộng lớn hơn chân lý của các tôn giáo, rằng Kiêm - Ái còn rộng lớn hơn Bác-ái của Ki-tô-giáo và Từ bi của Phật-giáo, rằng đoàn thể các người thiện-chí còn rộng lớn hơn Giáo hội của Ki-tô-giáo hoặc đoàn thể tín-đồ của người Hồi-giáo nữa.

CHỦ-THUYẾT « CHÂN-DŨNG » CỦA GĂNG-ĐI

Vì thế, ông yêu cầu mọi người gạt bỏ ra ngoài những nguyên-nhân chia rẽ giữa các người có tín-ngưỡng với nhau và cùng kết-tập lại với nhau trong một quan-niệm cao cả về Thượng-Đế, vốn là mục-tiêu tiềm ẩn của hết mọi tôn-giáo.

Như vậy Chân - Như — Thượng - Đế chính là mãnh-lực làm cho con người được sinh-hoạt trong đường ngay nẻo chính và là tiêu-chuẩn cho người ta căn-cứ để phân-biệt thiện với ác, chân với ngụy. Mahatma rất tha thiết với ý muốn tạo ra một quan niệm khách quan về trật tự trong thế giới và về bản chất của con người. Rõ ràng Găng - đi có một *Weltanschauung* đặc biệt, xây dựng xung quanh một ý niệm về Thượng-Đế, phát sinh, xuất hiện từ Thượng-Đế như san hô, hoặc hơn thế, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Thượng-Đế trong vận tiết cũng như trong cơ cấu sinh động. Găng-đi cho rằng chỉ duy tín ngưỡng nơi Thượng-Đế mới làm cho con người có đủ năng lực để khám phá ra chân lý và nhờ đấy mà trở thành *Satyagrahi*. Năm 1947, trong một bài luận về « Chủ nghĩa xã - hội », Găng-đi viết : « Chân-Như và Ahimsa (Vô nã) cần được « hóa thân » vào trong chủ nghĩa xã-hội. Muốn được vậy, người theo chủ nghĩa xã - hội phải tín ngưỡng thành thật và mẫn cán nơi Thượng-Đế. Nếu người ta chỉ tán đồng hay tham gia chân lý và vô nã một cách máy móc, nghĩa là chỉ thờ ơ thức một cách trí-thức, chỉ coi chân-lý và vô nã là những điều làm cho tinh-thần mình được thanh-thoải, sảng-khoái, e rằng sự tán đồng hay tham-gia ấy sẽ không được bền chặt, vững-vàng khi lâm vào hoàn-cảnh nguy kịch. Ở đây, tôi đã nói :

Chân-Như là Thượng-Đế. Thượng-Đế ấy là một Dũng-Lực sinh động. Sinh-hoạt của ta phát sinh từ Dũng-Lực ấy. Kẻ chối bỏ sự hiện-hữu của Dũng-Lực cự-đại ấy tất nhiên là chối bỏ luôn cả sự sử-dụng Quyền năng vô tận ấy và trở thành bất-lực ». Găng-Đi xác nhận tính-chất cần thiết tất yếu của Thượng-Đế cho việc hoàn-thành mọi công cuộc bất-bạo-động, trong rất nhiều văn-bản, và gần như trong văn-bản nào, ông cũng nhắc lại cái chủ-đề này : « Không có Quyền-năng và Ân-sủng của Thượng-Đế, người bất-bạo-động không thể làm nên được một công việc gì ». Bây giờ xin đề-cập tới nghĩa Kiêm-Ái trong thuyết Satyagraha.

Đoạn tiếp trong bản tuyên - bố của Mahatma trong cuộc *meeting* thứ ba tại Lausanne giải-thích cho chúng ta rõ về nghĩa Kiêm-Ái trên. Đồng thời, việc tìm hiểu bản chất tiếng Ahimsa (Vô nã) của Găng-Đi cũng giúp chúng ta hiểu rõ Chân-Như — Thượng-Đế hơn, vì đối với Găng-Đi, không thể chỉ sở-cậy nguyên vào trí-lự để khám-phá ra Chân-Như, mà còn cần phải thu rút kinh-nghiệm ở đời, phải tập-luyện từng ngày để đào-tạo cho mình tinh-thần tự chủ. Có người hỏi Găng-Đi : « Chân-Như là gì ? » Ông đáp : « Câu hỏi thật khó giải đáp, nhưng tôi đã giải đáp cho tôi khi tôi nói rằng đó là tiếng nội-tâm bảo chúng ta... Chúng ta biết tinh-thần tác-động bằng rất nhiều mối trung-gian và sự tiến-triển trong tinh-thần của người này không giống với sự tiến-triển trong tinh-thần của người nọ. Do đấy, chân-lý đối với người này có thể là ngụy-thuyết đối với người nọ. Nhưng kẻ từng làm việc thí-nghiệm đều thấy rằng muốn thí-nghiệm, cần phải quan-sát trước đã.

Trên địa-hạt khoa-học, kẻ thí-nghiệm cần học hỏi và đào-tạo cho mình một tinh-thần kỷ-luật khoa-học chính-xác, thì trên địa-hạt, tinh-thần, kẻ thí-nghiệm cũng cần học hỏi và đào-tạo cho mình một tinh-thần kỷ-luật dự-bị thật tinh mật. Bởi vậy mỗi người phải làm sao ý-thức cho đúng giới-hạn của mình, trước khi nói đến tiếng trong nội tâm của mình. Tín-ngưỡng của chúng ta căn-cứ vào thực-nghiệm, vậy nên kẻ nào tự mình muốn tìm đôi Chân-Như, vì coi Chân-Như là Thượng - Đế, hãy khẩn nguyện ít điều cốt thiết, như khẩn nguyện gìn-giữ nhân-đức Chân-lý, nhân-đức Brahmacharya (thanh - tịnh), nhân-đức Bất-Bạo-Động, nhân-đức Vô Dục, nhân-đức Vô-Sơ-Hữu. Nếu chúng ta không tự buộc mình thi-hành năm nhân-đức ấy, chúng ta không thể nào khởi-hành trên đường thực-nghiệm Chân-Như. Ngoài ra, còn những điều kiện khác nữa không thể kể ra hết. Chỉ xin nói rằng kẻ đã thực nghiệm đều thấy : không phải ai cũng có thể tự hào nghe thấy tiếng của lương tâm... Tôi chỉ xin nói một cách khiêm nhượng rằng : kẻ không đạt tới chỗ tạo ra cho mình một nền tảng khiêm nhượng phong-nhiều và vững chắc, không thể nào tìm thấy chân lý được. »

Đoạn văn minh bạch và khúc chiết trên chứa đựng trong một đôi câu xúc tích, tất cả tinh túy thuyết giải thoát của Găng-di. Đoạn văn nói lên quan niệm chủ yếu của Găng-di về Chân-Như — Thượng - Đế hiển lộ ra với nhân loại bằng « tiếng nội tâm » và chỉ dẫn những điều kiện bắt buộc phải có để đạt tới Chân-Như, điều kiện gồm những qui-tắc đạo đức, những khẩn nguyện phải giữ đối với Thượng-

Đế và bản thân. Ta có thể căn-cứ vào những phương pháp tu hành và năm khẩn nguyện cơ bản trên để đi sâu hơn chút nữa trong việc tìm hiểu thuyết bất bạo động.

Bất bạo động (non-violence) là những tiếng người Anh và người Pháp dịch từ tiếng sanscrit *Ahimsa* (người Trung-hoa dịch là Vô nã) Tiếng *Ahimsa* gồm hai phần : *a* có nghĩa là vô, không, và *himsa* do từ ngữ căn *hins* có nghĩa là nguyên rửa, chém giết, phá hoại (tiếng Anh là *non-injuri*). Tuy nhiên, *Ahimsa* không hẳn chỉ có nghĩa tiêu-cực đó, mà còn có nghĩa tích-cực hơn là trừ diệt cái ý-chí chém giết, làm điều tai-hại cho ai. « *Ahimsa* không có nghĩa đơn giản và tầm thường, thô-sơ như người ta vẫn diễn-tả. Không làm hại một sinh-vật chỉ mới là một phần và là một khía cạnh rất nhỏ-nhỏ của *Ahimsa*. Người ta vi-phạm nguyên-tắc *Ahimsa* mỗi khi người ta có một ý-tưởng xấu-xa, mỗi khi người ta vội-vàng, hấp-tấp một cách vô-lý hay mỗi khi người ta nói dối, oán ghét, ước muốn điều bất hạnh cho ai. Người ta cũng vi phạm nguyên - tắc *Ahimsa* khi giữ lấy cho mình những cái người khác cần dùng tới. » Tóm lại, *Ahimsa* phát biểu rất đúng nghĩa Kiêm-Ái mãnh-liệt theo tinh-thần truyền-thống Ki-tô-giáo vậy.

Như chúng ta đều thấy : nghĩa Kiêm-Ái trên không thể tách rời ra khỏi Chân-Như-Thượng-Đế, nó còn là một trong những con đường dẫn đến Chân-Như-Thượng-Đế và cùng với các nhân-đức khác, nó đặt tín đồ satyagrahi vào chính đạo, khiến họ có đủ khả-năng mà hưởng

CHỦ-THUYẾT « CHÂN-DỪNG » CỦA GĂNG-ĐI

thụ, thấm nhuần ân sủng của Thượng-Đế ban cho. Đến nỗi có thể nói « bất bạo động » hay đúng hơn, kiêm ái là một phương - diện, cố nhiên là chủ yếu, của một toàn bộ đạo - đức rộng lớn ; nó là hình thức lộ xuất của một cách sống toàn - diện trên bình - diện sinh hoạt và hành động của con người. Nhiều người Tây phương coi Ahimsa là một phương tiện dùng để làm áp lực, một kỹ thuật đấu tranh trên trường chính trị và xã hội, song thiết tưởng phải nhấn mạnh về điểm này là, đối với Găng-đi, bất bạo động - kiêm ái là một nhân đức cần phải tập luyện hàng ngày và không thể chỉ dùng trong khoảng nhất thời, khi hoàn cảnh đấu tranh có chiều không thuận lợi. Tín-đồ Satyagrahi có chịu kiên trì và gian khổ thực nghiệm Ahimsa thường ngày thì tới khi gặp cơn thử thách mới có thể đủ năng lực đối phó hữu hiệu với nghịch cảnh. Hơn thế, Ahimsa còn là một phương thế người ta dùng để đạt tới Chân-Như — Thượng-Đế, và nhờ đây mà hưởng thụ hoan lạc, bình an trong tâm hồn. « Không có Ahimsa, không thể gì đi tìm và tìm được Chân-Như. Ahimsa và chân lý liên hệ với nhau mật thiết như bóng với hình, như vang với tiếng, thực tế không thể nào tách rời, chia rẽ ra được. Chúng như hai mặt của một tấm huy

chương hay đúng hơn hai mặt của một cái đĩa nhẵn lì và vô hình tích, không thể nói mặt nào trái, mặt nào phải. Tuy nhiên Ahimsa là phương tiện, còn Chân-Như là cứu cánh. » Do đây, muốn cho « tiếng của nội tâm » trở thành tiếng vọng trung thực của Thượng-Đế trong con người, hoặc muốn cho tiếng ấy vang lên cho rõ rệt, cho đúng đắn, người tín-đồ Satyagrahi phải lăn mình vào một cuộc chiến đấu tinh thần, « một cuộc chiến đấu tàn bạo như cuộc chiến đấu diễn ra giữa người với người », nhưng trong đó, kẻ thù cần phải tiêu diệt chính là bản ngã. (1) Khi giới cần phải sửa soạn để dùng trong cuộc chiến đấu gian khổ và thường nhật ấy là « ngũ nguyện » (năm khấn nguyện) chúng tôi mới nêu trên, là : chân lý, thanh tịnh, bất bạo động, vô dục và vô sở hữu. Ngũ nguyện này gồm thành những phương pháp tu luyện và thu tóm thành một chính cương Găng-đi cho là chủ-yếu và gọi là *Tapasya* (cam khổ, người Anh dịch là self-suffering, người Pháp dịch là auto-souffrance)

(Còn tiếp)

HOÀNG-MINH-TUYNH

(1) So với câu trong Phúc - Âm : « Nước Thiên đàng cần phải dùng sức mạnh mà giành lấy. »

★ Chúng ta sống trong sách vở quá nhiều và sống trong thiên nhiên quá ít, chúng ta giống cái anh chàng La-Mã ngu si nọ chăm chú khảo sát một nhà hùng biện Hy-Lạp trong khi dưới mắt anh ta núi lửa Vésuve làm chìm ngập năm đô thị dưới tro tàn.

Anatole France (Le Jardin d'Epicure)

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 5.500.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.700.000 Anh-kim



Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2



Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÍNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại-lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.).



Nam - Vang Chi Cục

10, Phlaur Preah Kossamak



*Chi - nhánh thành-lập tại các
nước Viễn-Đông*



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

PASTILLES: { **VANCO** MÙI « MENTHE »
 { **CAM** MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cuồng họng



VIỆN BẢO-CHẾ VANCO

TRƯ'ÔNG-VĂN-CHÔM

Dược khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

NGƯỜI PHỤ-NỮ VIỆT - NAM 1961

L. M. PARREL
CÔ-LIÊU dịch

Nghiên-cứu về phương-diện xã-hội

L.T.S.— Trong Bách-Khoa số 73 ngày 1/1/60 chúng tôi đã có dịp giới thiệu với bạn đọc những nhận xét về thanh-niên Việt-Nam của L. M. Parrel. Trong số này chúng tôi lại được dịp trình bày với quý bạn bản dịch thiên khảo luận của L.M. Parrel về người phụ-nữ Việt-Nam 1961. Với nhỡn quan một người ngoại quốc sống lâu năm tại Việt-Nam, L. M. Parrel có nhiều nhận định thật đặc biệt, dù có đôi chỗ chưa làm chúng ta thỏa mãn hoặc đồng ý, nhưng vẫn khiến chúng ta phải suy ngẫm lại.

NHIỀU vết tích không thể bỏ qua được chứng tỏ rằng ở nước nào trên thế giới cũng có hẳn một « chiến dịch » điều động rất khéo léo để lung lạc phụ nữ. Sự kiện ấy càng rõ rệt ở các nước chậm tiến: hầu như đâu đâu cũng có phong trào giải phóng phụ nữ phát sinh do ảnh hưởng của những tư tưởng mới.

Sự giải phóng phụ nữ tự nó không có gì tệ hại, nhất là đối với những nước theo đạo Hồi-Hồi, địa vị người đàn bà thiệt là thấp kém; người ta muốn thành thực hoan-nghênh phong trào, nếu mẽ-day không có mặt trái, và nếu cuộc giải phóng thực sự giúp phụ nữ thăng-tiến.

Nhưng khôn thay, người ta nhận thấy cuộc giải phóng thực hiện một cách hỗn-loạn, vì vậy không bảo đảm được tương lai.

Cộng-sản đã nghiên cứu vấn đề và hy-vọng rằng cuộc giải phóng ấy làm bùng nổ những thú tính bấy nay bị dồn ép, họ nỗ lực hoạt động để sau này phong trào sẽ biến chuyển thuận lợi cho họ. Vì thế, họ cố gắng thủ vai trò tiên phong để đoạt lấy kết quả mà phong trào mang lại. Bởi vì họ biết rõ rằng đàn bà vốn cuồng nhiệt hơn đàn ông, nên có thể đóng vai trò quan trọng trong cuộc cách mạng vô sản mà họ mơ màng sẽ phát động khắp hoàn cầu.

Về phía Tây Phương, càng ngày càng thấy rõ khuynh hướng biến người đàn bà thành món đồ tiêu khiển và hưởng lạc như đã từng có trong nhiều xã hội ngoại giáo ngày xưa. Ấy chính là vì Tây Phương quá thiên về vật chất và tài lợi. Bề ngoài hình như người ta đưa phụ nữ lên ngai vàng, nhưng rút cục người ta làm hại nhân phẩm phụ nữ. Tuy là chuyện đã thực sự xảy ra, nhưng có lẽ Tây Phương không ngờ báo chí và phim ảnh của mình đã củng cố lập trường của Cộng-sản. Cộng-sản biết rằng họ sẽ nắm được phụ nữ chắc chắn hơn, nếu phụ nữ mất hết lý tưởng đoàn trang, mà thành con người hư đốn.

Chúng tôi xin nhắc lại, nếu cuộc tấn công này bành trướng khắp nơi không gặp trở ngại, thì đó là một nguy cơ đặc biệt cho những nước mới được độc lập mà địa vị người đàn bà thật là tồi tệ.

Chúng tôi xin giới hạn việc nghiên cứu trong phạm vi nước Việt-Nam mà chúng tôi biết rõ hơn cả, và chúng tôi đã được chứng kiến những giai đoạn — ngắn ngủn quá — của phong-trào giải phóng ấy, phong-trào được mệnh danh một cách hoa mỹ là đề « cao phụ nữ ».

Sau khi đã nói đến chữ giải phóng, chúng tôi nhận thấy cần phải xác định ý tưởng để tránh sự hiểu lầm. Hoàn cảnh phụ nữ ở Việt-Nam chưa bao giờ đến nỗi thấp kém như hoàn cảnh phụ nữ Hồi-Hồi và Phi-Châu. Đã đành phụ nữ ngày xưa không được tham gia chính trị (trừ khi gián tiếp), nhất là mãi tới những năm gần đây, vẫn bị coi là « vị thành niên » về phương diện pháp lý. Tuy nhiên không thể nói người đàn bà

Việt-Nam trước đây ở vào cái kiếp nô lệ. Chế độ đa thê ở Việt-Nam không lấy gì làm quan trọng lắm. Người mẹ lại được trọng vọng đặc biệt, tuy rằng trên nguyên tắc người đàn ông hay gia trưởng quyết định những việc quan hệ.

Bề ngoài, phụ nữ chú trọng đến vẻ đứng đắn đoan trang của y phục, ngôn ngữ, cử chỉ. Điều khổ tâm nhất cho phụ nữ, là cha mẹ gả chồng nhiều khi sớm quá, từ lúc còn thơ dại, mà không hỏi ý kiến con cái. Tuy nhiên thường thường người phụ nữ cũng có cách xử trí nếu bị cưỡng ép quá. Ngày nay quan niệm hôn nhân ấy đã bị bãi bỏ, thật đáng mừng. Điều khác nữa đáng mừng là phụ nữ mỗi ngày được hưởng thêm ích lợi của học vấn. Ngày xưa rất hiếm có con gái được đi học, nhất là bậc đại học. Ngày nay thiếu nữ cấp sách đến trường là một chuyện rất thường. Số nữ sinh tăng lên gần bằng số nam sinh.

Nhưng làm sao đây ! huy - chương có mặt trái, như chúng tôi đã nói trên kia. Phụ nữ dần dần được giải phóng thì phụ nữ cũng bắt đầu mất vẻ đoan trang ngày trước. Nhiều người lấy làm bành diện mà bất chước lối Tây Phương thường thường không tốt đẹp gì, và họ nói đến chuyện sống cuộc đời hoàn toàn tự do tùy ý. Việc đó một phần là do chỗ thâm nạp tư tưởng Âu Tây đem lại mà không biết thích nghi cho hợp với bản chất dân tộc. Người ta nhận thấy phụ nữ Việt-Nam rất dễ xúc cảm trước cảnh đẹp thiên nhiên. Tâm hồn họ sẵn sàng cảm thông với cảnh vật. Nền văn chương và kinh nghiệm cuộc đời chứng tỏ điều ấy. Phụ nữ Việt Nam thường thường thân hình mềm mại, duyên dáng, từ khi họ sống đời phú túc chóng mập như phụ nữ các xứ cận Đông,

nguyên do vì ăn nhiều và ít hoạt động. Vốn ưa lấy duyên làm dáng, phụ nữ khéo biết ăn mặc để làm tôn vẻ người. Y phục san sát thân hình; hàng mỏng mảnh sắc sỡ, lại rất hợp với dáng người, nhưng đôi khi làm mất vẻ đứng đắn. Càng ngày phụ nữ càng nhiều người bỏ lối búi tóc cổ truyền để uốn tóc, có người còn để tóc kiểu B.B. Phụ nữ, hay ít ra phụ nữ ở thành-thị, lạm dụng phấn son, dầu thơm, và hình như họ làm hết cách để đàn ông chú ý. Không cần nói thêm rằng họ thành công lắm, và thường thường sự khêu gợi bắt cần đó lại tai hại cho chính họ, vì đàn ông, nhất là thanh niên, thường ít biết kính trọng đàn bà. Cứ xem ngôn ngữ cũng đủ thấy.

Vì bất cần nên mới có những cô gái quê mới ra tỉnh đã vội vàng đua đòi theo chúng bạn, mới có cô thư-ký muốn lấy lòng, hơn thế, muốn « lấy le », mới có nữ-sinh trường trung-học hay nữ sinh-viên đại-học lãng mạn, không từ chối cuộc thí-nghiệm ái-tình, mới có cô gái làm thợ chưa quen với đời sống nhà máy, cũng tưởng nên dùng sắc đẹp quyến rũ người trên để được biết đời. Người ta nhận thấy cái tâm lý ấy có thể tai hại cho phụ-nữ vì nó dắt đến đủ mọi chuyện rắc rối! Một lần nữa, lối tại thói tục thay đổi đột ngột quá.

Dưới ảnh-hưởng Tây-Phương, người ta hạ thấp ái-tình, chỉ đề cao cạnh khía vật dục, chỉ xét định ái-tình theo tiêu chuẩn đó. Từ đây đi đến chỗ yêu nhau là xong tất cả chỉ có một bước. Một bước mà bước qua thì có khó khăn gì. Với một nhỡn quan như thế, nam nữ giao du với nhau, tổ-chức những cuộc giải trí, những buổi khiêu-vũ tân thời; nhạc jazz thịnh hành hơn bao giờ hết, trong khi những cuộc ái ân ngoài

lễ giáo mỗi ngày thêm nhiều, và thành ra cái « nghiệp báo » của thời buổi buông lỏng kỷ cương. Vả lại quan-niệm sai lạc về tự-do chóng biến thành phóng túng, phụ-nữ không chịu nghe theo một uy quyền nào, cả uy quyền của huynh trưởng, uy quyền của chồng, nếu như đã thành gia thất.

Ta nên để ý rằng, về phương-diện sinh-lý thường thường phụ-nữ Việt-Nam ít tình dục, nhưng cũng có thể ngược lại trong khung cảnh dâm dật mỗi ngày một thịnh. Trái lại đàn ông có nhiều tình dục, phần vì khí hậu, phần vì đồ ăn nhiều gia vị quá, nhưng có lẽ chưa hẳn đã tại đồ ăn, vì phụ-nữ cũng ăn uống như vậy. Tuy nhiên người ta nhận thấy phụ-nữ Việt-Nam hiện nay không khát dật lạc còn phụ-nữ Tây-Phương ngày càng như đòi hỏi thêm dật lạc. Họ có khéo nung nấu làm duyên, có giữ được nữ tính muôn thuở, nhưng không phải họ nhằm « hạ » đàn ông để thỏa lòng dục, mà thường vì muốn chinh-phục hay vì tiền đồ thôi. Tiền coi được là mục-tiêu quan-trọng người phụ-nữ Việt - Nam theo đuổi, dù là người thế nào, ở tầng lớp xã-hội nào. Đối với họ một đồng là một đồng. Về phương - diện này người ta biết rằng phụ nữ ở đây là người kinh doanh thạo hơn đàn ông, thường thường họ xây dựng nên cơ đồ (1).

(1) Chúng tôi nói thêm rằng phụ nữ có nhỡn quan đặc biệt muốn làm ăn chóng bốc, nên trên thực tế họ thường là một mối cản trở lớn cho việc khuếch trương xứ sở. Khi phải lựa chọn giữa hai cách đặt vốn dài hạn và ngắn hạn, phụ nữ không ngại ngần gì chọn cách làm ăn thứ hai. Sự kiện này cắt nghĩa được chế độ cho vay nặng lãi và vai trò trung gian của phụ nữ trong việc làm ăn buôn bán, lớn nhỏ đủ cỡ. Việc thỏa mãn từ mạo hiểm trong những công cuộc doanh thương lớn lao và lâu dài, họ để dành cho người khác.

NGHIÊN-CỨU VỀ PHƯƠNG-DIỆN XÃ-HỘI

Mới trông, phụ nữ Việt-Nam có dung mạo « cô em », nhưng xin chớ vội lầm, thường thường họ là « bà chủ ». Họ thường nắm giữ vận mạng gia đình. Họ lại khéo ra lệnh cho chồng, nhưng con cái bình như không được quan tâm đến lắm trong việc giáo dục chỉ bảo cho đến nơi đến chốn ! Điều đó cũng dễ hiểu vì thường người phụ nữ Việt-Nam chỉ tự tìm hiểu mà biết đủ điều. Mỗi tai hại cho phụ nữ Việt-Nam ngày nay là cách sống buông thả hiện thời một thứ nông kiều tự do quá độ đang thâm nhập mọi lãnh vực, nào tiểu thuyết, phim ảnh, nào dư luận ý kiến, nào cái óc hiện sinh mỗi ngày một lan rộng trên thực tế. nếp sống chuyển biến mau chóng quá. Nhưng ta phải thú thực rằng cũng khó kéo dài biến chuyển, khi gặp hoàn cảnh con người bị xúc cảm mãnh liệt đang từ một nếp sống cổ truyền ngàn xưa bước ngay sang một văn cảnh Âu-Mỹ hoá trên báo chí sách vở và màn ảnh.

Đàn bà cuồng si vì dục tình rất hiếm trong các y viện chữa bệnh thần kinh chứng tỏ phụ nữ Việt-Nam không nặng về tình dục như đã nói. Nhưng họ lại quả là lãng mạn. Ta phải biết rằng họ ưa mùi mẫn đến thế nào, cả đàn ông cũng vậy, tuy có ít hơn. Như vậy người ta có thể đoán được loại tiểu thuyết, tạp chí viết theo lối báo « Confidences » hay « Intimité », loại phim ảnh dật gân, dâm dật, sẽ có ảnh hưởng thương luân bại lý đến phụ nữ thế nào. Họ sống lại bằng trí tưởng tượng mãnh liệt những cảnh đã được xem, được đọc, được nghe, mà còn tô điểm, phóng đại thêm. Theo ý chúng tôi thì trạng thái tâm lý ấy có thể giải thích được tại sao có rất nhiều vụ thiếu nữ và thiếu phụ thất vọng vì tình, — những

mối tình họ đã lý tưởng hóa một cách nguy hiểm !

Đa tình, đa cảm và say-mê như thế, người đàn bà Việt-Nam có thể trở thành miếng mồi ngon cho Cộng-sản nếu Cộng-sản dụng tâm mê hoặc và biến họ thành đảng viên cuồng tín. Đó lại là một mối họa khác mà chúng tôi xin nêu lên. Một khi phụ nữ đã mắc vào tròng, ta có thể nói rằng không thể nào làm cho họ đổi ý. Họ bướng bỉnh không chịu bỏ quan niệm của họ. Lấy nhà lý mà giảng giải chỉ mất thì giờ vì họ đã bị chinh phục về tình cảm rồi. Nói thế là đủ hiểu. Đối với họ, chủ nghĩa Cộng-sản thu hút như một tôn giáo, mà ở Việt-Nam, tôn giáo — mặc dầu tôn giáo nào — cũng là một vấn đề tình cảm nhiều hơn là một việc suy luận. Chúng tôi có thể viện dẫn nhiều sự kiện minh chứng điều vừa nói nhưng e rằng sẽ đi xa quá.

Dẫu sao cũng xin mọi người nên lưu tâm đến việc này : hiện nay cơ quan tuyên truyền Cộng-sản đang nỗ lực lôi kéo phụ nữ. Chúng tôi nhận thấy nên nêu ra, và chúng tôi có thể đưa ra, những tin tức đã thu lượm được có liên hệ đến vấn đề.

Chúng tôi xin kết luận : đã đến lúc phải bảo vệ phụ nữ Việt-Nam khỏi hai nguy cơ đang rình rập. Một sự tiến triển nhanh chóng quá, nhất là không được hướng dẫn hay không được hãm bớt sức mạnh rất có thể gây nên những tai họa kinh khủng cho số phận phụ nữ Việt-Nam và cho cả tương lai xứ sở.

L. M. PARREL

BÁCH KHOA CV

**BANQUE COMMERCIALE ET
INDUSTRIELLE DU VIETNAM**

**VIỆT-NAM CÔNG THƯƠNG
NGÂN-HÀNG**

Số vốn : 50.000.000\$ V. N.

TỔNG CUỘC SAIGON :

gốc Đại-lộ Hàm-Nghì (93-95)

và đường De Lattre de Tassigny

Điện thoại : 21.558-21.559

Địa chỉ điện tín : Viêtcombank

CHI NHÁNH DANANG (Tourane)

Địa chỉ : 59 đường Độc-Lập

Đảm nhiệm tất cả công việc Ngân hàng

Có Đại diện khắp hoàn cầu.

Thái-độ độc chiếm chân-lý

Thay đổi ý-kiến là chuyện thường ở đời ; điều không thường là thay đổi ý-kiến vì lời biện bác của kẻ có ý định thuyết phục mình, làm cho mình phải chịu cái lý của họ, mà vẫn không thấy tổn thương lòng tự ái. Do đấy, muốn mình thị một chân-lý cho ai, có lẽ chẳng nên bao giờ tự nói : « đề ta vạch cho họ thấy điều quấy của họ » mà nên bảo mình : « đề ta giúp đỡ họ khám phá sự thật ».

Kẻ khác nhiều khi sẵn sàng chấp nhận « chân-lý », mà không sẵn sàng chấp nhận « chân-lý của ta ». Tại sao ta lại muốn độc chiếm chân-lý ? Chân-lý đối với ta độc-lập hoàn toàn và chẳng phải nhờ ta mới có chân-lý, nên khi ta định thôn tính chân-lý thì đó là một cách ta ngăn chặn chân-lý đến với kẻ khác vậy.

Muốn chiếm phần thắng lợi trong các cuộc tranh luận, điều thiết yếu là phải biết quên mình đề tôn trọng kẻ khác, nhất là không nên có thái-độ của kẻ giàu làm phúc cho kẻ khó, mà nên giữ phong thái của một người bạn tìm đến một người bạn, với chủ ý kết hợp với họ đề cùng khám phá sự thật.

PHẠM-HOÀNG

VĂN-HỌC

NƯỚC PHÁP

TRONG NĂM 1960

★ BÙI-HỮU-SÙNG

(tiếp theo B.K. số 104)

Phần III.— Văn dịch và sự đóng góp của văn-sĩ di-cư.

Văn-học nước Pháp phong phú hơn văn-học Việt-Nam, một phần lớn là vì, trải qua mấy trăm năm, ta chỉ chịu ảnh hưởng một chiều của Trung-Hoa và gần đây của Pháp, trái lại, từ thế-kỷ 16 đến thế-kỷ 20, luôn luôn các trào lưu ngoại lai, các dịch-phẩm mang lại cho Pháp những thể-văn, đề tài, nghệ thuật mới mẻ hay làm linh động những thiên tài cổ-hữu. Ai cũng biết kịch *Le Cid* của Corneille là phỏng theo *Le Cid* của Tây-Ban-Nha, lãng-mạn Pháp bắt nguồn ở lãng-mạn Đức, Anh. Trong thời đại-chiến thứ hai, J. Paul Sartre áp dụng trong cuốn « *Les chemins de la liberté* » những bài học lượm được

ở John Dos Passos (Mỹ). Albert Camus trong quyển « *L'étranger* » dựng lên một nhân-vật không có đời sống nội-tâm tương tự như nhân vật của E. Hemingway (Mỹ).

Hơn chục năm nay ở Pháp số sách dịch ra đời rất nhiều, các nhà văn ngoại-quốc di-cư tới Ba-Lê ngày một đông và có ông lại thích viết thẳng bằng Pháp-văn hơn là tiếng mẹ đẻ của mình như Phạm-Duy-Khiêm (Việt) Beckett (Anh) Carlo Coccioli (Ý); ông này đã có lần tuyên bố: « Tôi viết Pháp-văn vì tôi khao khát được người ta hiểu tôi » (*j'écris en français parce que j'ai soif d'être compris*). Một số sách xuất sắc đã được giải thưởng: Nam et Sylvie được giải Barthou do Hàn-Lâm-Viện Pháp tặng; *Dieu est né en exil* của Vintila Horia đoạt giải Goncourt. Người Pháp đang trù định

tổ chức một giải thưởng văn - chương dành riêng cho người ngoại-quốc viết Pháp-văn. Theo cuộc điều tra gần đây, số nhà văn ngoại quốc chiếm tới tỷ-số 10% các văn-gia ở Pháp. Số sách dịch và số sách do các người ngoại quốc viết nhiều như vậy, nên dưới đây, tôi chỉ giới thiệu vài nét chính của vài quốc-gia :

1/ Việt-Nam. — Trong mấy năm gần đây, số văn-gia người Việt cũng đóng góp một phần khá quan cho văn-học Pháp.

Ông Cung-Giữ-Nguyên, hiện làm giáo-sư tại Nha-Trang, viết hai cuốn có giá trị : « Volontés d'existence » (1954), « Le fils de la baleine » (1957).

« Volontés d'existence » thuộc về loại tùy-bút (essai) in tại Saigon, gồm bốn phần chính trong đó có 76 trang dành cho đại-cương về văn-học Việt-Nam (Aperçu sur la littérature du Việt-Nam) nghĩa là từ ca-dao cho tới năm 1945.

« Le fils de la baleine », in tại Ba-Lê ; tiểu-thuyết này thuật lại chuyện một thanh-niên du-học, tên là Hoàng, bị đắm tàu, trôi giạt vào một làng đánh cá người ta đưa anh vào nhà thương. Khi được cứu sống, anh đã mất cả trí-nhớ. Làng nhận tạm cho anh làm con nuôi ông Trần và anh tạm mang tên là Mỗ và đi làm thuê, trông nom các thuyền bè. Một hôm, anh trông thấy xác

cá ông trôi vào bãi. Theo tục-lệ của dân làng anh phải mặc tang phục, đưa đám ma, làm con của cá ông voi.

Tục-lệ trong làng lần lượt đến ràng buộc con người anh ; ví dụ, anh không có tên trong danh sách cử-tri vì anh chưa đủ 5 năm cư trú ở làng. Một tu-sĩ bỏ làng ra ẩn dật ở một cái hang, tiếp chuyện anh, rồi một ngày kia, tu-sĩ chết, anh về loan báo cho cả làng hay. Giông bão, thuyền đắm, những tai nạn xảy ra, người làng ngờ là do cái mồm quái gở của anh loan truyền gây ra, anh bị bắt giam vào đình. Anh phản đối, phá đồ thờ. Cùng với một thiếu-nữ trong làng, anh cưỡi thuyền trốn ra bể và trí nhớ xưa trở lại với anh. Tiểu thuyết chịu ảnh hưởng rõ ràng của A. Camus : Hoàng tức là Mỗ thấy mình là người ngoài cuộc (un étranger) chịu đựng một cách vô lý (absurde) những điều không đâu và anh đứng lên phản kháng (révolte).

Ở đây, nếu ta không kể văn khảo-cứu như « Le Việt-Nam » của Trần-Văn-Tùng, riêng về phần sáng-tác, ta phải nhắc tới thi-sĩ Pham-Văn-Ky có những vần thơ thú vị và đồng thời, ông Ky cũng soạn những tiểu-thuyết đáng chú-ý : « Celui qui règne », « Frères de sang », « Les Yeux Courroucés. » Về chuyện cổ-tích, tập « Légendes des terres sereines » của Pham-Duy-Khiêm trước kia được giải thưởng Prix d'Indochine, nay vẫn được in lại tới lần thứ ba. Gần đây,

★ Tôi không cảm thấy mình có tài đức của một bậc thần minh, dù là một thần minh nhỏ bé. Tôi quý chuộng sự hèn yếu của tôi. Tôi tha thiết với những khuyết điểm của tôi, như tha thiết với lẽ sống của tôi vậy.

Anatole France (Le Jardin d'Epicure)

bộ « La pierre d'Amour » của Lê-Thành-Khôi, gồm hai cuốn, cũng là những chuyện cổ-tích của ta (như Liễu Hạnh, Bánh chưng, dưa hấu v.v.) và của Tàu (Ngu-Cơ, Vũ-Hựu) kể bằng một thứ Pháp-văn đầy thi-vị gọi một chút hương sắc Đông-Phương cho độc-giả bên kia trời Tây. Qua nhiều chuyện tiếng gà gáy (le coq chante) điểm tuyết vào như một điệu đàn vắng vắng đêm khuya, nơi thôn quê còn yên ngủ dưới ánh trăng mờ về sáng.

Đặc-biệt hơn hết là hai cuốn mới in gần đây : « Place d'un homme » và « Nam et Sylvie » của văn-sĩ Nam-Kim (biệt danh của Ông Phạm - Duy - Khiêm).

Quyển thứ nhất là những bức thư của một giáo-sư người Nam ở Hà-Nội tên là Nam-Liên. Ông tình nguyện tòng chinh và chết tại trận Courteline ở Pháp. Quyển thứ hai, « Nam et Sylvie » là một cuốn tiểu-thuyết thuật lại tình duyên ngang trái của đôi thanh niên Việt (Nam) và Pháp (Sylvie). Nam là một thanh-niên Việt sang du-học tại Ba-Lê, sửa soạn thi thạc-sĩ. Chàng biết trước rằng chàng không thể nào đưa một người vợ Pháp về nước được, nhưng vẫn mang lòng yêu : qua những tập thơ hai bên trao đổi, mối tình chớm nở đau khổ, thành công, thất vọng. Kết thúc : Sylvie đành chịu đựng và tách mình ra khỏi cuộc đời Nam. Một mình Nam trở về Hà-Nội, đau lòng nhưng đã tự thắng được lòng mình. Tiểu-thuyết hay ở điểm thành thực, ý - nhị của đôi thanh niên. Tại trang 136, có một đoạn rất lý thú cho độc-giả người Việt : Nam diễn thuyết và ngâm thơ Việt để thể nào cho thính-giả Pháp

nghe, cảm, hiểu như người Việt. Sylvie, sau buổi diễn thuyết, « cảm » Nam hơn và trong bức thư cho chàng, nàng cảm phục cái giọng ngâm của chàng và nàng cũng nhận thấy thơ Việt có một nhạc điệu rất xưa, và là những lời than ai oán về tình duyên bẽ-bàng.

2) Mỹ. — Nước Mỹ hãy còn trẻ lắm, thế mà hiện nay văn-học đã ảnh-hưởng rất mạnh, sang tới Pháp. Trước đây chưa đầy 40 năm, người Pháp ít biết đến văn-học của Mỹ và có thành kiến coi Mỹ-văn là một cụm hoa nhỏ nằm trong vườn văn-học của Anh. Edgar Poë (Mỹ), nhờ cái tài dịch của thi-sĩ Baudelaire, được coi như một ngôi sao sáng lạc vào bên kia bờ Đại Tây - Dương. Ngày nay khác hẳn : sách báo Mỹ tràn ngập, lấn át cả sách Pháp. Qua các sáng tác của Pháp, ảnh-hưởng Mỹ quá mạnh, quá rõ rệt đến nỗi một nhà phê-bình đã cho thời văn-học Pháp gần đây là thời tiểu-thuyết Mỹ (l'âge du roman Américain).

Các văn - sĩ Mỹ danh tiếng trên văn-đàn quốc-tế như Faulkner, Hemingway, Steinbeck, Caldwell và Dos Passos, được độc-giả Pháp đọc và công nhận ngang hàng với các nhà văn cổ-điển (classique) của Pháp như H. de Balzac, G. Flaubert, A. Maurois. Mấy nhà văn Mỹ nói trên, hiện nay, đều quá 50 tuổi rồi, địa - vị đã vững chắc, mỗi biến cố trong đời các ông đều được tạp-chí Pháp loan báo cho công chúng biết, như tin Hemingway sang Tây - ban - Nha hay vào bệnh viện (tháng 2 năm 1961). William Faulkner (sinh năm 1897) đặc-biệt được các phê-bình Pháp khảo-sát kỹ-càng hơn hết.

A. Malraux đã ca-tụng cuốn « Sanctuaire » của Faulkner là một vở bi-kịch Hi-Lạp đưa vào tiểu-thuyết trình-thám (Sanctuaire, c'est l'intrusion de la tragédie grecque dans le roman policier). Thắt thẽ, các nhân vật của Faulkner bị số-mệnh (La fatalité) hành hạ như Ædipe trong kịch Hi-Lạp, hay Thúy-Kiều trong cổ-văn Việt-Nam.



W. Faulkner

Trong tập phê-bình « Situations I », J. Paul Sartre so sánh Faulkner với M. Proust (Pháp) vì cả hai tiểu-thuyết gia này đều cho thời-gian (Le temps) là kẻ thù số 1, phá hoại đời sống tâm-lý mà chúng ta cần phải đối-phó tới cùng.

Về đầu năm 1960, cuốn tiểu-thuyết Le Hameau (The Hamlet) của Faulkner xuất bản ở Mỹ (năm 1940), nay mới dịch sang Pháp - văn và rất được hoan-nghênh. Khung cảnh vẫn là miền Nam nước Mỹ, và sách chia ra làm bốn phần, thuật lại chuyện gia-đình Snopes,

xuất thân là những người làm chủ trại không học-thức nhưng quí-quái. Bọn Snopes dùng đủ mánh lới để làm giàu : Snopes giết người, ăn cắp của nhà ngân-hàng, đột kho, cướp của của bọn « người cũ » rồi bọn « người mới » này trở thành đại thương-gia, chủ ngân-hàng. Thế là cái nền văn-minh cổ-truyền với lòng nghĩa-hiệp và đạo-đức xưa tan rã, nhường chỗ cho sự bóc-lột, và sự làm giàu một cách trắng-trợn, vô nhân-đạo.

Trong năm 1960, còn nhiều tiểu-thuyết Mỹ dịch và bán chạy ở Pháp, dưới đây, tôi chỉ xin nêu lên hai cuốn để ghi những bước tiến của văn-học Mỹ : « Exodus », soạn giả là Léon Uris và « Fischbelley » của một nhà tiểu-thuyết, người da đen.

Exodus là tác-phẩm viết bằng Mỹ-văn và do Max Roth dịch sang Pháp-văn. Ngay ở nước Mỹ, cuốn này đã thành công rực rỡ. Trong 51 tuần lễ liền, nó đứng đầu loại sách hay (best seller kết quả vượt cả kết-quả của tập Le Docteur Jivago (Pasternak). Đây là một tập anh-hùng ca kể lại sự nỗ-lực tập-thể của thời đại này : sức đấu-tranh gian nan của dân Do-Thái để lập thành nước Do-Thái ngày nay. Văn đã hay, tài-liệu lại đầy đủ, chính xác vì tác-giả đã làm một cuộc điều tra rộng lớn ở khắp Âu-Châu, như cuộc thất-trận Dunkerque (1940), ở Đan-Mạch, ở đảo Chypre. Ở đảo này, có 300 đứa trẻ Do-Thái bị cầm-tù, cần phải cứu thoát và chuyển sang chiếc tàu Exodus. Người Anh-cát-lợi ngăn cản, các hành khách cương quyết phản đối, tuyệt thực, cứ mỗi ngày, 10 người tình-nguyện chết. Trước sự cương quyết ấy, người Anh phải nhượng bộ và chiếc tàu Exodus đổ bộ được vào Haïfa, hải-cảng của nước Do-Thái.

Fischbelly là cuốn tiểu thuyết cuối cùng của Richard Wright. Richard Wright, nhà văn da đen người Mỹ, cũng vừa cho xuất bản (1960) cuốn tiểu thuyết Fishbelly và sau vài tháng được dịch ra Pháp-văn bởi Hélène Bokanowski. Tiểu-thuyết này được mang diễn trên sân khấu và kết quả tốt đẹp. Tác-giả sinh năm 1909 tại Mississippi, sang



Richard Wright, văn-sĩ da đen,
vừa tạ thế tại Paris.

Ba-Lê được 12 năm và vừa tạ thế (1960) Những tiểu thuyết đầu tay của ông là phản-kháng sự kỳ-thị chủng-tộc : « Uncle Tom's Children (1938) » « Black Boy » v.v. Khi lưu trú ở Ba-Lê, ông kết bạn với J.P.Sartre với Simone de Beauvoir, ông viết cuốn « The Outsider » có khuynh hướng triết-lý hiện sinh và bắt đầu thiên về nghệ-thuật hơn là văn-chương xã-hội. Quyển « Fischbelly » lại trở về vấn-đề kỳ thị chủng tộc nhưng khác ở điểm là chống người da trắng lợi dụng người da đen để áp bức giống da đen. Ông là người luôn luôn đi tìm chân-lý, đã có lần ngã sang chủ-nghĩa Mác-xít nhưng rồi

thất vọng từ bỏ để đi tìm nghệ thuật. Trước mấy ngày chết, ông có tuyên bố với một ký-giả : « Xã-hội phải tồn tại để đoàn kết, không phải để áp - bức » và « tư - tưởng loài người có lúc suy yếu nhưng rồi lại lấy được đà tiến mạnh lên. Tôi không phải là đồ-đệ của nhóm hiện sinh. Tôi tin ở cái huy hoàng rực rỡ của đời người, ở cái phong phú vô biên và khả năng canh tân không ngừng của nó. »

3) Anh.— Từ thế-kỷ 17, người ta nhận thấy hai xu-hướng lớn giữa các xu-hướng văn-học khác của nước Anh : trái tim âu-yếm của De Foe trong Robinson Crusoe (1719) và cái đầu rắn cứng của Swift. Nói tới Robinson (đã dịch ra tiếng Việt là Lỗ-bình-Sơn), khắp thế-giới độc-giả lớn, bé liên-tưởng ngay tới con người phiêu-lưu, nạn-nhân của vụ đắm tàu, lạc vào đảo hoang phải chiến đấu để sống và vẫn khát-khao tình yêu. Cái trạng-thái cô-đơn ấy vẫn còn truyền lại tới ngày nay trong một số tiểu-thuyết của William Golding : Cuốn « Sa majesté des mouches » là chuyện một bọn học-sinh ở trong một đảo hoang như Robinson ; trong « Chris Martin » (1960), nhân-vật chính cũng vẫn là một thứ Robinson. Nhưng lần này, lạc không vào đảo mà tới trên một tảng đá lơ-lơ giữa đại-dương mông-mênh, sau khi chiếc tàu bị bắn chìm. Đói quá, Chris Martin phải ăn sò, ốc. Sóng, gió, thân-thể suy-nhược, hiu-quạnh, bao quanh quá khứ đầy thất vọng, tất cả dồn lại khiến cho nhân-vật này không còn nghị-lực để đấu tranh chống thiên-nhiên như trong truyện Robinson nữa. Chris Martin thành ra điên, sau khi cảm thấy tạo-hóa

ác-nghiệt vây mình tứ phía. Một nhà văn khác, người Anh L. Durrell chủ-trương rằng : « Nghệ-sĩ là kẻ đi thám-hiểm những kho-tàng tâm-lý chôn giấu trong những tâm-hồn cô-quạnh để mang ra công-biến cho nhân-quần xã-hội *thờ-ơ, tàn-nhân* ». Câu ấy áp-dụng đúng vào mấy cuốn tiểu-thuyết trên đây của W. Golding và đúng với bộ tiểu-thuyết danh-tiếng của chính L. Durrell. « Justine » « Balthazar » « Mountolive » và (vừa ra đời) « Cléa ». Những nhân-vật trong bộ sách này đều quay về với lòng hiu-quạnh, bí-hiểm của mình. Những mối tình, như bè bạn, yêu-đương, triu-mến chỉ là những tia sáng của chiếc đèn bể (bãi - đặng) chiếu loè-thoáng qua rồi để linh-hồn ấy rơi vào cảnh đen tối dày đặc như đêm trường mù mịt. Ví dụ như nhân-vật Pursewarden là một thi-sĩ, làm trong bộ ngoại-giao Anh, tại tỉnh Alexandrie (Ai-Cập). Chàng loạn luân với chị mình (Liza). Khi đôi bên có con, con chết, Pursewarden tự sát, còn Liza trở vợ, lạc lõng. Bộ tiểu-thuyết gồm bốn cuốn, ba cuốn đặt câu chuyện trên *không gian* và cuốn thứ tư đặt trên *thời gian*, vì thế có phê-bình-gia cho là tác-giả chịu ảnh hưởng của M. Proust. Trong bài tựa của cuốn thứ hai, L. Durrell đã cải chính là phương-pháp của ông không nợ nần gì Proust (người Pháp) hay Joyce (người Anh). Bộ tiểu-thuyết này lượm được kết-quả vang dội quốc-tế. Cuốn thứ hai, « Balthazar » được tặng giải thưởng « Prix du meilleur roman étranger » năm 1959. Và hình như sách bán chạy quá, sự phát hành cuốn « Cléa » đã thành một chuyện chợ đen như cuốn L'Amant de Lady Chatterley của D.H. Lawrence. Khi sách này vừa ra khỏi nhà in, một hiệu sách bán trong một buổi trưa được

1300 cuốn. Tiệm ấy vội tìm cách đầu cơ, tích lại và bán chợ đen với giá 20 quan mới (N.F.) nghĩa là gần 400 bạc Việt-Nam. Nếu vụ chợ đen này có thật, thì quần chúng đọc sách đâu có *thờ-ơ, tàn-nhân* như lời của L. Durrell dẫn ra ở đoạn trên. Nhưng, để hiểu văn-học Anh, chúng ta đừng quên người Anh rất bảo thủ, tôn trọng lễ nghi, phong-tục, do đó các nhà văn dễ có tình cảm âm thầm và dễ vượt ra ngoài hình thức cổ truyền, tâm hồn trốn lẩn vào đảo hoang, vào chiếc lều cô quạnh, xa quần chúng trật tự, kỷ-luật và thiết thực. Hơn nữa, nhà văn nước Anh lại còn xa biệt cả với giới trí-thức. Người trí-thức là những nhà tư tưởng, nhà lý-thuyết (*penseurs à théories, à doctrines*) còn văn-nhân là những người tình-cảm bị sức động mạnh, không cần tới triết lý gì cả. Một ký giả phỏng vấn một văn-sĩ trứ danh người Anh Samuel Beckett :

— Những triết-gia kim cổ có ảnh hưởng gì đến tư-tưởng của ông không ?

— Không bao giờ tôi đọc triết gia cả.

— Tại sao ?

— Vì tôi không hiểu gì về những điều các ông ấy viết. Tôi không phải là người trí thức (lý trí), tôi chỉ là tình cảm. (*Je ne suis pas un intellectuel, je ne suis que sensibilité*).

Samuel Beckett người Anh mà nói tiếng Pháp rất thông thạo lại ưng chọn Pháp-văn để viết tiểu thuyết hơn là Anh-văn, văn-tự của nước ông. Ông năm nay hơn 50 tuổi làm độc-viên (*lecteur*) Anh-ngữ ở trường đại-học sư-phạm Pháp và độc viên Pháp-ngữ, tại Trinity Collège ở Dublin, nước Anh. Ông sinh năm 1906 tại Ái-Nhĩ-Lan (Irlande) cùng quê với nhà văn trứ danh

Joyce, và sang ở nước Pháp từ năm 1938. Trước kia, ông viết bằng Anh-văn: một biên khảo về Proust, mấy tập thơ và một tiểu thuyết « Murphy » (1938); cuốn này vừa in xong, chưa bán được bản nào thì bị bom cháy hết tại Luân-đôn. Sau đấy ông viết bằng Pháp văn một bộ tiểu thuyết trứ danh ba cuốn « Moloy (1951) « Malone meurt » « l'Innommable » đọc rất khó hiểu, khó ngang với Proust và Joyce nhưng được các phê-bình gia Ba-Lê hoan nghênh nhất là những người thích đọc sách khó (một xu hướng mới trong giới độc-giả). Vô kịch, cũng bằng Pháp-văn của ông dễ hiểu hơn: « En attendant Gibot », thành công rực rỡ ở Đức và vài nước khác. Vô ấy diễn tới hai trăm lần ở rạp hát Babylone. Gần đây (cuối 1960) ông vừa cho ra đời quyển « Comment c'est ». Ông chọn tiếng Pháp là vì tiếng Anh cụ thể, gợi hình mà tiếng Pháp thì chính xác, trừu tượng. Nhất là vì, nhân vật của ông tựa như những người bị giam cầm trong quan-tài (Moloy tê liệt hai chân, Malone hấp hối chết) cứ lăm bắm nói một mình từng trang dài, không chấm câu, lời khô khan, tối nghĩa, viết theo văn-phạm la-tinh. Qua mấy tác-phẩm của ông, sự cô-quạnh đã tới chỗ gần như im-lặng, vắng không. Không khí đây là một không khí chiều tà, cảnh-vật xóa nhòa trong im lặng. Nhưng trong đó hiện lên những bóng ma những cô hồn lạc lõng. Nhưng tiếng nói giống một đưa độc-giả qua chiếc màn tối vào tới một cuộc đời trơ vơ. Thôi, ở đây độc-giả không còn nôn oẹ (la nausée) như trong tiểu thuyết của Sartre mà ghê rợn trước một kiếp sống tịch mịch, hư vô.

Tiểu thuyết của Beckett và của Sartre có phải là những trụy lạc và những tiếng « ma kêu, qui khóc » báo sự tan rã của một giai cấp xuống giốc hay của một nền văn-minh sắp sụp đổ.?

Ở đây, nhân nói tới sách dịch từ Anh-văn sang Pháp-văn, ta cũng cần biết qua về một nữ-sĩ Ấn-Độ, tên là Kamala Markandaya, hiện làm ký-giả tại Luân-Đôn, có soạn ba quyển tiểu thuyết: quyển thứ nhất « Le riz et la moisson » tả một gia đình nông-nghiệp vật lộn với thiên-nhiên mà vẫn chịu thiếu-thốn, đói rách. Quyển thứ hai « Quelque secrète fureur » tả giai-cấp thượng tầng xã-hội, những kẻ giàu có nhưng cuộc sống biến chuyển theo vận-mệnh của quốc-gia. Quyển thứ ba « Les sables chantants » (dịch năm 1960) kể một tiểu công-chức sung-túc có ba con nhỏ và một người vợ nết-na, tiết-kiệm. Chẳng may người vợ có nhọt trong người, cần phải giải-phẫu! Nhưng bà ta không chịu mổ và đi nhờ thầy bùa chữa. Ông này chỉ là kẻ bịp-bợm hay có phép thần-thánh cứu nhân độ thế? Đây là vấn-đề tác-giả đã giải-quyết bằng cách miêu-tả tỉ-mỉ một môn khoa-học huyền-bí khiến độc-giả Tây-Phương bị lạc hướng và mang lòng tìm vào một ma-lực siêu-bình vượt lên trên lý-trí của họ.

4) Nước Nga và một số nước chư hầu — Một số nhà văn ngoại-quốc không thể sống với chế-độ độc-tài của Cộng-sản hay của Hitler. Họ di-cư sang các nước tự-do và đã viết sách, báo và đóng góp một phần khá quan-trọng cho văn-học thế-giới nói riêng và văn-học Pháp nói chung.

Trước hết là Ladislav Dormandi, sinh (1898) tại Hung-Gia-Lợi, chủ một nhà

xuất-bản và chủ bút một tạp-chí có khuynh-hướng chống phát-xít. Năm 1938, ông di-cư tới Ba-Lê, bắt đầu học tiếng Pháp và nhập tịch dân Pháp. Sau mười năm đầy cố-gắng, ông bắt đầu viết sách Pháp-văn như « La vie des autres » (1951), « tu mourras seul. » Plus heureux que les autres ». Trong các tác-phẩm của ông, ông đều nói lên lòng thiết tha với tự-do và cho rằng ngày nay, ai ai cũng nói tới tự-do cá-nhân, nhưng lại là thời kỳ cá-nhân lẫn lộn mất hết tự-do và bị giam hãm hay bị hủy hoại. Ông đã viết-văn ra sao ? Trong một cuộc phỏng vấn của một ký-giả Pháp, ông Ladislav Dormandi cho biết như sau : ông bắt đầu viết lần thứ nhất bằng tiếng mẹ đẻ của ông, (tiếng Hung-gia-Lợi). Lần thứ hai, ông viết Pháp-văn (không phải là dịch), ông nhờ mấy người bạn là văn - sĩ Pháp coi lại giùm : Roger Gallois, Maurice Nadaud.

Petri Dimitriu cũng là một văn-sĩ vừa di-cư từ Bucarest (Lô-ma-ni) sang Pháp. Ông đã lần lượt cho dịch ba cuốn : « Boyards », « Bijoux de Famille », « Les Plaisirs de la Jeunesse ». Khi ra đi, người ta bắt ông để lại đứa con gái Irène, 12 tuổi làm con tin. Nay ông không muốn về nước, ông có đánh điện-tín về hỏi thăm con, chỉ thấy trả lời : địa chỉ này không ai biết.

Một văn-sĩ di-cư nữa, Vintila Horia, cũng người Lô-ma-ni và đã nói ở phần I (Bách-Khoa số 104 trang 45) Xin nhắc qua lại vụ này : Cuốn tiểu-thuyết viết bằng tiếng Pháp « Dieu est né en exil » của ông được bầu là hay nhất và đoạt giải thưởng Goncourt, năm 1960. Thực là an-ủi quý giá cho một nhà văn tha



Henry Troyat đang sửa soạn cho một diễn viên trong vở kịch của ông.

phương lập nghiệp. Không ngờ, sau ngày có kết quả đẹp đẽ đó, một vài tờ báo khuynh tả ở Ba-Lê phản đối V. Horia, tố cáo ông này xưa kia (1939-1945) đã hoạt động cho đảng quốc-xã Nazi chống lại dân-quân nước Lô. Trước phong trào phản đối kịch liệt ấy, V. Horia đành viết thư từ chối giải-thưởng. Rút cuộc, viện Hàn-Lâm Goucourt bãi phần thưởng về năm 1960. Cuốn tiểu - thuyết ấy đại-ý như sau : tác-giả mượn một nhân vật lịch-sử, Ovide, dưới triều Hoàng-đế Auguste bị mang đi đày vào chỗ dân cư mọi rợ, và nhân đây, tác-giả nói lên tâm-sự của mình, kể tha-hương lữ thứ như Ovide. Cốt chuyện lịch-sử, khung cảnh lịch-sử, tâm - lý thành thực và tự nhiên, đây là những điểm giá trị của cuốn sách làm

cho các nhà cựu-học ham đọc. Nhưng có người chê câu chuyện đã quá « cổ » rồi, không có gì là sáng-tá: tân-kỳ. Cũng có người vạch ra một đoạn không đúng với lịch-sử. Văn vấn-đề đặt ra trong giới tiểu-thuyết là tác-giả viết tiểu-thuyết lịch-sử có được tự-do thêm bớt trong khi khai thác sử-liệu không?

Nhưng không phải chỉ ở các nước chư hầu mà ngay ở Nga, vẫn có những nhà văn di-cư sang Pháp. Hãy lấy trường hợp của Henri Troyat, làm thí dụ.

Henri Troyat, người Nga, sinh tại Moscou năm 1911. Sau Cách Mạng 1917, ông di cư tới Ba-lê, theo học tại trường trung học Pasteur, trường Đại-học Luật-Khoa và năm 1933, nhập tịch dân Pháp. Năm 1933, tác-phẩm đầu tay của ông được giải thưởng Prix populistes. Năm 1938, quyển *L'Araigne* được hai giải thưởng Goncourt và Louis Barthou. Ông có soạn một cuốn về tiểu-sử và văn-nghiệp của Dostoïevsky. Ông xin từ chức chủ-sự ở cảnh-sát cuộc, ra viết kịch và viết tiểu-thuyết. Gần đây, tiểu-thuyết của ông xuất bản từng bộ lớn (roman-cycle) và rất được hoan nghênh, chiếm giải thưởng, như bộ « *Tant que la terre durera* » gồm ba cuốn tả lại mấy năm cuối thời Nga-hoàng và nước Nga thời cách mạng. Bộ khác, cuốn « *Les semailles et les moissons* » tả về gia-đình Pháp và cũng thuộc vào lịch-sử tiểu thuyết. Trong năm 1959 và 1960, lại một bộ nữa ra đời và đã in xong ba cuốn đều có tính-cách Nga-Pháp. Cuốn « *La Barynia* » vừa in xong (1960) thuật lại cuộc nhân duyên giữa một người đàn bà Pháp (Sophie) và một người Nga, ở Ba-Lê vào năm 1814-1815 rồi đi sang Moscou, sang tỉnh St Pétersbourg.

Tiếng Nga, « *La Barynia* » nghĩa là vợ một ông chúa, chỉ nàng Sophie. Nàng học tiếng Nga rồi làm chủ một đồn điền rộng lớn nắm trong tay quyền sinh-tử của hơn 2 nghìn nông-nô. Khi mới tới Nga, nàng bị bỏ chồng ghét bỏ, sau chính ông cụ này lại mang lòng yêu con dâu, mà ghen với con trai, từ con gái mình. Mỗi tình ngang trái và khuất khúc này đã được phô diễn tài tình tế nhị và ở đằng sau mỗi tình, hiện lên những khung cảnh thiên nhiên và lịch-sử, khi ở thành thị, khi ở thôn trang.

Năm 1960, Henri Troyat được bầu vào Hàn-Lâm Viện nước Pháp, thay ông Claude Farrère.

Nói tới sách báo của Nga, tất nhiên ta nhớ tới hai vụ Pasternak. Vụ thứ nhất: tác giả cuốn *Le Docteur Jivago* bị ép từ chối phần thưởng văn chương Nobel. Pasternak đã mất năm 1960 hiện nay lại nảy ra vụ án thứ hai về quyền tác-giả của nhà văn-hào xấu số. (1)

Nguyên tháng 3 năm 1960, nhà xuất bản ở Milan, nước Ý, ông Feltrinelli, nhận được thư yêu cầu của Pasternak gửi trả tiền quyền tác giả về tiểu-thuyết *Le Docteur Jivago* cho bà Olga. Ông Feltrinelli mang 100 ngàn mỹ-kim đổi thành tiền Nga (roubles) và gửi lên lút sang Moscou. Khi tiền đến nơi, tác giả Pasternak đã qua đời, chính-phủ Nga vu khống cho bà Olga và cô con gái Irène phạm tội buôn lậu ngoại tệ và kết án bà mẹ 8 năm và người con ba năm lưu đày sang Sibérie. Vụ án quá nặng làm xúc động giới trí-thức Tây-Phương. Các nhà văn Pháp trong đó có

(1) Chúng tôi đã có dịp nói tới trong B. K. số 46.

F. Mauriac et G. Duhamel, các nhà văn Anh trong đó có triết-gia Bertrand Russell đều viết thơ can thiệp.

Chắc có độc giả muốn đặt câu hỏi: văn-sĩ của Nga, đặc biệt có một trí tưởng-tượng phong phú, đã soạn ra những bộ tiểu thuyết vĩ đại như « La guerre et la paix » của L. Tolstoï « Le docteur Jivago » của Pasternak và đã có những tiểu-thuyết-gia tên tuổi như Gogol, Pouchkine, Tourgueneff, Dostoiewski, thì ngày nay (1917-1960) có còn sản xuất một quyển nào hay, xứng đáng với truyền thống của Nga không?

Ở cuối phần II, tôi đã nói rằng tiểu thuyết chỉ phát triển khi nào có những cá tính hùng mạnh đối lập với xã-hội. Dưới chính-thể độc tài của vô-sản Nga, con người đã bị chết ngạt, tiểu thuyết không có thể sống được. Trong mấy chục năm qua tiểu thuyết Nga cũng có in ra nhiều nhưng không có cuốn nào đáng kể. Để ru ngủ dân chúng Nga về vụ Pasternak thứ nhất (được tặng thưởng Nobel) ở Moscou chính phủ Sô-viét có ban giải thưởng Staline cho Mikhaïl Choukhov. Thật ra ông này không phải là thành phần vô sản, ông thuộc vào giai-cấp tư-sản và mãi tới năm 1932, ông mới nhập đảng

cộng-sản. Trước kia ông cho in mấy bộ tiểu-thuyết tương - đối khá như « Don paisible » « Terres défrichées » và gần đây, (1954) tiểu-thuyết « Ils ont combattu pour la patrie ». Tác-phẩm này thuật lại cuộc kháng-chiến chống lại quân của Hitler trong thế-chiến thứ hai. Nhiều trang tỏ ra trí tưởng-tượng khá mạnh-mẽ, dư-ba của thời xưa nhưng vẫn kém xa Tolstoï. Nhưng mấy cuốn này cũng bị cái lầm lớn như các tiểu-thuyết cộng - sản là về tâm-lý các nhân-vật đều đúc trong một cái khuôn cộng-sản, tính-tình cử-chỉ đều máy-móc, dập theo một kiểu nhất định. Hay nói đúng hơn nhân-vật không có tình-cảm, không chút than phiền hay thương tiếc, không kỷ-niệm: chúng là người rơm, là hình nhân. Trái lại ở các tiểu-thuyết trứ danh thời xưa, nhân-vật rất linh-động, sống thực sự như Từ-Hải trong Đoạn - trường Tân - thanh, như Mme. Bovary của Flaubert hay cụ Grandet của Balzac. Tóm lại, ở Nga cũng như ở Pháp, tiểu-thuyết đang qua một cơn khủng-hoảng trầm trọng.

BÙI-HỮU-SÚNG

Kij tới **Phần IV**: *Loại văn Khảo-luận của nước Pháp năm 1960.*

Giấc ngủ

Paul Claudel nói với người bạn thân là ông Philippe Bertelot:
— Nếu đáng Tạo hóa nghĩ đã cho chúng ta một cuộc sống thật tốt đẹp rồi, thì hẳn ngài chẳng còn tạo ra giấc ngủ làm gì.

Chận đứng : Mệt mỗi

BIOTONE

ỐNG THUỐC UỐNG

TRỊ:

THÌEU MÁU
MỆT MỖI
YẾU SỨC
BIẾNG ĂN
GAY CÒM
LÀM VIỆC
QUÁ SỨC



TỔNG PHÁT HÀNH : Việt-Nam Dược Phẩm Cuộc

NGUYỄN CAO-THANG, Dược-Sư
34 Đại-lộ Nguyễn-Huệ—Salgon

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ

VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LĂNG

**Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions**

Capital : 1.500.000.000 Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HAI — RỦI RO

VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

**Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers**

Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VON : 288.750.000.000 PHẬT LĂNG

Assurance France Asiatique

Assurances Toutes Branches

Capital : 288.750.000.000 F

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy số : 21.253 — 23.913



Tích Truyền-tin L'Annonciation 1418 của Fra Angelico.

Thử Tìm Hiểu Hội-Họa

IV. — PHÂN TÍCH BỨC TRANH

★ ĐOÀN-THÊM

B. — Ánh sáng và bóng tối

N GAY đối với chúng ta, những phàm-nhân ít khi chú ý, ở mỗi vật trong mỗi lúc, đều có phần tối phần sáng. Chính nhờ sự tương-phản đó, mà đặc-tính của mỗi đồ vật, mặt người, góc phố, sườn núi, nước, mây, hoa cỏ... hiện lộ ra, cho thấy hình thể riêng với mọi khía cạnh, đáng vẽ.

Cho nên, khi hội-họa có tham-vọng phản chiếu tạo-vật, tất-nhiên họa-sỹ

chẳng thể nào không chú trọng đến ánh và bóng; ngay từ thời trung-cổ, họ đã tìm tòi những cách vẽ theo quang-thái của cảnh vật. Léonard de Vinci (1452-1519), viết cả một pho nghiên-cứu về bóng và ánh, *Traité des Ombres et des Lumières*; Rubens (1577-1640) là tác-giả cuốn sách về ánh và màu *De Coloribus* để tổng hợp kinh-nghiệm trong phạm-vi này.

THỬ TÌM HIỂU HỘI HỌA

Rất nhiều họa-sỹ chịu ảnh hưởng của các ông trên, và còn nhờ linh-tính mà khám phá thêm, hoặc lợi dụng được cả những phát-mình khoa-học về nhõn-giới và nhật-quang, để cải tiến mãi những phương-pháp thể hiện ánh sáng.

Những phương-pháp đó, cho tới cuối thế-kỷ XIX còn được thông dụng, và hiện nay cũng chưa bị từ bỏ hẳn, nên người xem tranh vẫn cần biết qua để hiểu đa-sô kiệt-tác: sự phân chia sáng-tối tỏ-mờ (*clair-obscur*) sự chuyển bóng (*modelé*) sự chìm bóng (*passage*) v. v... căn-cứ vào những lời chỉ dẫn của các giáo-sư họa-sỹ, nhưng nhất là vào những bức họa mà chúng ta có nhận xét lấy.

Coi tranh ở thời-kỳ « gothique », hoặc trước thế-kỷ XV, tôi thấy họa-sỹ hay vẽ hình dẹt, và tuy đã có ý thể hiện ánh sáng, ánh sáng đó thường chỉ có tính-cách tượng-trưng; như muốn vẽ hào-quang ở đầu các thánh thần, thì khoanh một vòng tròn bôi vàng óng kim-nhũ: bức *Lamentation sur le Christ* 1305 của Giotto, bức *Diptyque Wilton* 1415, hay bức *l'Annonciation* 1418 của Fra Angelico. Chẳng khác gì mấy những tranh Tam-Quốc có chữ « thường » ở các bao trà Tấu cách đây vài chục năm.

Nhưng dần dần, khi nét và mẫu được sửa đổi cho mỗi ngày một sát thực-tế, thì ánh sáng và bóng tối cũng hiển hiện linh-động hơn.



Tích Thiên-trịệu thánh Matthieu
Vocation de Saint-Matthieu, của Caravaggio.

Ở mỗi phong-cảnh, dù của họa-sỹ Ý như Bellini, Hòa-lan như Bruegel, Pháp như Poussin hay Le Lorrain... cứ cách phần sáng lại đến phần tối, phần tỏ rồi lại phần mờ, chỗ này nổi bật, chỗ kia êm dịu: như ở bức *Paysage au Moulin* 1648 của Le Lorrain hay *Orphée et Eurydice* 1659 của Poussin.

Dù sao, phần đông họa-sỹ đều chấp nhận nhiều kinh-nghiệm chung hoặc sự khám-phá của một người; tỉ như: phân biệt bóng riêng ở đồ vật (*ombre propre*) và bóng của đồ vật đổ ngả ra (*ombre portée*), — vẽ bóng ngả cũng cần theo luật viễn-họa như khi vẽ hình; — theo Rubens dành $1/3$ cho sáng và tối trên bức tranh, còn $2/3$ thì để cho bóng rắng tỏ mờ xen lẫn (*demi-teintes*) (1).

Chính nhờ các phần sáng phần tối đó, mà họa-sỹ có thể gợi ra chiều sâu phương xa, tránh vẽ khô khan của những đường chạy thoăn thoắt. Nếu ngắm kỹ một bình-diện tối cạnh bình-diện sáng, thì thấy sáng ở gần ta và tối bị đẩy lui xa hơn; cảm-tưởng xa gần đó càng rõ rệt, nếu họa-sỹ khéo lựa chỗ trên tranh, để sáng được bật vì mảng tối xăm (*écrans*). Cézanne, Seurat cũng đã lợi dụng sự tương-phản đó, mà thể hiện không-gian. (xin coi lại những tranh đã in trong các bài trước).

Ánh sáng còn chịu ảnh-hưởng của không-khí bao bọc mọi vật. Ai cũng

(1) Cũng có họa-sỹ bảo nên dành $1/4$ cho sáng, $1/4$ cho tối, và $1/2$ cho tỏ mờ (J. Arstein, *Encyclopédie du Dessin*). Nhưng tôi thiết nghĩ các tỷ-lệ đều chỉ có tính-cách hướng-dẫn gọi là mách thôi. Ở lãnh-vực nghệ-thuật không nên áp-dụng một cách máy móc như ở phạm-vi toán-học.

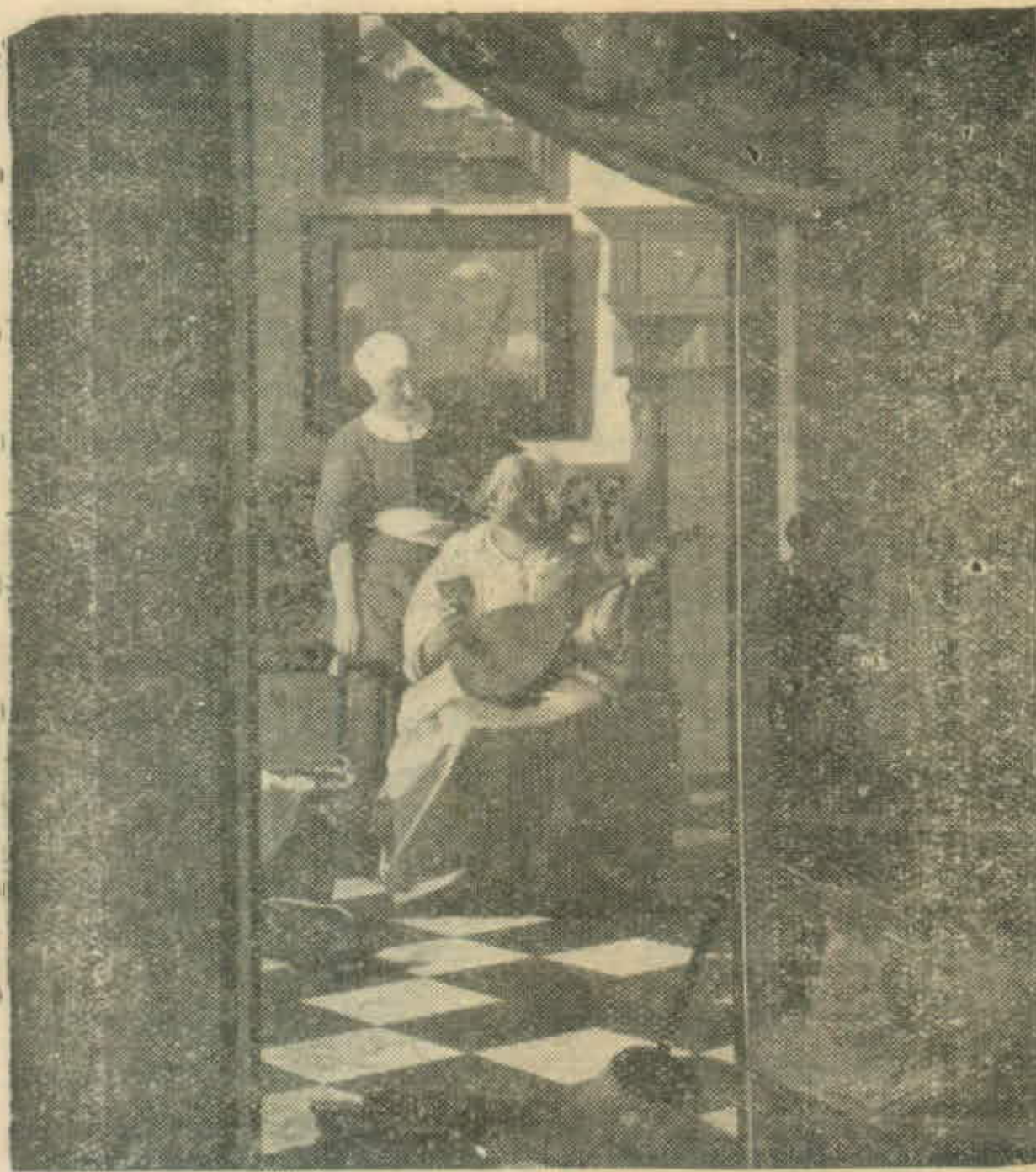
rõ cảnh khuất sương, mờ hơn lúc bầu trời trong suốt, những khi « thu-thủy cộng trường-thiên nhất sắc ». Mắt họa-sỹ tinh hơn mắt phàm-nhân, dễ nhận ra những rắng về phẳng-phất trong mây gió. Vì thế, nhiều khi khía cạnh của vật lẫn vào lớp không-khí, nên nét vẽ đương rõ thì biến đi, khiến bụi cây hay khuôn mặt chìm vào quầng tối hay một khoảng cùng mầu (*passage*)

Thực ra, bóng tối chẳng qua chỉ cần để làm nổi ánh sáng và vẻ đẹp của màu sắc mà họa-sỹ muốn phơi bày, vậy nên xét qua xem các nhà danh-họa đã sử dụng và thể hiện ánh sáng như thế nào (2).

Cho tới hậu-bán thế-kỷ XIX, tranh mỗi ngày một giống thực-tế, ánh sáng được nhìn nhận rất kỹ lưỡng tỉ-mỉ và vẽ ra một cách tinh-tường ở mọi chi-tiết cảnh vật: chói lọi vào cây đèn đồng hoặc cạnh mặt gương bầu nước, long lanh trong các khoé mắt, đường thêu, áo giáp, bông tai (tranh J. Van Eyck, tranh Velasquez, hay tranh Vermeer de Delft v. v..)

Caravage (Michel - Ange Merici, người Ý 1573-1610) cho những luồng ánh sáng chiều suốt vào các khoảng tối, để làm bật khía cạnh mỗi người mỗi vật. Nhiều bức trông không khác như ảnh chụp (như tranh *Vocation de Saint Matthieu*).

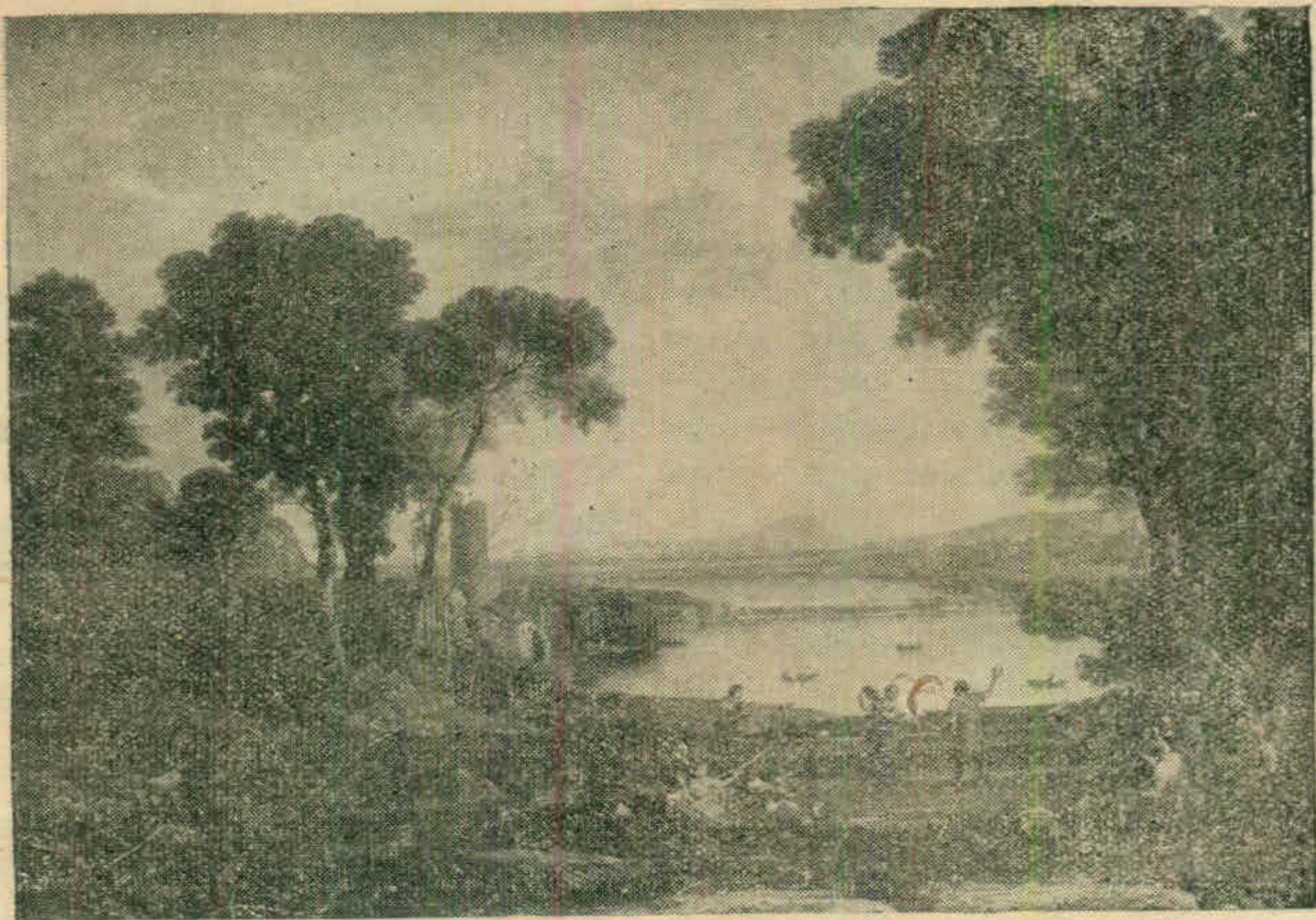
(2) Các họa-sỹ phân biệt ánh sáng (*la lumière*) và quang độ (*la luminosité*). Không phải hễ thấy vẽ nhiều nhạt-quang hay ánh đèn thì bức tranh sáng sủa theo mắt họa-sỹ: sáng sủa hay không còn tùy sự xung hợp màu sắc. Nhưng ở đoạn này, để sự phân tích rõ ràng hơn, hãy xin xét về ánh sáng theo cả nghĩa thông thường nữa, vì dầu sao nhạt-quang cũng ảnh hưởng mạnh vào hình-thể mọi vật.



*Bức thư tình, La Lettre
d'amour 1666 của Jan Vermeer
de Delft.*

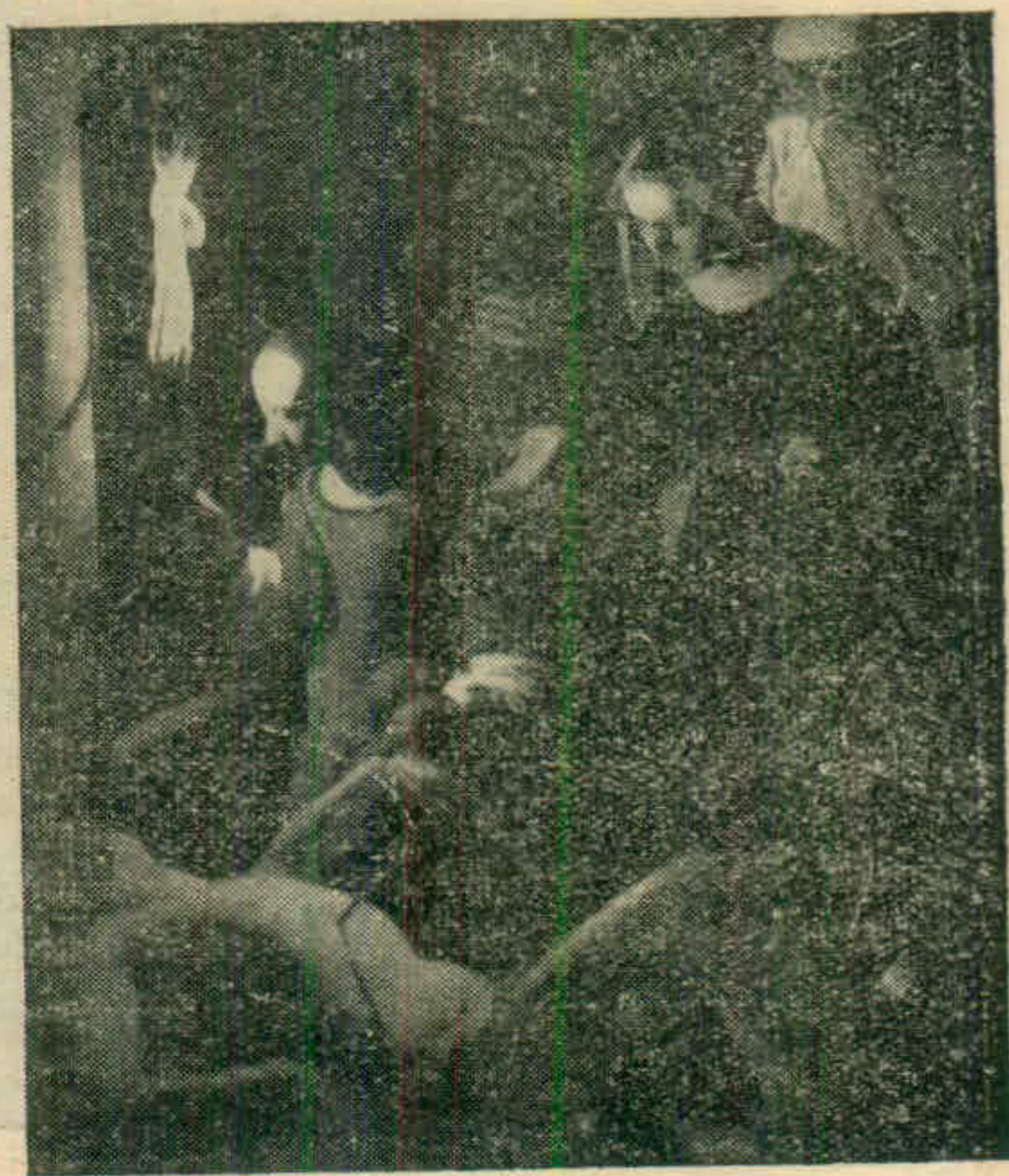


*Vợ chồng nhà Arnolfini,
Les Arnolfini, 1434 của Jan
Van Eyck.*



Cảnh cối xay hay tiệc cưới Ysaac và Rebecca. — Paysage au moulin ou Noces d'Ysaac et de Rebecca 1648 của Claude Le Lorrain.

*Thành Sainte-Irène khóc
thành Saint-Sébastien, Saint
Sébastien pleuré par Sainte
Irène 1650, của G. de
la Tour.*



THỬ TÌM HIỆU HỘI HỌA

Georges de la Tour (người Pháp, 1593 - 1652) cũng đạt hiệu-quả đó, song hay dùng ánh đuốc ánh đèn lấp loáng trên mặt người hay tà áo, và đèn đuốc ấy nhiều khi được vẽ ngay vào tranh (như ở bức *Job et sa femme*, — bức *le Nouveau-né*, — bức *Madeleine à la veilleuse*, — bức *Saint Sébastien pleuré par Sainte Irène*) (1).

Chẳng thấy vẽ đèn vẽ đuốc, mà mỗi người mỗi cảnh của Rembrandt (người Hòa-lan, 1606 - 1669) đều cho cảm tưởng là ẩn-hiện ban đêm (2), một phần người hay vật chìm vào tối xăm (passage), một phần lộ ra chỗ sáng, nhưng một ánh sáng có tính - cách ảo - huyền soi tỏ

những vẻ trầm-tư hay bí-mật, đúng hơn thì phản-chiều tâm-hồn họa-sỹ có tiếng là kẻ đầy thắc-mắc về sô-phận con người (như tranh *Le Christ à Emmaüs*; — *Autoportrait en apôtre Paul*; *La Ronde de nuit*, v.v...)

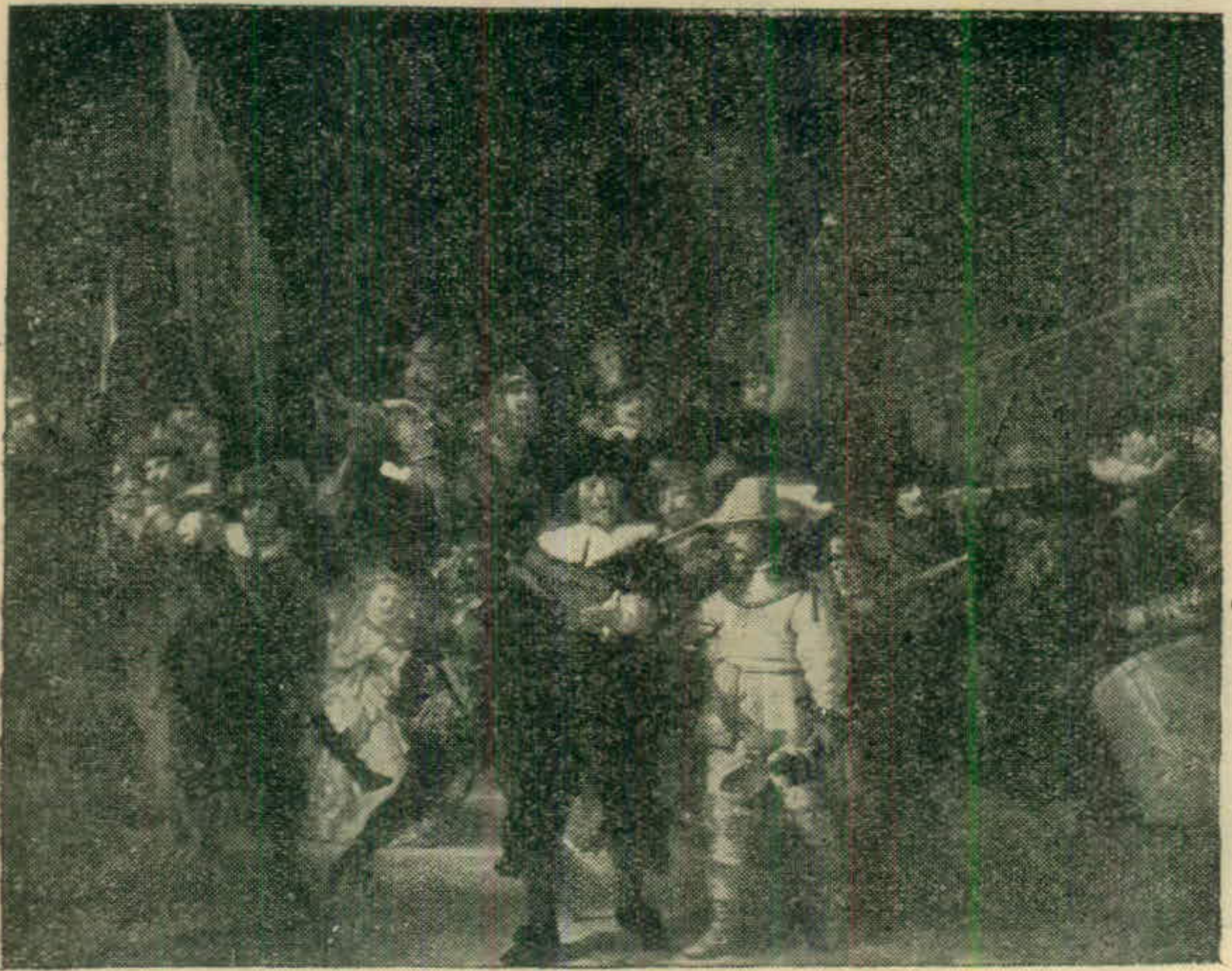
Ánh sáng tinh-thần (lumièrre spirituelle) ở họa-phẩm Rembrandt, lại êm-dềm thơ-mộng ở tranh sơn-thủy của Le Lorrain (1600-1682), của Van Ruysdaël (1625-1682) Gainsborough (1727-1788) và nhất là Corot (1796-1875) v.v... Ánh sáng của ông này không có

(2) Đến nỗi khi ngắm bức họa nổi tiếng của Ông, được gọi là « Đi tuần ban đêm, Ronde [de Nuit] » có người đã bảo nên gọi là « Đi tuần ban ngày, Ronde de jour » duy có ánh sáng đặc-biệt của họa-sỹ khiến ta ngỡ là ban đêm — Xin coi cuốn Rembrandt của Otto Benesch, Skira, và *Les Voix du Silence* của A. Malraux.

(1) Có in lại trong cuốn *XVII^e siècle, de Caravage à Vermeer-Skira*.



Chúa ở Emmaüs, *Le Christ à Emmaüs*, 1629 của Rembrandt



Hội tuần ban đêm, Ronde de nuit, 1642 của Rembrandt.

tác-dụng đưa mắt họa-sỹ soi mói từng làn tóc, hạt ngọc, nếp lụa, hay nút bình thủy-tinh, nhưng để rực bóng tà-dương, rạng nước mây, và phớt vào cây, vào núi, vào hoa, cho cảnh sinh tình, khiến con người dễ yêu tạo-vật.

Song các nhà họa phong-cảnh đó chưa chú trọng vào ánh sáng nhiều bằng nhóm « Ấn-tượng Impressionnistes » (1). Nhóm này rút kinh-nghiệm quan-sát, nhận thấy ánh sáng qua không-khí có thể tùy thời-tiết mà biến đổi khía cạnh và cả màu sắc cảnh vật nữa. Họ nhờ trực-giác cảm thâu sự liên-hệ mật-thiết giữa màu sắc và

ánh sáng, đâu có ánh sáng thì có màu sắc, ngay cả ở bóng cây mà mắt ta chỉ thấy tối, hay ở lớp tuyết mà họ chẳng ngại tô biếc tô xanh (như cảnh *Soleil et neige* 1881 của Monet, hoặc *Neiges à Louveciennes* của Sisley).

Cho nên họ đã dùng màu hòa-hợp hay tương-phản họa ánh sáng, họ chẳng muốn lột vẻ đẹp ở hình-thể, mà chỉ dụng-tâm phơi mọi sắc-thái mà nhật-quang đã thay đổi từng giờ trên khóm lá, mặt sông, cánh bướm, tà áo, đồng ruộng hay phố-phường, hoặc ở làn da mướt tóc. Tranh của họ như những bài thơ ca ngợi mọi biến hóa của ánh sáng tung-bừng hay êm-dịu, reo múa trên hoa cỏ hay long-lanh ở chân trời, dù sao cũng dễ giao cảm với phàm-nhân.

(1) Nhóm này gồm có các họa-sỹ : Claude Monet (1840-1926) Alfred Sisley 1839-1899) Auguste Renoir (1841-1919) Frédéric Bazille (1844-1870) v.v...



Cây, L'Arbre
của Corot.



Phụ-nữ trong vườn, Femmes
au Jardin 1867 của Claude
Monet.



Tuyết ở Louveciennes Nelge à Louveciennes 1870 của Alfred Sisley.

C. — Màu sắc — (I)

Đọc các sách hội-họa, tôi mới có dịp nhận thức và đo lường sự thiếu kém của tôi đối với những mỹ-thái mà trong bao năm tôi cứ yên trí rằng mình thừa biết và chẳng cần gì phải học.

(1) Ở phạm-vi này, có một sự khó khăn chưa được giải quyết : thiếu danh-từ chuyên môn, mỗi họa-sỹ hình như dùng một tiếng khác, hoặc chỉ có một sự đồng-ý bắt buộc là dùng tiếng Pháp khi chưa thấy tiếng Việt. Khi nói về các màu sắc, như *Vert Véronèse*, *jaune Cadmium*, *Terre de Siennè brulée*, có vài vị đã bảo tôi cứ gọi là « đất cháy Siennè », « vàng Cadmium », xanh Véronèse... Không lẽ cứ chịu đựng mãi những danh-từ lai như thế, nhất là khi có hàng trăm thứ màu sắc ? Tôi thiết nghĩ trường Mỹ-thuật có thể ấn định, rồi chuyển cho các cơ - quan chính - quyền như Nha Ngoại - thương Nha Quan - thuế,

Có những màu sắc gì ? Thì xanh, đỏ, tím, vàng, hồng, tía, nâu, lam, đen, trắng... thế là hết, đối với tôi. Nhưng về sau, tôi mới sững sốt khi thấy họa-sỹ cho biết : trắng với đen, đâu phải là mẫu ? (2)

các hãng chế sơn v. v... để chỉ căn cứ vào bản danh-từ chung mà cho phép nhập cảng, đánh thuế, quảng cáo ; v v... như vậy, dờ hay cũng sẽ được phổ biến. Tôi xin đề nghị đem màu thuốc vẽ so với màu cây cỏ hoa, các loại kim thạch v. v... rồi dùng tên các loại đó.

Dù sao, trong khi chờ đợi, và bởi không có sách Việt-nam nào đề tra cứu, tôi xin mạn phép tìm lấy tiếng tạm dùng.

(2) Vì trắng thường bị màu ở các vật chung quanh tỏa sang mà pha ánh. Còn đen, thì ít khi trong tạo-vật có gì « đen » hẳn, ngấm kỹ vẫn có màu khác.

(Joël Thézard — *Le Dessin sans Maître — l'Aquarelle sans maître*).

Đó là những « vô - sắc » (non-couleurs). Đỏ với hồng, là anh em đồng - bào, tím với xanh mà tôi đã phân biệt, cũng là bà con với nhau cả. Và sở-di tôi hằng tưởng chỉ có ngần ấy màu, có lẽ tại tôi là nạn-nhân hai chữ « ngũ sắc » của các ông Táo cổ. Nếu chỉ có thế, sao Dufy thường dùng 17 màu, David 19 màu, Cézanne 18 màu, Derain 21 màu, Delacroix có khi 28 màu ? Theo bảng kê khai các màu thông-dụng (1) cũng đếm được 94 màu, từ « Trắng bạc, blanc d'argent » đến « Đen-ngà-voi, noir d'ivoire ».

Tình-trạng^{tr} nghèo nàn của tôi, ở phạm-vi màu^s sắc, cũng do sự thiếu quan sát. Trong bao năm, tôi chỉ để ý đến Xanh hay Tím, ở những trường-hợp cần thỏa mãn những nhu-cầu tâm-thường, như tìm chọn vải len may quần áo, sơn cửa quét vôi trong nhà... Hoặc có ngắm núi nước hay cây cỏ, con mắt tôi cũng chỉ lướt qua nhìn thoáng để tiếp nhận những cảm-giác bao quát đại-khái buồn vui, hoặc có thấy ưa thích cũng không hề phân tích xem vì màu sắc gì, nhất là khi thiếu danh-từ nên chẳng ghi nhận rõ ràng để mỗi ngày biết nhiều hơn ; thành ra tôi đã xao lãng bỏ phí mất cả một thế-giới vô-cùng linh động với sức quyền rũ say mê diễm-ảo chẳng kém n^h không hơn vũ-trụ âm thanh của nhạc-sỹ, dù sao cũng trực-tiếp truyền cảm dễ dàng hơn vấn điệu thi-nhân.

Cho nên tôi đã không ngần ngại d^o la tìm hiểu lại từ đầu, nghĩa là từ

(1) *Les Couleurs et leurs supports*. Encyclopédie française tome XVI, 16.30 — 1.

những thường-thức sơ-đẳng về màu sắc, ôn lại quang-học ở khoa vật-lý mà tôi đã quên nhiều, để trở sang sách hội-họa rồi nhất là mở mắt nhìn kỹ ở quanh mình (2).

*
* *

Theo kinh-nghiệm lâu đời của các họa-sỹ mà khoa-học về sau xác nhận khi phân tích nổi nhật-quang qua lăng-kính, thì chỉ có 3 màu được coi là chính (3) :

Đỏ (rouge) — Vàng (jaune) — Xanh (bleu). Ba màu đó trộn với nhau sẽ thành trắng : nhưng trong thực - tế, sẽ thành xám lò, vì ít khi pha được đúng mức.

Hai trong 3 màu kia hòa với nhau thành ra :

Cam (orangé) = Đỏ + Vàng

Tím (violet) = Đỏ + Xanh

Xanh lá cây (vert) = Xanh + Vàng.

Cam, Tím, Xanh lá cây, gọi là màu bổ-túc (couleurs complémentaires) của những màu chính (couleurs primaires) vì chỉ thiếu một màu nữa để trở lại Đỏ-Vàng-Xanh hoặc xám nhạt :

(2) Xin coi « Bí mật về màu *Le Secret des Couleurs* » của Marcel Boll và Jean Dourgnon ; — « Kỹ-thuật hội họa, *Technique de la peinture* » của Jean Rudel. Presses Universitaires. Và các sách dạy vẽ. Có cách giản tiện nhất để làm quen với màu, là mua những giấy màu ở các tiệm sách cắt dán theo mọi hình, hoặc những hộp thuốc màu mà thử pha, chọn, bôi để tìm và nhận lấy các bóng ráng biến chuyển. Vẽ bừa như con nít cũng rất thú (miễn là đừng triền-lãm).

(3) Từ thế - kỷ XVII, Newton tìm thấy nhật-quang gồm 7 màu : tím, chàm (indigo) xanh, xanh lá cây, vàng, cam, đỏ. Nhưng về sau James Southall bảo không có chàm vì chàm chỉ là tím chọn với xanh. Helmholtz lại chỉ thấy có tím xanh, xanh lá cây, đỏ, vàng, các màu khác bị lu mờ đi. Dù sao vẫn có 3 màu chính Đỏ, Vàng, Xanh.

(Le Secret des Couleurs — M. Boll và J. Dourgnon).

Xanh - lá - cây (Vàng + Xanh)
bổ túc cho Đỏ
Cam (Đỏ + Vàng) - - - Xanh
Tím (Đỏ + Xanh) - - - Vàng.

Cần thuộc kỹ để dễ nhận trên tranh nếu không để pha thuộc vẽ: vì khi màu bổ-túc ở cạnh màu chính, thì cả hai màu đều rực hơn, Xanh làm rực Cam và Cam làm rực Xanh, chói mắt. Các họa-sỹ nhóm Ấn-Tượng Impressionnistes đã nhận ra như vậy, và Monet thường lợi dụng sự-trạng kia, vẽ hoa mào-gà trên cỏ, xanh non của cỏ làm bật đỏ của mào-gà (tranh *les Coquelicots* 1873, tranh *Champ de Tulipes*, 1873).

Màu theo khoa-học vốn không phải là chất của đồ vật: màu do những làn sóng sáng-rung động nhõn-giác, có thể đo được theo những tần-số khác nhau, với những đơn-vị *millimicron* hay

mụ, mỗi mụ dài bằng $\frac{1}{1.000.000}$ của

một li: như làn sóng 380 mụ, cho ta thấy Tím, làn sóng 800 mụ, cho ta thấy Đỏ v.v... nghĩ cũng ly-kỳ, và khi pha màu đôi sắc thành tranh, họa-sỹ chẳng khác nào một nhà phù-thủy đã vô-tình giao hòa biết bao động-lực bí-huyền của tạo-hóa.

Bởi màu do ánh sáng nhiều ít sinh ra, nên ta mới thấy màu rực màu dịu, hay dịch sát nghĩa những tiếng của họa-sỹ phương Tây, thì có màu nóng (*ton chaud*) màu nguội (*ton froid*). Cézanne là người đã phân biệt nổi một cách rõ rệt và đúng hơn cả, rằng màu nóng nhiều quang thì để vẽ ánh

sáng, màu nguội ít quang thì để vẽ bóng tối; màu nóng ngả về Đỏ (Vàng, Đỏ, Cam...) và màu nguội ngả về Xanh (Xanh, Xanh.Xanh-lá-cây, Tím.) Ông dùng Cam khi muốn cho thấy ánh mặt trời, và dùng Xanh khi họa cảnh đêm. Vì thế, hễ để ý tới ánh sáng của bức tranh, tôi không còn tìm xem có bao nhiêu vết trắng khoảng trắng nữa theo thói quen ngày xưa; nhưng tôi nghĩ đến nóng và nguội của các màu, nghĩa là đến quang-độ (Valeurs).

Nóng — nguội như vậy thay cho trắng - đen để thể hiện sáng tối, và được nhiều họa-sỹ áp-dụng. Họ ước lượng quang-độ, nên khi nói về « *ton* », họ liên tưởng đến các màu về phương-diện ánh sáng. Để có chữ dùng, và kể từ đoạn này trở đi, xin tạm dịch « *ton* » là sắc-độ.

Có nhiều họa-sỹ trước thế-kỷ XIX, chú trọng đến ánh sáng hơn màu, nên chỉ vẽ với một màu chính để giữ cho tranh một sắc-tính chung. Họ đi từ chỗ tối đến chỗ sáng, từ đậm tới nhạt qua chỗ tỏ mờ, bằng cách hạ dần sắc-độ của màu chính và chuyển nhẹ bóng rắng, mặc dầu mỗi khi lên xuống một độ, họ vẫn phải trộn vài màu khác (1).

(1) sáng-tối tỏ-mờ: *clair-obscur*
tranh một màu chính: *camafieu*
hạ dần sắc-độ: *dégrader*
chuyển bóng rắng: *modeler*.

L.T.S. — Rất tiếc và xin cáo lỗi vì lý-do đặc-biệt, không thể in lại tranh với màu sắc. Nhiều sách hội-họa, vì lý-do kỹ-thuật ấn-loát, cũng chỉ in đen-trắng, tuy tranh nhiều màu.

Xin lấy một tí-dụ ở sách dạy pha màu « *Mélange des Couleurs* » của giáo-sư Ernest Hareux:

Cây, cỏ, đồng, bông lau, nước, đều theo sắc-độ Xanh-lá-cây (*Ton Vert*).

Nhưng cũng phải thể hiện chỗ tối chỗ sáng, chỗ đậm chỗ nhạt.

Theo giáo-sư, thì cần đi từ tối qua tờ-mờ, tới sáng, từ Xanh thẫm của cành, lá, thân và bóng cây, qua Xanh mờ của đồng, cây đằng xa, nước, rồi đến Xanh tươi lóng lánh của bông lau...

Muốn chuyển sắc-độ, họa-sỹ đã trộn những màu gì ở mỗi mức?

Xanh xẫm của thân cây lớn = Trắng + Đen-ngà-voi + Đất bóng tự-nhiên + Đất Sienne cháy + Sơn đỏ (Blanc, Noir d'ivoire, Terre d'ombre naturelle, Terre de Sienne brûlée, Laque).

Xanh nhạt của cây đằng xa = Trắng + Đen-ngà-voi + Xanh-nước-biển + Xanh-ngọc-bích (Blanc, Noir d'ivoire, Bleu d'outre-mer, Vert émeraude).

Xanh sáng của các bông lau = Trắng + Đen-ngà-voi + Xanh-ngọc-bích + Vàng Cadmium số 1 (Blanc,



Cây hạt rẻ bên ao. — Noyer au bord d'une mare của Ernest Hareux — tranh vẽ thử làm mẫu.

Noir d'ivoire, Vert émeraude Cadmium No 1)

Xin kể qua thôi; thực ra, tuy coi cảnh giản-dị, mà họa-sỹ thấy những 26 sắc độ xanh-lá-cây (26 Tons Verts), mỗi khi chuyển một bậc phải pha vài màu. Nghề vẽ... « cũng lắm công-phu... »

Tuy-nhiên, ngắm lại toàn-cảnh, vẫn thấy một sắc-tính chung do màu chính là Xanh-lá-cây. Vẽ như thế, thì được

liệt vào hạng *Họa-sỹ vẽ theo quang-độ* (*Peinture par la Valeur*) (1).

Nhưng lại còn hạng đông hơn nhiều, nhất là từ cuối thế-kỷ XIX tới nay : *Họa-sỹ chuyên chú về màu* (*Peinture par la Couleur*) (2).

Muốn thể hiện không - gian, cho cảm - tưởng xa gần cao sâu với ánh sáng, họ không bôi bóng tò mờ, không theo lối hạ dần sắc-độ như hạng thứ nhất. Muốn đi từ tối đến sáng, họ

(1) *Traité du Paysage et de la Figure — André Lhote.*

Giữa hai hạng trên, cũng còn hạng muốn dung hòa cả hai phương-pháp, nhưng ít người thành-công và nổi danh.

« Entre ces deux écoles éloignées, la « *peinture par la valeur pure et celle « basée sur la seule couleur, entre la « technique des Valeurs, on tons, et celle « des couleurs, ou teintes, il existe des « écoles intermédiaires. »*

Bởi có sự phân biệt này, tôi thiết nghĩ cần đặt ra tiếng để dịch và để nhận :

Valeurs : quang-độ, thì *ton* là sắc-độ ở màu (*couleur*)

Couleurs : màu, các màu chính ở quang-phổ trong Vật-Lý-học (*spectre solaire*), pha trộn thành ra không biết bao nhiêu sắc-loại hay sắc (*teintes*).

(2) Màu có quang-độ đi từ đen đến trắng, nên thành sắc-độ (*le ton peut se définir l'intensité d'une couleur, la Valeur s'exprime par une gamme de coloration qui va du noir au blanc*) « giáo-sư J. Arestein, *Encyclopédie du dessin*, p. 152)

Tất cả các sắc-loại hay sắc đều do 3 màu chính Xanh, Vàng Đỏ pha trộn mà ra : toutes les teintes s'obtiennent, ou peuvent s'obtenir avec trois couleurs primaires bleu, jaune, rouge (giáo-sư Joël Thézard, *Le Dessin sans maître*, p.125)

chuyển khéo từ sắc-độ nọ đến sắc-độ kia, từ Xanh-Bleu hay Tím-Violet sang Vàng-Jaune hay Cam-orangé theo lối Cézanne, không khác nào nhạc-sỹ chuyển từ điệu này sang điệu khác : *modulation*. Cézanne đã dùng chữ đó, nên xin tạm dịch là *chuyển điệu* để chỉ phương-pháp của ông mà đa-số họa-sỹ về sau cũng theo.

Như ở tranh tĩnh-vật « *Géranium et Fruits* », ông đã chuyển từ Xanh-Bleu, Xanh-Vert thẫm, sang Vàng-jaune, Đỏ - rouge và Cam - orangé, bằng những nét bút tề-nhị và những lớp sơn màu rất mỏng, lớp trước khô rồi mới đặt lớp sau.

Tóm lại, chúng ta thường đứng trước hai kỹ-thuật :

— Một là kỹ-thuật chuyên chú vào một màu chính với một sắc-độ, rồi hạ dần sắc-độ đó mà không đổi hẳn màu chính, từ tối sang sáng, từ bóng đến ánh.

— Hai là kỹ-thuật chú trọng vào nhiều màu và chuyển sắc-độ này sang sắc-độ khác, thay sáng-tối của kỹ-thuật trên, bằng nóng-nguội.

André Lhote kể một tỉ-dụ giản-dị :

Vẽ một hình ông tròn : theo kỹ-thuật thứ nhất, thì chỗ tối bôi xẫm, chỗ sáng để ánh trắng, ở giữa mờ thì bôi bóng mờ ; theo kỹ - thuật thứ hai, chỗ tối sẽ bôi Nâu-Cam, chỗ sáng bôi Vàng-Cam, quãng giữa mờ không bôi bóng xạm, nhưng bôi Xanh-nhạt :



*Tĩnh-vật « Géranium
et fruits 1890 - 94 của
Cézanne.*

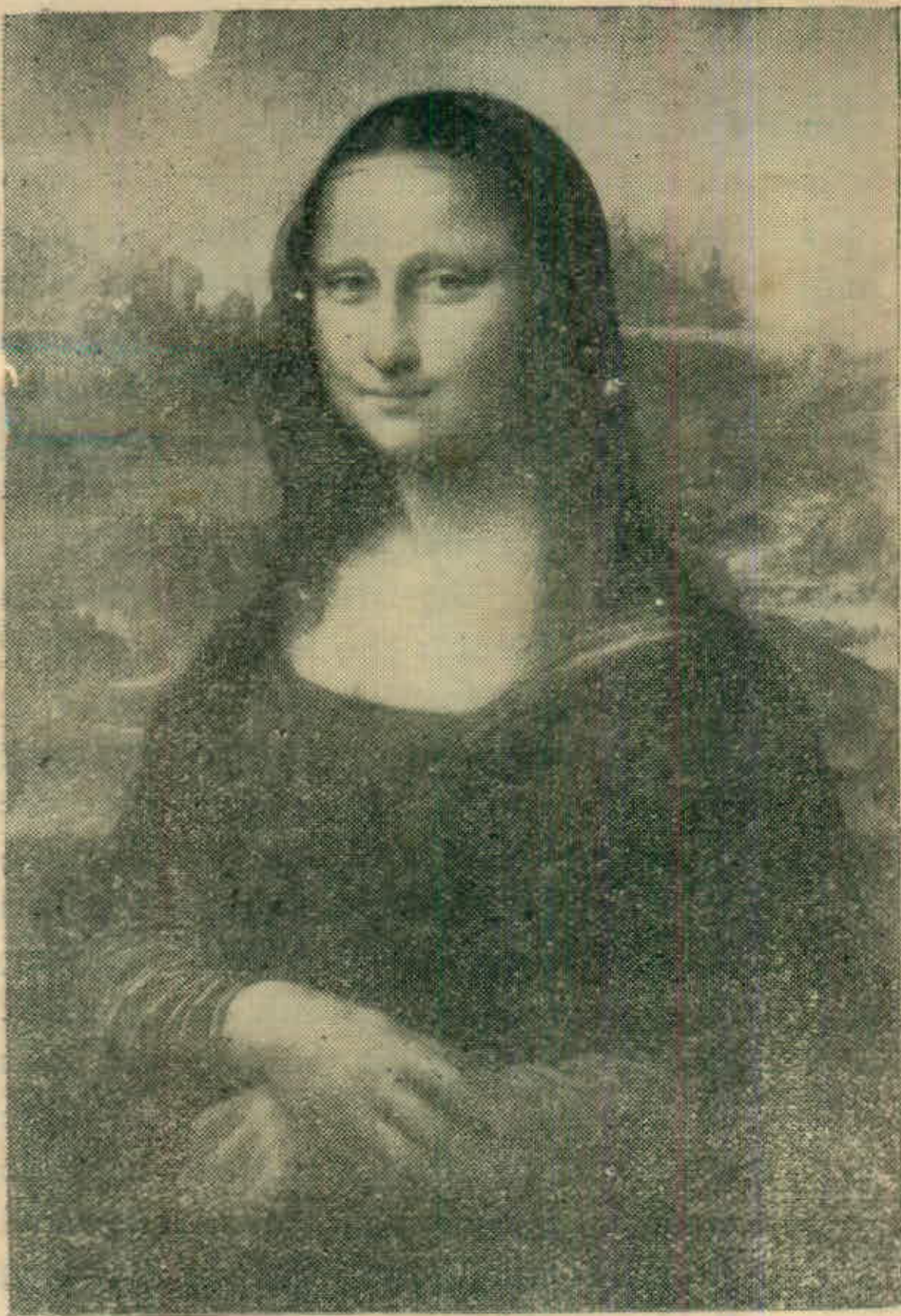
Cả hai kỹ-thuật đều có thể gợi hình nổi bề sâu và ánh sáng, bằng sự tương-phản sáng-tối (clair-obscur) hay nóng-nguội (chaud-froid) Nhưng không thể xáo trộn, vừa bôi bóng vừa đổi màu, kéo sẽ đi tới kết-quả rồi mất khó coi: « La couleur ne se modèle pas... C'est une loi élémentaire que l'emploi des contrastes de Valeurs implique le rejet des contrastes de Couleurs » (A. Lhote). Đó là một giáo-điều quả-quyết mà người tập vẽ có thể thí nghiệm để phán đoán, còn phạm-nhân tôi tìm hiểu, xin ghi nhận để ngẫm về sau, vì tập xem tranh thì chỉ ngẫm những họa-phẩm nổi tiếng, nên chưa thấy bức nào phạm lỗi nhỏ-những kể trên.

Điều tôi cần biết hơn, là màu ở tranh theo sắc-loại nào hay sắc-độ nào thì đẹp? hoặc như thế nào thì được đa-số họa-sỹ tán thưởng?

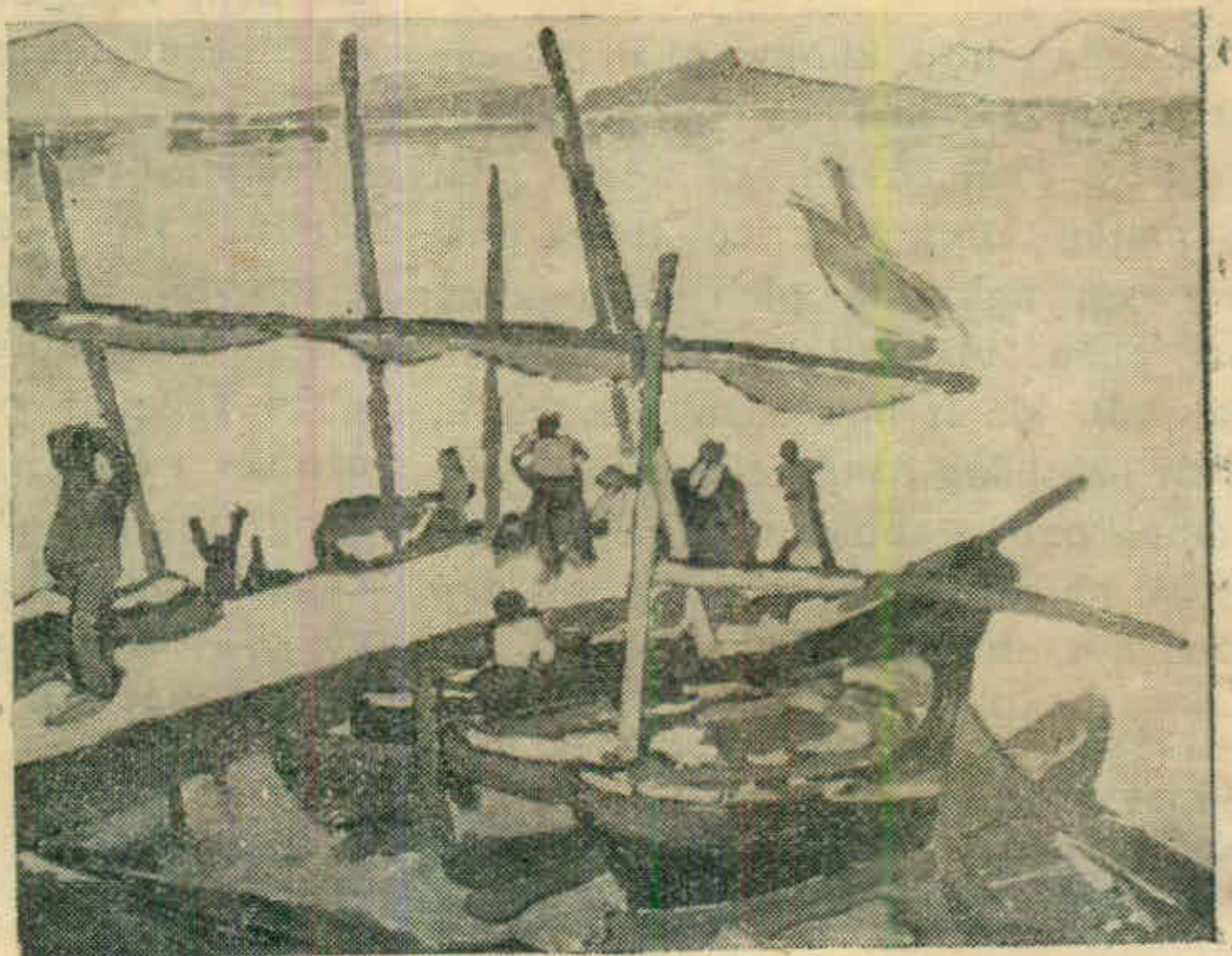
Phái Cổ-điển ưa màu xẫm, vì nghiêm-khắc hoặc trang-trọng, nên thoát trông nhiều tranh trước thế-kỷ XVIII, tôi có cảm-giác tối sầm theo nghĩa thường. Song nhóm Ấn-Tượng lại hay dùng màu tươi sáng để gợi nhật-quang và khiến cảnh vật nên thơ.

Một số họa-sỹ chuyên vẽ phụng-sự theo những đường lối chính-thức, như Descamps, Moreau ở thế-kỷ XIX, khuyên dùng những màu gì có chất óng chuốt như khảm sà-cừ, ngọc bích, kim-cương, thì mới lịch-sự cao-quí: có khác nào bảo phải mặc áo vóc áo gấm mới đẹp? Nhiều kiệt-tác của Gauguin hay Cézanne mang những màu đất, màu nâu thôn-dã.

Đa-số chúng ta không chịu được lờ-loẹt, nhưng chuộng những màu có sắc-độ hòa-hợp (harmonie ton sur ton) như Xanh thẫm trên nền Xanh nhạt.



Mona Lisa hay *La Joconde* 1505 của *Léonard de Vinci*. Chính vì chuyện bóng tài-linh, với ánh rạng tỏ mờ mà họa-sỹ đã làm sống muôn thuở khoé mắt và nụ cười không có chữ gì để tả mà vẫn quyến rũ biết bao nhiêu thế-hệ xưa nay.



Thuyền chài còp bến *Rentrée de pêche* 1905-1908 của *André Derain* : Vàng, Đỏ, Xanh-lá-cây v v... song có những nét viền xám ngăn các khoảng màu nên đỡ chói lọi.

THỦ TÌM HIỂU HỘI HỌA

Nền màu rực như Son, lại nằm cạnh màu lộng như Lam hoặc choé như Vàng giữa nắng, thì quá sắc sỡ : nhưng nền giới hạn mỗi khoảng màu đó vào trong những nét đen hay trắng, hoặc cho các khoảng trắng đen xen lẫn, thì lại êm dịu được vẽ gay gắt kia. Vì thế, nhiều màu của Derain hoặc Matisse, tuy sắc-độ bùng bùng mà ở trong viền đen viền trắng (cernes) mỗi màu lại ôn hòa và dung hợp lẫn nhau.

Thành ra một màu đứng riêng dù đậm, nhạt, xanh, đỏ, không có ý-nghĩa gì đặc-biệt, khó nói là đẹp hay xấu. *Màu chỉ có giá-trị rõ rệt và sắc-độ hơn kém khi ở cạnh những màu khác* : sung-khắc hay hòa-hợp, lộng-lẫy hay dịu-dàng đều do vị-trí và diện-tích tương-đối so với mỗi sắc-độ gần xa và sắc-tính chung của toàn-thể bức họa (la tonalité picturale du tableau).

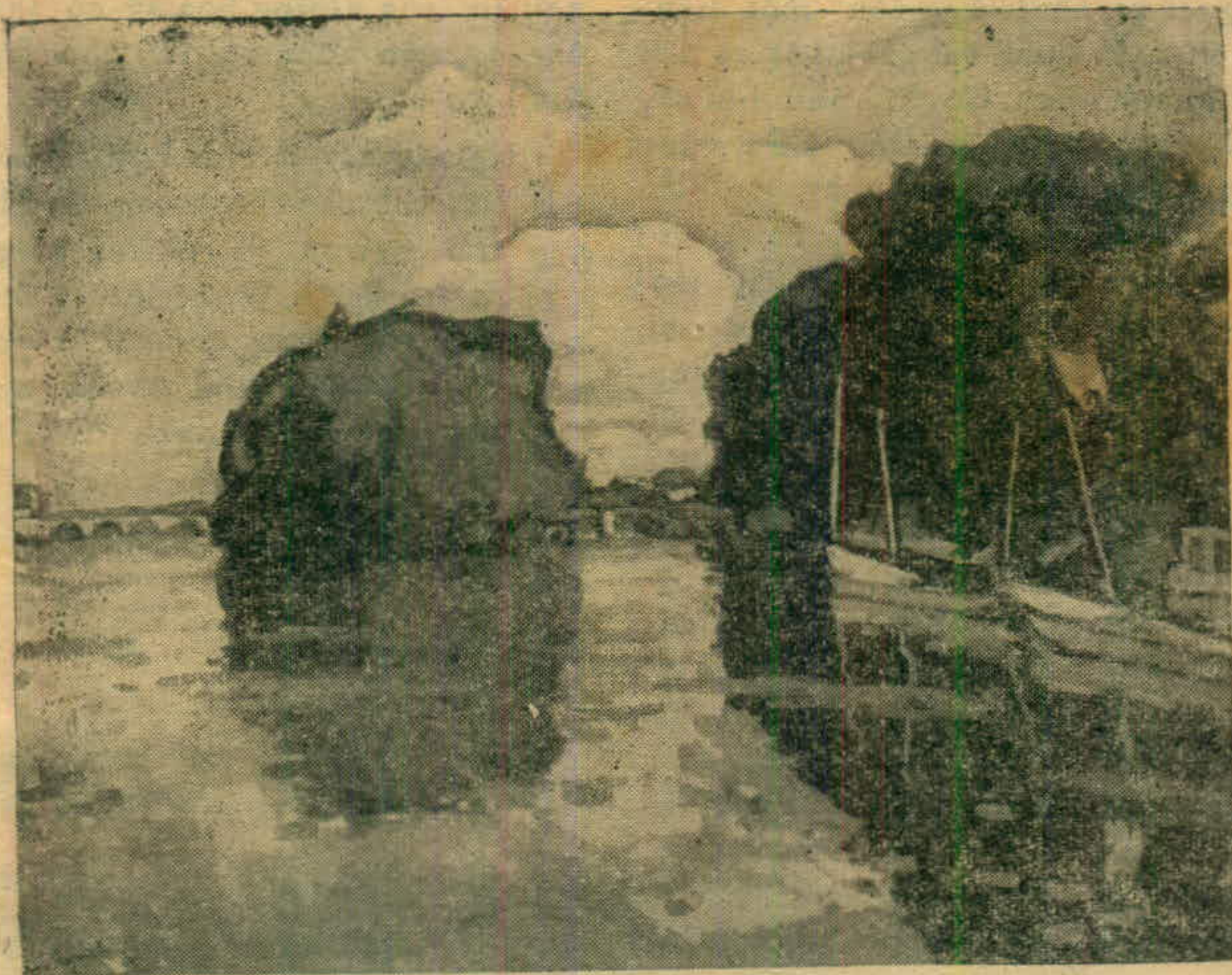
Sự hòa - hợp không phải tại các màu cùng sắc-loại và cùng sắc-độ. Có sáng phải có tối, có nóng phải có nguội, cũng như có thẳng phải có cong, nghĩa là phải hợp xung ứng phản, màu nọ làm nổi bật màu kia, màu kia át bớt màu bên cạnh, để đi tới thăng-bằng, chẳng khác nào ở mọi nghệ - thuật và hơn nữa, ở tất cả những gì sống động tốt đẹp trong cõi thế-gian này.

Dù sao, và riêng ở phạm-vi hội-họa, đòi với màu sắc hơn là đòi với đường nét, những điều ghi nhận

ở các đoạn trên chỉ có tính cách hướng dẫn, khó lòng họa-sỹ nào hay giáo-sư nào đặt ra được những qui-lệ hoặc tiêu-chuẩn bất-dịch : màu sắc là phần dễ thu hút nhỡn-quan nhất ở bức tranh, biểu lộ rõ ràng hơn cả tài-nghệ và đặc-tính kỹ-thuật của họa-sỹ, nên mỗi họa-sỹ với chân-tài sáng-tác, phải có phương-pháp và phong-thái riêng trong việc tô màu biến sắc : Renoir cho lướt trên những nền Xanh - lá - cây mát rượi, những Hồng, Lam tươi nồn với bóng rắng êm đềm óng ả như phảng phất vẻ yêu kiều của giai - nhân ? Van Gogh lúc như rền rĩ, lúc như thất thanh kêu gọi ra Vàng ra Đỏ pha Xanh, những màu rung theo tâm-tình cuồng-nhiệt khát-khao « les plus terribles passions humaines » ; — Trái lại, Matisse muốn dùng những màu tươi sáng để mang lại cho kẻ phàm-nhân vất vả vì cuộc đời này, đôi chút an ủi và vị thuộc an-thần bằng những Xanh đẹp, Đỏ đẹp, Vàng đẹp « les beaux Jaunes, « les beaux Rouges, les beaux Bleus... « L'oeuvre d'art doit être pour « l'homme d'affaires aussi bien que « pour l'artiste de lettres un calmant « cérébral, quelque chose d'analogue « à un bon fauteuil qui le délasse de « ses fatigues physiques... » Nhưng cần xét riêng, nhìn kỹ, và nhận dần từng họa-phẩm cũng như học văn-chương phải đọc từng tác-giả, mới có ý-niệm rõ rệt, bàn suông sao đủ ở một vài trang ?

*
* *

.



Sông Seine ở bến Poissy, La Seine à Poissy của A. Marquet

Đường nét, ánh sáng, màu sắc... đó là những yếu-tố thể-hiện căn-bản và có tính cách khách-quan. Nhiều giáo-sư còn nhắc tới *sắc liệu* (la matière), vì giá-trị họa-phẩm có thể tăng-giảm tùy theo chất màu được chọn lọc pha trộn khéo hay vụng, bôi đắp dày hay mỏng với vết bút nhẹ hay nặng, rộng hay hẹp v. v... : tranh sẽ xám sịt hay bóng bảy, xù xì hay trong trẻo, dễ nứt hay nhăn nhui... Tôi thiết nghĩ yếu-tố này nên nhường các họa-sỹ bàn xét, vì thuộc phần kỹ-thuật trước khi thành tranh, ở giai-đoạn thực hiện, hoặc để bảo tồn họa-phẩm cho ánh sắc lâu bền về sau.

Dù sao, biết qua các yếu-tố kể trên, chúng ta có xem nhiều tranh và phân tích có thứ - tự hơn trước, nhưng còn phải kiên - tâm. Bức *La Seine à Poissy* của Albert Marquet mà tôi biểu một bạn, được ưa ngay từ đầu, nhưng bạn tôi chưa giải thích nổi vì sao. Rồi hôm nay ngắm một phút, thấy bóng núi xăm đậm gần như tảng núi, chính như vậy bề-cục mới vững vàng ; hôm khác nhìn vài giây, nhận ra hình mây như sánh nhịp với hình núi,... Cứ như vậy, bạn phân tích dần, rồi thường thức được đầy đủ một cảnh « sơn thủy hữu tình ».

THỬ TÌM HIỂU HỘI HỌA

Ngoài ra, tôi tưởng còn một điều-kiện nữa, là quan sát cảnh vật và đời sống quanh mình. Có chịu nhìn bụi cây ở mỗi mùa, mỗi lúc nắng, mưa, sáng trắng hay đêm tối, sẽ thấy sự biến đổi hình sắc trong không-gian và thời gian : đến khi nhìn tranh vẽ cây, mới nhận ra được họa-sỹ vẽ đúng hay sai, tô màu một cách giả-tạo, tưởng-tượng, hay hợp cảnh thiên-nhiên.

Sau hết, và để kết thúc phần « *Phân tích bức tranh* », tôi thấy nên nhường lời cho họa-sỹ P. Signac, người đồng-chí của Seurat và đã tóm tắt được hộ ông này những điều cốt - yếu về kỹ-thuật hội-họa : quan-niệm của hai người, theo thiên-kiên, có tính-cách dung-dị và bao-quát, kết hợp kinh-

NGHIỆM của những họa-sỹ có thái-độ ôn-hòa, nên cũng có ích cho người tìm hiểu hội-họa :

« Nghệ-thuật là Hòa-hợp. Hòa-hợp
« là làm thế nào cho tương-tự những
« gì trái ngược và những gì giống
« nhau, ở sắc-độ, ở sắc-loại, ở đường
« nét, xét tùy theo chủ-sắc ở tranh,
« và tùy theo ánh sáng để tới những
« sự kết-hợp vui vẻ, yên tĩnh, hoặc
« buồn bã.

« Những sắc - độ trái ngược : sáng
« và tối

« Những sắc-loại trái ngược : màu
« chính và màu bổ-túc,

« Những đường nét trái ngược :
« đường thẳng và đường góc thẳng.



Buổi xế chiều chủ-nhật tại Grande Jatte. un après-midi de Dimanche à le Grande Jatte 1886 một kiệt-tác của Georges Seurat.

« Muốn có sắc-độ vui, dùng chủ-
« sắc sáng

« Muốn có sắc-loại vui, dùng chủ-
« sắc nóng

« Muốn có đường nét vui, dùng
« những đường chạy lên trên đường
« chân trời.

« Muốn có sắc-độ yên tĩnh : sáng
và tối bằng nhau

« Muốn có sắc-loại yên tĩnh : màu
nóng màu nguội đều nhau

« Muốn có đường nét yên tĩnh :
dùng đường ngang bằng chân trời

« Muốn có sắc-độ buồn bã : chủ-
sắc tối

(1) (L'Art, c'est l'harmonie. L'harmonie,
c'est l'analogie des contraires(Contrastes),
l'analogie des semblables (Dégradés),
de ton, de teinte, de ligne, considérés
par la dominante et sous l'influence d'un
éclairage en combinaisons gaies, calmes
ou tristes.

Les contraires sont :

Pour le ton, le plus lumineux et le
plus clair pour un sombre.

Pour la teinte, les complémentaires,
par exemple un certain rouge opposé
à sa complémentaire, le vert.

Pour la ligne, celles faisant un angle
droit.

« Muốn có sắc-loại buồn bã : chủ-
sắc nguội

« Muốn có đường nét buồn bã :
dùng đường nghiêng ngả.

« Cần tổng hợp các sắc-độ và
« các sắc-loại, theo cách chặm chước
« sự tương-phản, sự chuyển độ, và
« sự tỏa chiếu ánh sáng ». (1) Theo
« Maurice Raynal : La peinture
moderne.

D. T.

Kỳ tới : Các họa-phái thể-hiện

La gaieté de ton, c'est la dominante
lumineuse ; de teinte, la dominante
chaude, de lignes, les lignes au-dessus
de l'horizon

Le calme du ton, c'est l'égalité du
sombre et du clair ; de teinte, du chaud
et du froid ; et l'horizontale pour la
ligne.

Le triste du ton, c'est la dominante
sombre, de teinte, la dominante froide
et de ligne, les directions abaissées.

... La synthèse s'impose comme
résultante. Le moyen d'expression est
le mélange optique de tons, de teintes,
c'est-à-dire de lumières et de leurs
réactions (Ombres) suivant la loi du
contraste, de la dégradation et de l'irra-
diation). Theo Maurice Raynal — La
Peinture Moderne, và Raymond Cogniat,
Histoire de la Peinture.

ĐÍNH CHÍNH

Trong các bài « **Tìm hiểu hội-họa** », Bách-Khoa số 103 và 104, có
những chữ in lầm như sau :

trang 42 số 103 J. Guichard METLI xin đọc là J G MELLI

trang 44, 50 số 103 xấp đặt xin đọc là sắp đặt

trang 44 số 103 sáo trộn xin đọc là xáo trộn

trang 49, số 103 còn dài sở-đoản xin đọc là còn vài sở-đoản

trang 53, số 104 tôi phải vẫn vận dụng xin đọc là tôi vẫn phải vận dụng

trang 53, số 104 sung khắc xin đọc là xung khắc

CÔNG - TY
ĐƯỜNG VIỆT-NAM

SẢN XUẤT VÀ BÁN

1— **CÁC LOẠI ĐƯỜNG:**

- Đường miếng lọc
- Đường cát trắng ngà
- Đường cát trắng tinh
- Đường cát trắng Hiệp-Hòa

2— **CÁC LOẠI RƯỢU:**

- Rượu đốt 90°
- Rượu thơm 90°
- Rượu Hiệp-Hòa

TỐT RẺ

Xin hỏi mua tại:

— *Các tiệm tạp-hóa*

— *Văn-phòng* **CÔNG-TY ĐƯỜNG VIỆT-NAM**

193 và 203 Trần-hung-Đạo — Sài-gòn

Đ.T. số 24.454

— *Kho 6 Bến Vân-Đồn (Đ.T. số : 21.360)*

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BAO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 *Bến Chương - Dương — Saigon*

Điện - Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS —

Hàng-Hải

RISQUES DIVERS

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

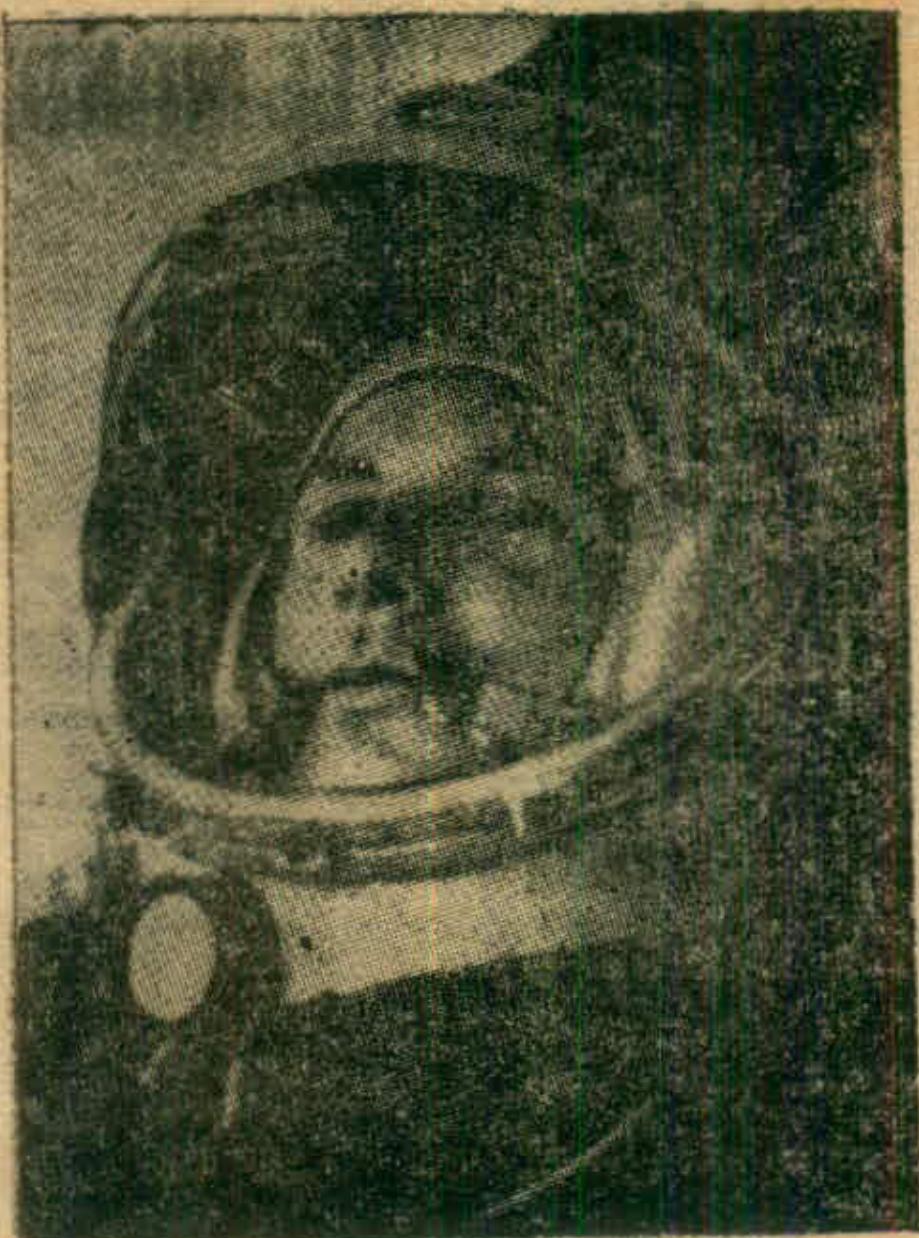
L'OCEAN — CENTRALE — HAVRAISE — PROVIDENCE

— RHONE MEDITERRANEE — L'INTEROCEANE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngánh : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE

HONGKONG TAN - NARIVE - TAMATAVE ABIDJAN DOUALA



KỶ NGUYỄN

KHÔNG GIAN

NĂM THỨ NHẤT

★ VÕ-QUANG-YẾN

SÁNG hôm 12-4, lúc 9 giờ 07 (giờ địa phương), đài phát thanh Mạc-Tư-Khoa chính-thức tuyên bố một sĩ quan phi-công tên là Gagarin đã được bắn lên không gian trong vệ tinh nhân tạo Vostok (Đông phương) từ đất Nga và giờ về định vào lúc 10 giờ 55 (giờ địa phương) tại một địa điểm còn dấu kín. Vệ tinh nặng 4725 kilô, chạy xung quanh quả đất trên một quỹ đạo hình thuôn, khoảng xa mặt đất nhất là 302 cây số, khoảng gần nhất 175 cây. Vệ tinh sẽ chạy một vòng xung quanh quả đất trong 29 phút 1/10. Gagarin luôn luôn liên-lạc với mặt đất và suốt buổi sáng đài phát thanh Mạc-Tư-Khoa ngừng hẳn chương trình đã định trước để theo dõi chuyến bay này.

9 giờ 22 : vệ tinh bay ngang Nam Mỹ. Gagarin tiếp tục truyền tin về, đại để nói chuyện bay vô sự và vẫn được bình an, sau đó dùng ám hiệu : 342, 342 hay « Tôi về nhà » và trở lại nhiều lần « Ya hourrah » (Tôi được mạnh giỏi).

10 giờ 15 : vệ tinh vượt qua Phi-châu, thẳng tiền đất Nga. Gagarin vẫn tiếp tục nói về quả đất.

10 giờ 25 : những hỏa tiễn hồi tồ (rétro-fusée) (xin xem bài « Văn để thâu hồi vệ tinh », Bách-Khoa số 94) từ quả đất điều khiển được cho chạy để hãm vệ tinh lại và sau đó cho buông phi công hạ dần xuống mặt đất.

10 giờ 55 : Gagarin vô sự về đến mặt đất.

Chuyến bay đã mất đúng 1 giờ 48 phút.

Gagarin là ai ?

Gagarin may mắn nhất trong số các bạn phi công được hưởng vinh dự là người đầu tiên thắng được sức hấp dẫn của quả đất. Năm nay ông 27 tuổi, có vợ và hai con, người tầm thước, cân đối. Trước ông là thợ đúc xuất thân ở trường kỹ-thuật Liouberetsk và sau học thêm ở trường kỹ-thuật Saratov. Sau đây, năm 1957 ông nhập học trường không quân để thành phi công. Ông tình nguyện xin bay trong các chuyến ra vũ trụ. Phi hành gia được lựa tuyển, phải luyện tập rất công phu để quen thuộc với máy móc, làm việc như máy, chịu đựng được tiếng ồn của hỏa tiễn lúc khởi hành sức nóng của vệ tinh cọ xát với khí trời và nhất là độ gia tốc (accélération) vì trong khoảng 28 giây, hỏa tiễn từ tốc độ 0 vượt ngay lên 8 cây số / giây tức là 28.000 cây số / giờ. Theo các nhà chuyên môn, lúc khởi hành độ gia tốc lớn đến nỗi thân thể nặng gần một tấn, máu nặng như thủy ngân, xương nặng gấp đôi bạch kim. Một người thường không chịu đựng được độ gia tốc ấy sẽ thấy các bắp thịt tê liệt ; các nhà phi công có luyện tập có thể cử động được đôi chút nhưng theo một chương trình đã đặt trước tính với nhiều gia tốc. Ruột gan trong giây phút trở nên tơi bời, hỗn loạn kéo

dẫn ra, hoành cách mô (diaphragme) đóng cứng ngắt lại : người du hành đau đớn vô cùng và hết thở được. Ngoài ra nào là hôn mê, nào là buồn nôn, lộn mửa. Theo những thí nghiệm trong các máy ly tâm (centrifugeuse) rất mạnh, những thác loạn tâm-mạch (cardio-vasculaire) mới còn là đáng sợ : phi công hết còn thấy được, có thể mù luôn nữa là khác. Vì máu quá nặng, tim không còn bơm nổi máu lên đầu, người ta có thể chết trong khoảng vài phút. Vì vậy, phi công được giữ trong một cái khuôn, đầu gối xếp vào mình, đầu chèo qua một bên làm sao cho độ gia tốc tác dụng nhẹ bớt lại. Lẽ tất nhiên thân thể không cử động được. Trong khuôn, một lớp cao su nhân tạo bao bọc, có nhiều lỗ hồng ở lưng, đùi, vế,... để cho các mạch ngoài da đỡ phải nở vỡ ra. Gagarin hôm ấy phải mặc những áo quần như sau :

1) một bộ ở trong cùng có lỗ để khí lạnh có thể chạy vào trong những lúc nóng của cuộc khởi hành và trên đường về ;

2) một bộ ni lông lót cao su để làm dịu những tổn thương ở mạch và da do áp lực gây nên ;

3) một bộ « chống gia tốc » tự động phồng lên, đồng thời ép chân vào mình ;

4) một bộ ở ngoài bằng kim khí rất nặng để gạt bớt sức nóng ra ;

5) và sau cùng một cái mũ có mặt nạ để thở và bao tai để chống các tiếng động của máy móc lúc ra đi.

Lẽ tất nhiên, các áo quần dụng cụ này không bao bọc che chở phi công được hoàn toàn nên cuộc tuyển lựa và luyện tập các nhà du hành vũ trụ tương lai hết sức là khó khăn.

Điều kiện cuộc du hành

Trong số các điều mới lạ với chuyến bay đầu tiên này, các nhà bác học chú ý nhất về thái độ của phi công trong không gian không trọng lực. Thật vậy, ở mặt đất người ta có thể luyện tập phi công với bất cứ điều kiện nào nhưng làm sao làm mất được sức hấp dẫn của quả đất trong một thời gian khá lâu để tiện việc khảo sát. Ngay trong các máy bay X 15 của Mỹ, rút được trọng lực trong khoảng ba phút đã là quý lắm rồi. Thường không quen chịu đựng thì người ta mất hết chỉnh lý các bắp thịt, huyết dịch tuần hoàn cũng thác loạn, ngoài ra dễ bị oẹ mửa và hôn mê. Trong chuyến bay vừa qua, người ta đã đặt ngay trước mặt Gagarin một máy vô tuyến truyền hình và ở mặt đất các thầy thuốc có thể theo dõi tình hình sức khỏe của phi công. Ngoài ra còn có nhiều máy khám đặt ngay quanh mình phi công và dùng máy vô tuyến điện người ta biết được từ quả đất từng giây phút một, cách đập của tim, cách thở, cách

thay đổi các áp lực động mạnh, cùng các phản ứng của nhiều cơ quan khác. Riêng về vấn đề hô hấp, vì chuyến bay không quá lâu nên không có gì đặc biệt khó. Dưỡng khí ở thể nén hay thể lỏng được chuyển thẳng ngay vào mặt nạ. 5-7 ki lô vôi đặt bên cạnh hút ngay khí cacbôníc của nhà du hành trở ra. Áp lực hết sức dễ chịu đựng, tương tự ở đỉnh núi cao 2000 thước. Về nhiệt độ, phi công luôn ở trong phòng + 25 độ. Nhưng ở ngoài vỏ vệ tinh thì tùy theo độ cao và tùy lúc ở trong bóng tối hay ở ngoài ánh sáng mặt trời, nhiệt-độ thay đổi từ — 60 độ tới + 600 độ ! Tuy vậy, trên đường về, khi phòng phi-công lướt xuống khí quyển, vỏ ngoài nóng lên tới 2500—3600 độ thì ở trong nhiệt-độ cũng lên tới + 50 độ.

Vấn đề trở về lại quả đất

Ra đi đã khó, trở về cũng lại là một bài toán không kém quan trọng. Trước hết là vấn đề gọi là « khe vào » (corridor de rentrée). Vệ-tinh đang bay ngoài vũ-trụ không phải bất cứ ở đâu, vào lúc nào cũng có thể thả phòng phi-công cho về lại mặt đất. Có những vùng trên cao khí quyển còn thưa, không đủ để hãm phòng phi - công lại, như vậy không thể thu hồi ở một điểm đã định trước, trừ phi phi-công có máy

Tỷ lệ

Có người nói với Jules Romain rằng tư tưởng gây nên tiến bộ của loài người phát sinh do trí óc của 20% số người thời đại. Ông đáp :

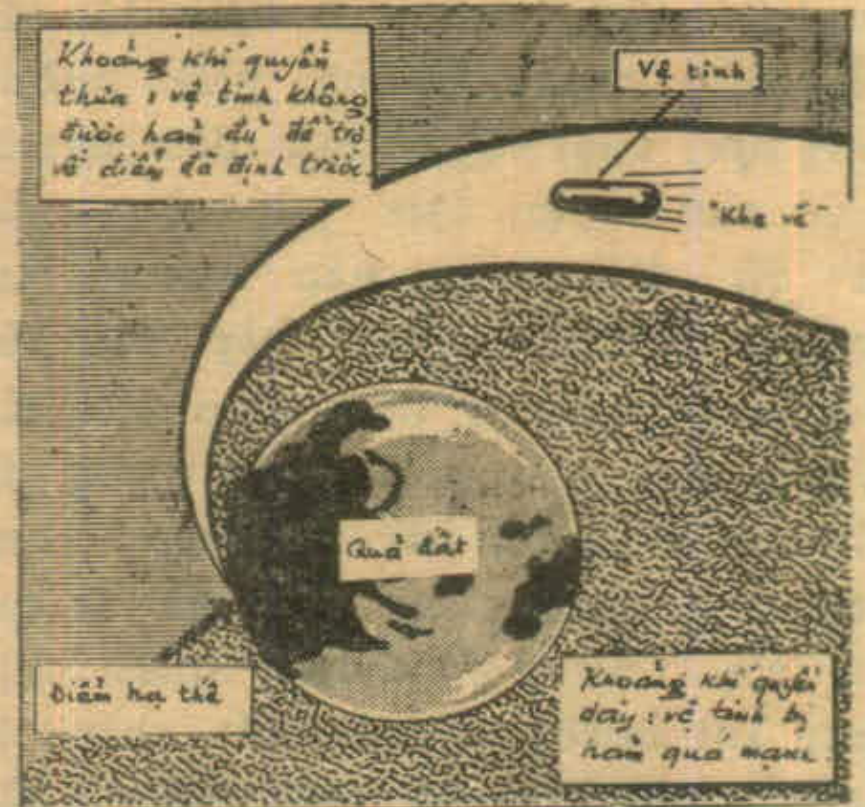
— Cứ xét theo tiến bộ hiện nay, tôi tưởng chín phần mười của 20% ấy không nên tư tưởng thì hơn.

đề đi theo hướng mình muốn. Những vùng dưới thấp khí quyển lại quá dày, hãm lại quá lạnh, không những có hại cho phi-công mà cả phòng phi-công có thể bật cháy như các vẩn thạch (météorite) mà ta thường gọi là sao băng. Giữa hai lớp khí quyển ấy phải tìm cho được một cái « khe » vừa phải để phòng vệ - tinh tiến dần về mặt đất nên gọi là « khe vể ». Nếu tính sai « khe vể » sẽ hóa ra « khe chết ».

Khi phòng phi-công bắt đầu chạm vào lớp khí quyển, vỏ phòng bằng kim loại và các phần tử khí trời cọ xát với nhau làm tăng nhiệt-độ, như trên đã thấy, tới 5500 — 3600 độ. Người ta cho đặt trước mũi phòng một bộ phận làm bằng vật liệu rất chịu lửa để gạt ra hai bên một phần sức nóng. Dù sao áo quần cũng phải tính để chịu đựng được tới 40 — 50 độ.

Chiếc xe đang chạy trên đường bằng phẳng, gặp phải khúc rải đá gồ ghề tất bị nhảy lên xô xuống. thì phòng phi công khi bắt đầu chạm vào lớp khí quyển cũng bị đẩy qua xô lại, vồng lên sụp xuống. Thêm vào đây một hiện tượng ngược lại lúc khởi hành là tốc-độ trong giây phút sụt xuống vô chừng, độ phản gia tốc có tác dụng không kém gì độ gia-tốc. Nếu lúc khởi hành, người ta cho phi-công ngồi cách sao để cho tổng hợp các lực gia tốc áp vào người từ bụng lên lưng thì trên đường về, hoặc ghề phi-công, hoặc cả phòng phi-công phải xoay ngược lại để

các lực phản gia tốc cũng còn áp vào mình từ bụng lên lưng. Nếu không xoay được như vậy, máu, tim gan đều bị đẩy vào mặt trước của ngực và bụng, phi-công khó lòng chịu đựng nổi độ phản gia-tốc.



« Khe vể »
(Hình trích trong báo France - Soir)

Sau cùng, mặc dầu có đủ hãm lại trước khi rơi đến mặt đất, phòng phi-công không phải chạm vào chỗ đậu như chiếc máy bay nhẹ nhàng hạ xuống phi trường. Theo các nhà bác học, phi-công khi hạ cũng như khi đi có thể hoàn toàn bất tỉnh nhân sự.

Cuộc nói chuyện với các nhà báo.

Chiều hôm 15-4, phi-hành gia Gagarin đã tiếp chuyện 750 nhà báo từ khắp hoàn cầu lại phòng vẫn. Lần lượt đáp lời các câu hỏi, ông cho biết đã hết sức sung sướng được bay chuyến vừa rồi.

Theo ông, các tiếng ồn ào, các chấn động, phần gia trọng (surcharge) không có gì quan-trọng. Khi vệ-tinh ra khỏi sức hấp dẫn của quả đất, ông nhận thấy cảm-giác mới lạ nhưng đã tập dượt quen, ông vẫn ăn uống và làm việc được như chương trình đã định: điều hòa liên lạc với mặt đất, điều khiển các máy đo lường, ghi chép trong sổ hay nói vào máy thu thanh. Nhờ có kính tiềm vọng (périscopes), ông thấy được rõ ràng mặt đất, qua các đám mây, nhận ra núi, sông, các hòn đảo. Trời đen tối nhưng sao rất sáng tỏ. Xung quanh quả đất, một hào quang xanh đẹp bao bọc. Nhìn về chân trời thì đường xanh thay đổi dần thành tím hoa cà và lẫn lẫn lẫn với trời đen. Cảm giác luôn luôn trở lại là cảnh vật rất đẹp. Hào quang biến thành muôn màu khi vệ tinh bay ra khỏi bóng quả đất. Ở chân trời liền hiện ra một dãy màu cam... Nhiều câu hỏi có tính cách chuyên môn được đặt ra, như vấn đề hạ xuống mặt đất nhưng Gagarin không trả lời được rõ ràng. Ông tin về mặt sinh lý học và tâm lý học không có gì cản trở, người ta có thể bay được lâu hơn trong vũ trụ. Riêng về phần ông, ông còn có thể bay được nhiều chuyến khác nhưng phải nhường chỗ cho các bạn đồng đội.

Ngoài lễ cuộc nói chuyện của Gagarin, các nhà báo cũng bàn tán nhiều về một vấn đề đến nay chưa ai biết thực hư ra sao: Gagarin có phải là người đầu tiên bay ra khỏi quả đất không? Theo những nguồn tin không được chính xác lắm, năm hôm trước

chuyến bay của Gagarin đã có một chuyến khác nhưng không được nói ra, vì người phi công khi trở về quả đất tuy còn sống nhưng gần như chết, phải chở đi nhà thương ngay. Đồng thời, một phi công, Ylouchin, con nhà đóng xe hơi có tên tuổi, cũng thấy nằm ở nhà thương: duyên cớ chính thức là nạn xe hơi! phải chăng Ylouchin là người đã bay trước Gagarin? vệ tinh chở Ylouchin quay xung quanh quả đất đến ba vòng và trước khi về tới mặt đất, phi công đã đứt liên lạc với mặt đất trong luôn một nửa tiếng đồng hồ.

Tương lai của cuộc chinh phục vũ trụ

Từ bốn năm nay, nói đúng ra từ hôm 4-10-57 với vệ tinh nhân tạo đầu tiên, mỗi một vệ tinh mới lại thêm cho các nhà bác học vài chi tiết của khoảng vũ trụ gần quả đất. Về mặt khoa học, chuyến bay của Gagarin vừa rồi không ích lợi bao lắm, nếu không là chỉ để mở đầu cuộc chinh phục không gian. Các vệ tinh nhân tạo với các máy đo lường, với các đầu hiệu vô tuyến điện, với cách bay không điều hòa đã giúp các nhà bác học hiểu biết thêm được khí quyển, các lực trong không gian. Trước hết người ta biết được khí quyển còn cao hơn 1000 thước nhưng không phải dừng ngang đây như thường tưởng. Quan trọng hơn là các tia vũ trụ. Nhà vật lý học Mỹ Van Allen nhờ vệ tinh Explorer I đã tìm ra được quanh quả đất một đai tia vũ trụ mang tên ông. Sau đây một đai nhờ dùng bóng lớn đo ở cực, một đai nhờ vệ tinh Sputnik III, người ta đã tìm ra được một đai

tia vũ trụ thứ nhì. Rốt cuộc người ta nhận thấy xung quanh quả đất, giữa 500 và 1000 cây sô, một đai điện tử bao bọc lấy ta, nguy hiểm vô chừng cho cơ thể, và hầu như cấm tiệt không cho các nhà du hành tương lai vượt ra khỏi quả đất. Một bộ áo quần bằng chì có thể che chở phi công chống các tia vũ trụ nhưng liệu con tàu có đủ mạnh để chở không? Ngoài ra, các vụ nổ trên mặt trời cũng phóng ra không gian những đám bão tia vũ trụ mạnh gấp 10 ngàn, 100 ngàn lần, vượt qua bất cứ chát gì. Cũng may là các đám bão này thỉnh thoảng mới có nhưng dù sao cũng phải tính đề phòng bị trước.

Đi ra khỏi được quả đất, mục tiêu trước tiên, vì đúng lý nhất, có lẽ là cung trăng. Vệ tinh Vostok khác với các vệ tinh trước nhờ có các máy điều động, thay đổi được quỹ đạo, đường đi, có thể gọi là chiếc tàu vũ trụ đầu

tiên. Muốn bắn tàu vũ trụ lên cung trăng trước cần phải bắn một vệ tinh 100 tấn lên một quỹ đạo gần quả đất rồi từ vệ tinh ấy thả một tàu vũ trụ 25 tấn có thể lên cung trăng và trở về. Hai vấn đề được nêu ra là phần chính xác và sức mạnh của hỏa tiễn. Vấn đề thứ nhất từ lâu đã được khảo sát trong các phòng thí nghiệm. Vấn đề thứ hai khó khăn hơn nhưng không phải không giải quyết được. Hiện nay một ý nghĩ đã được nêu ra và chắc đã nằm trong một kế hoạch nào đó: người ta không thể bắn một vệ tinh 100 tấn nhưng có thể bắn một loạt vệ tinh (những tin sau cùng cho hay có thể bắn vệ tinh nặng tới 15 tấn) và cho chạy nối đuôi nhau như một con tàu... Nếu kế hoạch thi hành được thì ngày lên thăm cung Hằng không còn xa nữa.

VÕ-QUANG-YẾN

SỐ VỆ-TINH NHÂN-TẠO ĐÃ BẮN TỪ NGÀY 4-10-57 TỚI NAY

(không kể hỏa-tiến)

	MỸ	NGA	Tổng-cộng
Xung quanh quả đất	39	10	49
Lên cung trăng.	2	1	3
Xung quanh quả đất và cung trăng. —	—	1	1
Xung quanh mặt trời.	2	2	4
Tổng-cộng	43	14	57

THÚ CHƠI SÁCH

★ VƯƠNG-HỒNG-SÈN

SÁNG này, nhưn ôm bảng cải-chính đên giao cho Cơ-quan xuất bản Tự Do, mượn in gấp cho kịp kèm theo quyền « Sài-gòn năm xưa » đang bán, tôi tự hỏi hay là dùng dịp này trình bày ra đây vài kỷ-niệm cũ, vừa bỏ túc quyền sách nhỏ kia, vừa tỏ nỗi lòng trong thú mê bấy lâu, ghiền như ghiền đồ quốc cầm, (tôi muôn nói « Thú chơi sách »).

*
* *

Năm ấy, binh Nhứt chiếm đóng tại Sài-gòn. Ngày ấy là chúa nhứt. Tôi gác phòng mật-mã, chờ dây thép sỏ ngoài Hà-nội gọi vào là phải dịch cấp kỳ cho ông Thông-độc xem. Cùng phiên gác với tôi có cả ông độc-phủ coi giấy tờ công-văn ông này thuở nay, — tay chỉ cầm một cây bút chì đầu xanh đầu đỏ, chỉ biên đi biên lại

ngót mấy chục năm trường, ba danh-từ thông-dụng nhứt : « entrée » « sortie », « sortie définitive » mà cuối tháng lãnh lương xấp ba xấp bốn chúng tôi là thơ ký. Ba danh-từ ấy ghi trên các thư-tín, công-văn và cũng ghi trên bìa hồ-sơ cho các anh tùy-phái biết mà thi hành phận sự. Về sau, nhưn buổi gác ngáp ruối, tôi lấy ba hồ-sơ, chưa thêm ba hàng quốc - văn dưới ba chữ Pháp, cốt thừa dịp để cho quan tham - biện, phó chánh-văn-phòng, đang học tiếng Việt, biết luôn trót thể. Tôi dịch làm vậy :

Entrée = cho vô ! (nghĩa là công-văn đem vô trình Thông độc)

Sortie = cho ra ! (công - văn xem rồi nay gọi ra văn-phòng để coi theo mà thi hành)

Sortie définitive = Cho ra luôn ! (đừng trình vào nữa)

THÚ CHƠI SÁCH

Mấy bữa đầu, ông đốc - phủ khen tôi có sáng kiến, vừa dạy quan thầy, vừa nhắc chừng tùy - phái tránh điều lầm lộn. Về sau, không rõ ai phá, học điều gì với ông đốc-phủ, mà y dạy tùy-phái thay cả ba hồ-sơ lại hết và viết lại ba danh - từ Pháp thôi. Và cũng từ bữa đó, ông đốc - phủ xem chừng tôi từ chút, không nói ra nhưng trong lòng thầm trách thẳng nầy muốn trác ông ta.

Tôi chỉ bị ghét ngầm, ông đốc - phủ coi vậy mà vốn có từ tâm, không hại ai tất cả. (nhưng cũng không giúp ai chút nào)

Ông bạn tôi, anh Kh. V. L., kia, mới chịu oan cho. Anh gốc người Chợ-Lớn, cân nặng tám-mươi ký có dư, răng lớn bằng ngón tay út, lưa thưa như răng bò-cào, thề mà sau bữa anh bị Tây quở, anh sút đi nhiều, lưng sòm, vai khum, mặt bì-sì không bằng hai ngón tay tréo. Công chuyện anh bị quở là như vậy :

Anh gác phòng kiểm duyệt báo chí. Một buổi chiều chúa nhật nọ, như thường lệ, nhật báo « La dépêche » trình morasse xin chữ ký của chủ sở, để kịp phát hành gởi đi Lục tỉnh. Anh đưa vào phòng cho quan ký, thì quan mắc đi nghỉ mát ngoài Ô-Cấp. Lĩnh đề lại dạy quan chủ sự phòng ký thề những giấy tờ không khẩn cấp. Cho tùy - phái ôm bản in thử đèn nhà ông nầy để lấy chữ ký. Nơi nhà quan chủ sự, phu - nhơn trả lời rằng quan bận đi trường đua chơi cá ngựa chưa về, và phu - nhơn nhấn tùy-phái :

« Việc nào không quan - trọng, ông phán cứ ký thề được mà ». Được lời như điều gặp gió, K.V.L. tay cầm bút, tay đề giấy, ký một chữ « L. » thật to thật đẹp đóng con dấu cần thận, rồi ra lệnh khóa cửa ra về vì cũng đến giờ kiền cần bụng.

Cơm xong, ngủ một giấc ngon lành như một người vô tư lự. Không dè phong ba bão táp tại dinh Thông-Độc từ tám giờ sáng mà nào ai biết đâu để đề phòng. Anh L. như thường bữa, ôm nón côi, lên xe ra sở, đến văn - phòng làm việc thung dung. Phòng quan Thông-Độc có ông quản già coi cửa, sớm ấy, ông được một ông quan võ Nhứt, mặc quân-phục, đeo gươm dài, đưa danh thiệp đòi ra mắt cho được quan đầu bản xứ. Biết việc không lành, Thông-Độc ăn mặt, ra mặt lệnh nhờ quan Chánh văn-phòng tiếp xúc với ông quan võ hăm hù. Hại nỗi, Chánh văn-phòng hôm ấy có việc đi chơi vắng, nên cùng chẳng đã, ông G., Phó Chánh văn-phòng, phải đi lòn cửa mặt, vào phòng lớn ngồi chễm-chệ giả làm Thông-Độc Nam-kỳ, rồi nhận chuông cho phép ông quản mời khách vào. Mẹ ôi ! Chúng tôi ngồi cách vách không xa, mà tiếng quát tháo ầm ầm tường đầu trời long đật lổ. Quan võ Nhứt lấy gươm dài để trên bàn, trách Thông-Độc làm mất mặt, một một hai hai cũng phải làm sao thấu hỏi các tờ « La Dépêche » từ Lục-tỉnh về và phải thủ tiêu trước mặt ông ta thì ông ta mới bằng lòng thấu gươm ra về. Mà cơ khổ ! Giờ ấy xe thơ chạy đã lâu, mấy tỉnh gần Sài Gòn có lẽ đã nhận

nhứt-trình từ sáng ! Năn nỉ thề nào cũng không nghe. Không khéo lộ tẩy, Nhứt biết Thông-độc giả, thì càng khôn. Đành chịu lời sấm sét, quay dây nói nhờ ông cò ông cầm chận các xe đồ, được cái nào hay cái nấy, ra lịnh xe phải thối bộ đem nhứt trình trả về báo quán. Một mặt cho lính ra chợ tịch thu các báo « La Dépêche » trong ngày : Quan võ Nhứt thấy thiện chí của ông G. mà va lăm là Thông-Độc Nam-kỳ bằng xương bằng thịt cũng nguôi nguôi chút nào, nên tuy nói vậy nà chịu ra về, sau khi đứng dậy từ giã gặt đầu không bắt tay ông G. và khi ra cửa lại cúi chào đại lễ ông quản nhà ta, báo hại ông quản một phen xám mặt vì sợ Tây ngờ ông có nhĩ tâm.

Thâu nhứt trình tại gần đủ số, mới đến lượt điều-tra cho biết chuyện gì mà Nhứt ta giận dữ.

Bóng đồ thấy, thấy đồ bệnh. Dùi đánh đục, đục đánh sãng.

Chủ sở báo chí không nhìn-nhận có ký tên trên bản in thử tờ báo « La Dépêche ».

Chủ-sự phòng báo-chí, khi ấy là anh Chà-và E. M., sợ đèn da đen bóng biên trắng cũng chồi nổi.

Hỏi mãi, lấy được tờ báo báo đời, đọc chữ ký, thì ra đó là chữ ký thật đẹp nhất đời của anh K.V.L.

Ông G. đòi anh L. lên, và nhơn danh quan Thông-Độc Nam-kỳ, là một, quan Chánh văn-phòng là hai, quan phó Chánh văn-phòng là ba, quan Chủ Sở báo-chí là bốn, quan chủ sự phòng báo chí, là năm, ông G. nhơn danh năm ông đó bèn gọi xà-bông anh L. cách nào mà từ tám-mươi ký-lô, anh L. từ văn-phòng ông G. bước ra, còn Bảy chục ký là nhiều ! Khi ở trong phòng ấy đi ra, Anh L. bước ngang tôi, tôi hỏi, anh chỉ lắc đầu, không nói... Về sau, tôi kiểm tờ « La Dépêche » xem mới biết, anh đã trót ký tên cho phép xuất bản tờ báo dịch-lệ, trong ấy cái tí to :

L'Amiral Saito a prononcé son discours », anh vô ý để ân-công sắp lộn thế nào mà trở nên :

L'Animal Saito a prononcé son Discours »

*
* *

Nhớ chuyện nầy, thì bao nhiêu lỗi trong quyển « Sài-gòn năm xưa » vẫn còn có chỗ tha thứ. Và nhờ nhớ chuyện nầy hôm nay có được một bài về chuyện cũ Sài-gòn, cũng an-ủi một vài.

Sài-gòn ngày 7 tháng 4 d.l. 1961

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

★ Truyện cô bé quàng khăn đỏ là một bài học lớn lao cho những người ưa hoạt động, họ mang đi một bình bơ mà không biết trên nẻo đường rừng liệu có hột rẻ không.

Anatole France (Le Jardin d'Epicure)

QUY-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THUY-SĨ

HIỆU



HERMES

LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY →

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone : 20.821 — SAIGON



SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.

Vente : Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
— Protoxyde d'Azote — Argon etc...

Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.



Khách sạn Bay View (Manila).

MỘT VÒNG MANILA

★ *ĐẶNG-TRẦN-HUÂN*

*Tặng các anh Umali, Lachica,
phóng viên báo The Philippines Herald*

II

Vừa ló đầu ra khỏi tiệm ăn, Trang vội vã thụt lại. Tôi ngờ ngác nhìn theo ngón tay anh chỉ : bên kia đường 3 cô gái Phi dẫn tay nhau đi từ phía biển trở xuống, gặp một người đàn ông dừng lại nói chuyện tíu tít.

Đó là mấy người hàng xóm nơi chúng tôi tạm trú. Mấy cô gái mang những tên giống như Tây Ban - Nha : Marina Castillo, Liwawa Jamias, Charito Abriol

Santos Người đàn ông cũng có cái tên dài khó đọc, Severino Pagkalinawan. Trang muốn lánh mặt. Anh biết họ rất hiếu khách và niềm nở. Thấy anh họ sẽ vồn vã chào hỏi mời mọe nhưng vì Anh ngữ còn kém anh sẽ lúng túng chẳng biết trả lời ra sao.

Chờ mấy người hàng xóm chia tay rồi Trang và tôi lên một chiếc dip-ni khác về rạp chiếu bóng Ideal, một trong những

rạp chiếu bóng lớn nhất. Tại đây tất cả các rạp xi-nê đều chiếu thường trực từ 8 giờ sáng tới nửa đêm và bán tích kê. Riêng lần này tại rạp Ideal bán vé và hát xuất vì đang chiếu phim màu *Ben Hur* của hãng Metro Goldwyn Mayer. Điểm đặc-biệt, tuy phim hay nhưng giá vé không tăng.

Rạp rất lớn, nhiều máy lạnh, có nước cam chanh đựng trong cốc giấy bán cho khán giả để uống ngay tại ghế ngồi. Theo thường lệ, khi đèn tắt, sau một đoạn giới thiệu phim kỳ tới, bắt đầu vào phim chính ngay, không chào cò, quảng cáo hoặc chiếu phim thời sự. Khán giả cũng không bao giờ được phát chương trình sơ lược chuyện phim.

Sau cuốn phim dài hơn 3 tiếng, chúng tôi rời rạp Ideal lúc 4 giờ chiều. Tuy vậy chúng tôi lại lấy tích kê vào rạp Clover gần đấy. Trong số 2 rạp ca vũ kịch tại Manila, Clover đứng hạng nhì chương trình hàng ngày, xen kẽ một xuất chiếu bóng lại tới 1 xuất ca vũ mỗi ngày từ trưa tới nửa đêm.

Chúng tôi bước lên lầu 2 rạp Clover, đi trong khói thuốc lá mờ mịt. Rạp không quạt máy, không máy lạnh và có lẽ không cả sổ ghế. Chúng tôi lấy vé hạng nhất nhưng chen lấn tới năm phút vẫn chưa tìm được một chỗ đứng vững chãi.

Trên sân khấu các nam nữ tài tử đang trình bày một vở kịch bằng thổ ngữ. Tiếp theo tới nhiều bản đơn ca xuất sắc. Rồi vũ đoàn gồm các thiếu-nữ Phi duyên dáng khỏe mạnh nước da nâu nhờn liên tiếp trình bày các vũ bộ dân tộc và vũ bộ Tây-phương. Môn thoát y vũ đã cấm ngạt từ mấy năm nay.

Tài diễn xuất điêu luyện của mấy tài tử cũng không giữ tôi được quá nửa giờ vì tôi không thể chịu nổi khói thuốc vô tội vạ và sự chen lấn quá sức trong rạp.

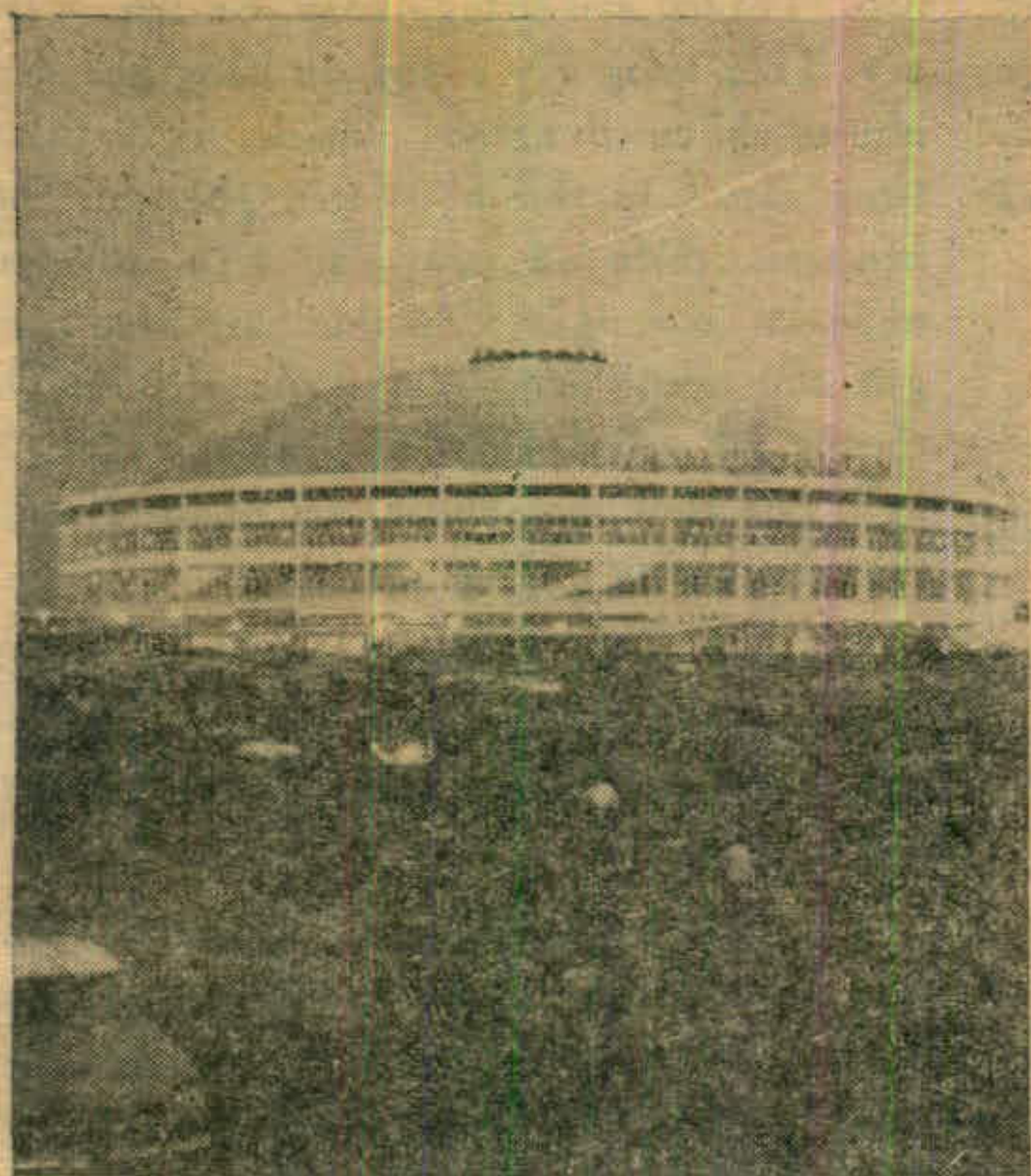
Trang mặc kệ không thể chen ra được. Tôi đành ôm hận già từ anh bạn, bước ra đường..... một mình.

Tôi lững thững qua cầu Mac Arthur, lần theo đường Aduana tới khu Intramuros, một khu nghèo nàn nhất Manila. Phố xá tại khu này không hề có dấu vết nhựa đường. Những chiếc xe đi qua nhẩy chồm chồm như ngựa bắn tung bụi hai bên lề. Nhiều căn nhà bị chiến-tranh tàn phá từ đại chiến thứ hai còn trơ lại những bức tường loang lổ. Bên cạnh những buyn-đinh 20 tầng đang xây cất dở trên khu đất tàn phá cũ hàng trăm căn nhà nhỏ xiu tường tôn, mái tôn, là nơi che nắng cho những gia đình nghèo chưa muốn rời bỏ đô-thành. Xắn quần, tránh những gạnh đá vụn rải rác giữa phố, liếc qua khe những tấm tôn cũ, bạn có thể nhìn suốt những căn nhà nghèo nàn không đồ đạc ấy một cách dễ-dàng.

*
* *

Vừa rời khu phố nghèo Intramuros, tôi thấy ngay trước mặt một tòa nhà đồ sộ ẩn hiện dưới hàng cây cổ thụ ngay bên bờ biển. Hàng rào chắn song bao quanh khu cây cối và chiếm một diện tích khá rộng.

Tôi tưởng là trụ sở của Bộ nào trong chính-phủ, nhưng đó chỉ là đại khách sạn Manila Hotel. Khu vực khách sạn sát bờ biển, có hồ bơi, vườn cây, ấu-trĩ



*Hi-trường Araneta Coliseum
trên xa lộ 54 Queson City.*

viện và rất nhiều cửa hiệu bán tạp hóa sách báo, mỹ phẩm, cùng văn-phòng nhiều hàng không ngay bên trong vòng rào. Ai cũng có thể ra vào khách sạn dễ dàng vì đây là một thành phố thu hẹp. Do đó có một số khách nhàn du bỗng cảm thấy cái khoái thú tư trong tư khoái đòi hỏi, đã vào tòa khách sạn đồ sộ này để xử dụng những tiện nghi vệ sinh đáng hoàng như một ông khách quý.

Trời đã tối. Phố xá lên đèn từ lâu. Tôi rời Manila Hotel thông thả đi bộ theo con đường bờ biển tới công-viên Luneta. Gọi là công-viên nhưng chỉ là một bãi cỏ rất rộng, ít cây cối với rất nhiều ghế xi-măng rải rác để dân chúng ngồi chơi mát. Giữa công-viên, tượng nhà ái quốc

Rizal ngự trị trên một bục xi-măng đồ sộ. Là bác-sĩ, giáo-sư, thi-sĩ, tiểu-thuyết gia, ông đã tranh-đấu suốt đời để đòi độc-lập cho Phi-Luật-Tân nhưng bị người Tây-Ban-Nha xử bắn năm 1896 ngay tại bờ biển Manila. Sau này người Phi đã dựng tượng kỷ-niệm Rizal tại nơi ông bị hành quyết. Không những tại Manila mà tại hầu hết miền quê đâu đâu cũng thấy tượng Rizal, một mẫu tượng thư-sinh đứng hiên lành trên bục xi-măng, tay trái cắp một chồng sách lớn. Người Phi coi Rizal là nhà ái-quốc số 1 cũng như thú chọi gà là trò chơi được toàn thể dân chúng hâm mộ.

Phố xá lên đèn, nhưng giờ đây tại công-viên Luneta rộng lớn nhưng rất ít đèn nên đã thành thiên đường của những kẻ yêu nhau. Những cặp uyên-ương đủ mọi giai cấp, mọi lứa tuổi nằm, ngồi rải rác trên khắp bãi cỏ. Trong bóng tối mờ mờ, những chiếc áo sơ mi trắng quăn quít bên cạnh những chiếc váy đầm loè xoè xanh hay đỏ. Tôi lững thững đi trên bãi cỏ thỉnh thoảng lại giật mình hốt hoảng xuýt vấp phải một cặp nhân tình vì trời tối và quần áo họ xăm màu nên không tránh kịp từ xa. Các ghế xi măng tuy có ánh đèn từ tượng Rizal rọi sáng nhưng cũng không còn chỗ trống. Có những cặp tình nhân đã sắp xỉ ngũ tuần ngồi xen kẽ với những cặp nam nữ thanh niên còn cặp sách để bên. Có khi họ ngồi chung trên một ghế dài mà không để ý tới nhau vì mỗi cặp còn bận lo việc riêng của mình.

Tôi chợt thấy phía trái một người đàn

Ông ngồi một mình trên tấm ghế công cộng loại nhỏ. Tôi tưởng chỉ có mình tôi cô độc tại khu vực này, té ra còn ông bạn nữa. Tôi tới gần. Người đàn ông đứng dậy và tôi nhận ra là anh Laconico. Tôi hỏi :

— Có hẹn hả !

Anh nhìn đồng hồ tươi cười đáp :

— Không ! Ngồi xuống đây nói chuyện với tôi cho vui.

Chúng tôi nói chuyện về các vấn đề mưa nắng thông thường mắt lơ đãng nhìn xa xa. Nhìn lên tượng nhà ái-quốc số 1 của Phi, tôi bỗng nhớ tới một thắc mắc.

Tôi hỏi Laconico :

— Này anh ! tại sao tất cả các tượng, ông Rizal đều cấp sách bên tay trái, có ý nghĩa gì chăng ?

Laconico cười tủm tỉm :

— Khi nào mỗi ông ta sẽ cấp bên tay phải. Và có khi buông ra để cấp con gà chọi.

Khôi hài xong, anh lại nhìn đồng hồ. Tôi biết anh có hẹn thật nên bắt tay từ biệt anh. Lần này anh không giữ lại nữa. Tôi đi ra phía đại-lộ Dewey vừa đi vừa nghĩ tới tính tình dễ dãi và tự do của người Phi, dễ dãi đến độ có thể khôi hài ngay cả khi nói tới một nhà ái-quốc.

Một chiếc xe buýt hai tầng đỗ trước mặt tôi. Loại xe này chạy theo đường Dewey từ khách sạn Manila về Pasay và ngược lại. Ban ngày xe chở khách, chạy nhanh như các xe buýt một tầng, nhưng ban đêm chạy rất chậm cho hành khách ngắm cảnh.

Tôi từ tốn bước lên xe, mặ đầu xe không đỗ. Tầng dưới không có một người

nào. Tôi leo cầu thang xoáy ốc lên « lầu 2 ». Trên tầng này có tới 20 hàng ghế kép, nhưng chỉ có 8 người khách ngồi thành từng cặp. Cặp thứ nhứt trên ghế thứ hai bên trái, thiếu nữ tựa đầu trên vai tình nhân lơ mơ ngủ. Cặp thứ hai, trên hàng ghế thứ sáu, đang cười rúc rích thỉnh-thoảng lại ngả đầu sát vào nhau. Hai cặp ngồi ghế cuối vừa khoác vai nhau chuyện thì thầm không ngừng mặt.

Tôi lên xe cũng không làm rợn ai, vì tất cả tám người không người nào để ý đến tôi. Hình như họ không nghe thấy tiếng giày của tôi nữa.

Tôi ngồi xuống hàng ghế thứ nhứt, đưa mắt nhìn về phía trước. Chiếc xe vẫn chạy về phía Pasay với một tốc độ chậm chạp như xe bò kéo. Tôi có cảm tưởng là xe hỏng thắng, tài xế không dám đi mau sợ gây tai nạn.

Tuy chậm nhưng xe vẫn nuốt lần đại-lộ Dewey, con đường thơ mộng và ăn chơi nhất tại đây. Nằm sát bờ biển, chạy dài 6 cây số trên nửa thành phố Manila và suốt thị trấn Pasay, đường Dewey có hai dãy « đèn né-ông tròn » sáng quắc, loại đèn xử dụng ở Việt-Nam lần đầu tiên trên xa lộ Biên-Hòa. Trên máy bay nhìn xuống hai hàng đèn dài song song ấy ta có cảm tưởng bờ biển Manila viền bởi một chuỗi trân châu.

Xe từ từ lăn bánh trên đường. Bên phía trái bề mênh mông với hàng trăm con tàu chập chờn, đèn thấp như sao sa. Gió trùng dương thổi vù vù lẫn với tiếng sóng vỗ. Từng cặp, từng cặp diu nhau đi bên bờ nước. Những chiếc ghế xi măng gắn bên lề Đại-lộ Dewey hình như cũng chỉ dành riêng cho những kẻ yêu nhau vì hầu hết là loại ghế nhỏ 2 chỗ ngồi.

Bên phía phải, những căn nhà đồ sộ lần lần hiện ra. Các khách sạn lớn, các tiệm ăn Thụy-sĩ, Trung - Hoa, Nhật Bản, Nam Dương đều tập trung ở con đường lãng mạn này. Qua ranh giới Pasay, tôi lướt xuất hiện của những hộp đêm sang trọng lừng danh từ mấy chục năm nay. Những biển tên Riviera, Nautilus, Jimmy's, Bayside bằng điện nê-ông xanh đỏ nhấp nháy một cách nhún nhảy như những nhạc điệu thác loạn từ trong các hộp đêm vọng xa kéo dài, mỗi đêm tới hai, ba giờ sáng.

Chiếc xe buýt hai tầng vẫn tiến từ từ mặc cho các xe nhà và *díp-ni* qua mặt.

Thỉnh thoảng một xe hơi bỏ mui nhỏ xíu vượt qua. Một vài thiếu nữ đứng trong xe ngửa mặt nhìn lên từng hai xe buýt cười rú lên dơ mũi xoa vẩy các cặp uyên ương rồi đưa tay lên môi hôn gió.

Xe ngừng trước đài vô tuyến truyền hình ABS. Tôi bước xuống. Dân chúng xếp hàng dài trước đài chờ tới lượt vào xem các tài-tử trình diễn. Đây là 1 trong số 3 đài vô tuyến truyền hình và 123 đài vô tuyến truyền thanh tư nhân trên toàn lãnh thổ Phi.

Tới ngã tư Ortigas — Dewey, tôi vội lánh sang bên kia đường. Nhưng tôi cũng không thoát những cặp mắt các nữ chiêu đãi viên của Trung-Tâm Chả-Nướng (Barbecue Center). Các cô bỏ cửa hàng chạy ủa theo khách vẩy tay mời tíu tít vừa vẩy vừa kêu to « Béc-bơ-kiu ! Béc-bơ-kiu ! »

Khu thịt nướng ở Pasay hơi giống khu Dân-sinh ở Sài Gòn. Các quán tại khu này ngoài các môn uống chỉ bán một món ăn độc nhất là thịt nướng. Ngồi bờ biển hưởng gió mát, thưởng từng miếng thịt

nướng thơm phức trong xiên để nhắm nháp với la ve kẻ cũng thú vị. Nếu bạn mới, có thể nằm trên ghế bô. Chai la-ve và xâu chả được chiêu đãi viên trình trọng đặt trên một ghế đẩu bên cạnh vừa tầm tay với.

Tôi đã trở về tới khỏi điểm. Hồ tắm nước mặn bên đại-lộ Dewey không còn người nữa. Máy bác thợ chụp hình rong cũng về từ lâu vì máy ảnh không có đèn flash.

Ban đêm, Pasay có một bộ mặt thơ mộng khác hẳn ban ngày. Các quán rượu, bàn bi-a sôn sao tấp-nập trong ánh đèn gay gắt. Ngoài đường các tấm quảng cáo thương mại bằng đèn nê-ông thi đua nhấp-nháy. Những hàng chữ dạ quang xanh, tím mang tên một hãng hàng không đuổi nhau trên không gian bên cạnh tấm bảng tròn 25 thước đường trực kính kết bằng đèn đỏ của hãng Coca Cola dựng trên sân giới tòa buyn đình 16 tầng lầu.

Tôi chợt nghĩ tới Trang. Tôi tưởng tượng giá bây giờ được ngã lưng trên giường tâm - sự với người bạn đồng hương hoặc vắn chiếc máy thu thanh 10 transistors thưởng thức giọng ca buồn đến não nùng của Thanh-Thúy từ 1600 cây số trùng dương vọng lại có lẽ khoan khoái lắm. Tôi bèn vẩy một chiếc tắc-xi để trở về nơi trọ của chúng tôi, một làng ngoại-ô trầm lặng, làng Guadalupe.

* * *

Chiếc phản-lực cơ PAA Boeing 707 hạ cánh tại Tân-Sơn-Nhất đưa tôi về quê hương tới nay đã gần năm tháng.

MỘT VÒNG MANILA

Khi viết lại những dòng chữ này tôi vẫn còn nguyên vẹn những kỷ-niệm êm đẹp về Phi-Luật-Tân, một nước Cộng-Hòa với trên 7000 hòn đảo, nói trên 80 thổ ngữ, với thành-phố Manila kiểu diêm, một thành-phố Đông - Nam - Á nhưng có tập tục lễ thói Tây - phương.

Và cũng cho tới bây giờ, tôi vẫn phải trả lời một số câu hỏi các cô của bạn bè về y-phục cao-bồi và mức độ đạo thiết tại Manila.

Đa số bạn tôi đều có thành-kiến tại Manila áo cao-bồi rằn ri sặc sỡ và trộm cắp tung hoành dữ dội hơn bất cứ nơi nào. Thực ra y-phục cao-bồi tại

Manila rất ít và phần lớn dân chúng đều dùng những màu dịu mắt, trang nhã mà tươi sáng. Về nạn trộm cắp, riêng tôi, trong suốt thời gian bốn tháng lưu trú tại Phi, tôi chưa chứng kiến hay đọc thấy một bài tường thuật về vụ trộm cắp kỳ ảo, điển hình nào trên báo chí thủ-đô Phi. Chính tôi, cũng không hề bị mất mát một mảy may tài-sản. Phải chăng câu chuyện trộm cắp là câu chuyện cũ được phóng đại thêm cho hấp dẫn.

Hay là tôi đã gặp may?

tháng ba 1961

ĐẶNG-TRẦN-HUÂN

NÊN HÚT THUỐC LÁ

JOB

請吸金字烟

Cigarettes **JOB** Surfaces

COFAT CHOLON

TRƯỜNG ĐĂNG TIN CẬY

« Riêng về trường **VĂN-HIẾN**, ai cũng phải công nhận là học-sinh ở đây rất có **Kỷ-luật...** Một tư-thực như trường **VĂN-HIẾN** đáng cho phụ huynh học-sinh **Tin cậy** và giao gởi con em ». Thêm một ý-kiến trích tuần báo P.N.D.D. số 315 ngày 26-4-61. **KHAI GIẢNG : 8-5-61 Mẫu Giáo — Tiểu Học — Trung Học I và II**

Ghi tên trước tại 68/29, Trần-Quang-Khải, Tân-Định.

Ban Giám-Đốc rất mong được tiếp xúc với phụ huynh để rõ từng học-sinh.

CHÚ Ý :

- Trường Kiến-trúc tối-tân. Đủ lớp **SÁNG — CHIỀU — TỐI** (đã dạy)
- Đặc biệt Tam, Nhị chuẩn-bị (200 \$, 250 \$). Lớp riêng cho nữ sinh chọn.

ĐỂ SỐNG MỘT ĐỜI SỐNG TỰ DO
HÀNG NGÀY CÁC BẠN HÃY ĐỌC

NHẬT BÁO

TỰ - DO

ĐÃ PHÁT-HÀNH :

VIỆT - NAM DANH - NHÂN TỰ - BIỂN

của NGUYỄN HUYỀN-ANH

(DO HỘI VĂN-HÓA BÌNH-DÂN ẨM-HÀNH)

Qua làn sóng điện
Tiếng hát cất lên
Nhạc bình-dân nâng giọng hò Trung-Việt
Điệu quê-hương như tiếng mẹ ru mình.

Ngày xưa,
Tôi là đứa trẻ
Lớn lên trong khúc ru hời
Biết khóc, biết cười, biết nghịch quai nôi
Giấc ngủ chiều trắng thoảng hương hoa bưởi
Tiếng mẹ ru — tiếng cuộc đời điệu-với
Tôi thấy chập-chờn đôi cánh trắng ca-dao
Tôi thấy núi nhiều chim, biển đầy cá, trời đầy sao
Mùa xuân lắm hoa đào, hoa huệ
Trong tiếng hát có người hiểu dễ ;
Hết lòng phụng-dưỡng mẹ cha :

Đói lòng ăn hột chà-là

Đề cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng (1)

Tôi gần với vầng trăng, cánh gió
Tôi ngao-du nội cỏ với ngàn cây
Ái-Vân vội-vội dèo mây
Khôn lớn chữ thầy, áo mẹ, cơm cha.
Hương rạ mới tháng ba, tháng tám
Lệ Xuân, Thu định-đám, hội-hè
Thương nhau nhìn mảnh trăng, thề
Cầu tre, lối sỏi đi, về có nhau

mấy kẻ đi, về

Ôi, những người mặc áo vá vai
 Những chàng trai tuổi cần công nợ,
 Những cô gái duyên tình dang-dở,
 Những mảnh đời đói rách, long-đong...
 Họ lặn về ven mạn sông Hồng
 Tìm khuây-khỏa trong âm-trình *sa-mạc* (2)
 Hay gởi lòng theo tình thơ, ý nhạc
 Điệu *trống-quân* vang vọng canh trường
 Nhớ nhau thì về thăm nước sông Hương
 Trao tâm-sự qua *mái-nhì, mái-đầy*
 Sáng lên nữa, ời văng trăng tháng bảy!
 Giọng *hò-khoan* xứ Quảng chứa-chan tình
 Sông Hậu, sông Tiền lời chị, lời anh
 Duyên phù-sa đậm-dà câu *vọng-cổ*...

Hát lên mẹ, hát cho vơi sầu khổ
 Hò lên em, nương nhịp điệu mà vui
 Con thương về xóm nhỏ xa-xôi :
 Mẹ cấy lúa mùa thu cặm-cặm mưa bắc
 Tắm áo tứ-thân gói cuộc đời chân-thật
 Và em :

năm tháng giết thơ ngây !
 Bếp lửa nghèo không soi rõ bàn tay...

Hỡi người nghệ-sĩ
 Ngân điệu quê-hương
 Người hát nữa hay sắp ngừng đây nhĩ
 Còn đưa tôi trở lại mấy con đường ?

TƯỜNG-LINH

(1) Câu hát.

(2) Những chữ in nghiêng là tên các điệu hát, điệu hò.

ĐIỂM SÁCH

● Cỏ PHƯỢNG-THẢO

Tên sách : Thuật Yêu Đương

Tác giả : Nguyễn-Duy-Cần

Nhà xuất bản : Khai Trí 1960

GIỮA lúc người và người kèn cựa nhau, chực chờ kẻ khác sơ hở để xô họ xuống hầu kiếm chỗ rộng mà nhuai mình lên, giữa khi đi vào trong chốn đông-đảo con người, chúng ta vẫn thấy bơ vơ, vẫn thấy lạc loài, bởi vì ta biết chắc rằng những sự khổ đau của ta không ai thông cảm, những nỗi giầy vò lòng ta chẳng ai xót chia, thì ta bỗng thấy ái-tình rục lên một màu quyến rũ khác thường. Ái-tình đem đến cho ta những sự dịu ngọt, một bàn tay tươi mát áp lên đôi má hóp gầy vì nhiều thao thức, những vành môi ăm-cúng gài lại cặp mi nặng trĩu lo-âu, và nụ cười an-ủi, bàn tay dịu dàng, tiếng nói thăm thì tưởng như bất tận những lời thương ta, yêu ta, săn sóc lấy ta mãn kiếp, trọn đời. Mặc dầu ái-tình có thể dẫn đến đau khổ và những phản bội — nhưng ta vẫn chấp nhận nó không chút so-đo, không một hoài-nghi,

thắc mắc. Những kẻ đói khát thèm ăn đâu có từ chối món ăn mà mình dư biết về sau có thể gây điều bất ổn cho thể xác mình ? Chính cái đời sống lấy cá nhân làm cơ sở và sự cạnh tranh quyết liệt làm điều-kiện chính của lẽ sinh-tồn đã khiến tình yêu trở thành năng lực cứu rỗi, cảm dỗ lạ lùng, khát khao vô-tận, cũng như bóng tối làm cho ngọn đèn trở nên sáng tỏ khác thường.

Bởi vậy, sách vở bàn về yêu-đương vẫn còn là chuyện hợp thời, vẫn còn là một món hàng ăn-khách.

Và người ta vội vàng tìm đọc quyển *Thuật Yêu Đương* của Nguyễn Duy Cần.

Quyển sách nói gì ?

*
* *

Trên ba trăm rưỡi trang giấy, sách kể tỉ mỉ với ta về chuyện ái tình, sách bảo

ta rằng yêu-đương là nguồn hạnh-phúc mà cũng là nguồn đau-khổ. Sở dĩ đau khổ là vì người ta không biết yêu nhau. Thế nào là biết yêu nhau? Sách trả lời rằng phải tìm hiểu nhau trước hết, bởi vì tâm hồn của người đàn ông và người đàn bà là hai thái-cực: Tình yêu của người đàn-bà là thứ tình-yêu vị tha, tình yêu đàn ông là thứ tình yêu vị kỷ.

Đại khái, tâm-hồn đàn bà gồm có những điểm như sau: *Thích làm vui lòng kẻ khác, thích chường - diện thích ăn mặc và trang sức, thích phô trương, nhiều tự ái, giàu lòng biết ơn và thích tâm sự.*

Sau khi đã đi gần 80 trang tìm hiểu đàn bà, tác giả dành trên một trăm trang nữa bàn về ái-tình. Trên điểm này tác giả trình bày những sự khác biệt ở giữa hai giới; người đàn ông chú trọng đến sắc-đẹp trong khi người đàn bà chú trọng đến tài, đức, sức mạnh tinh-thần, người đàn ông trong tình yêu lo nghĩ đến sự thoả-mãn xác thịt trước hết, còn người đàn bà thiên về tình cảm, về sự âu-yếm. Điểm quan trọng nhất là người đàn ông thích che chở, bao bọc trong khi người đàn bà thích được che chở, được bao-bọc.

Bàn về tình yêu chân thật, tác giả quan niệm phải có đủ ba yếu-tố sau đây: một là *hy-sinh* về mặt tinh thần, lấy hạnh - phúc người làm hạnh-phúc mình, hai là *âu-yếm* về mặt tình cảm, và ba là *hoà hợp thể xác* về mặt vật chất.

Nhận định tại sao ái-tình thường tan rã, tác giả thấy ba nguyên nhân: nhất là *ái-tình vốn là một thứ tình thương lọc-lựa*, có sự lựa chọn, đòi hỏi, cho nên khi nào những đòi hỏi ấy mất đi — ví dụ sắc đẹp phai tàn, địa vị suy sụp — thì tình yêu

cũng theo đó mà mai một. *Hai là quá thiên về tình cảm*, nếu chỉ căn cứ vào mỗi yếu tố tình cảm thì khi những sự kêu gọi ban đầu đã mất, hứng thú nhục tình đã phai, thế nào tấm lòng yêu đương cũng nát tan theo. Nguyên nhân thứ ba là *sự lý tưởng hóa ái-tình*, quá mơ mộng, quá hi-vọng mà không thấy phần thực-tế rất là tầm thường của nó. Nhiều người trước khi yêu nhau, lấy nhau chỉ thấy toàn là màu tươi, sắc thắm, đến khi đối-diện với nhiều sự-thực — chồng thô-lỗ, vợ tầm thường, cuộc sống bó buộc của cảnh gia đình — bỗng thấy ê-chề, chán nản.

Vậy ái-tình là gì?

Ban đầu tác giả bảo rằng đó « là một cái gì huyền bí không thể cắt nghĩa được, lại là một thứ tình cảm rất phức-tạp » (trang 81) nhưng cuối cùng tác giả phải thú - thật rằng « ái - tình cũng chỉ là một khát vọng » mà thôi. (trang 115)

Theo tác-giả, người ta thường lầm lẫn cho rằng hôn-nhân là cứu cánh của ái-tình và một phần nào tác-giả tán thành quan điểm của những kẻ cho rằng yêu nhau đừng nên lấy nhau vì « hôn-nhân là nắm mờ chôn cất ái-tình ». Chính phục tình-yêu là điều dễ dàng mà nuôi dưỡng tình-yêu cho được lâu dài bền bỉ là điều rất khó. Tác-giả bèn dạy ta cách thức chăn-nuôi tình-yêu như sau: « Nếu tình-yêu gây ra lúc ban đầu là do nhục-dục thì phải lấy nhục-dục mà nuôi. Nếu tình-yêu gây ra do sắc đẹp hấp-dẫn mà thành thì lấy sắc đẹp mà nuôi. Nếu do sự ân-nghĩa hay lòng kính-phục gây ra thì phải lấy ân-nghĩa mà nuôi. » Tóm lại tình-yêu muốn dùng món gì thì mình cho dùng món ấy. Nhưng tựu trung chỉ có

ái-tình do ân-nghĩa và kính-phục gây ra thì có cơ-hội lâu dài hơn cả.

Sau đó tác-giả phân loại ái-tình, bảo rằng nó có sáu loại nhưng không cho biết là những loại gì. Ông chỉ vội-vàng chia gấp sáu loại ra làm ba phần là phần xác thịt, phần tình cảm và phần trí tuệ. Riêng về tình cảm, ông thấy gồm có bốn thứ : yêu vì tình cảm, yêu vì thiện cảm, yêu vì âu-yếm, yêu vì tình thương. Ông lại cho rằng tình âu-yếm và tình thương là những sợi dây thiêng-liêng có thể ràng buộc hai tâm-hồn vào một số phận đến già vì tình âu-yếm giống tình mẹ con, tình thương giống tình cha con.

Đến phần chọn lựa, tác-giả nhận thấy yêu-đương là mù quáng và lý trí đứng trước ái-tình chỉ còn là một món bửu bối vô-dụng. Trong sự hôn-nhân, phần đông không hề lựa chọn mà kết hợp với nhau một cách cầu thả, liễu-linh. Hoặc người ta yêu nhau vì mỗi tình « sấm-chớp » ngẫu nhiên mà say mê như « bị lưỡi tầm sét ». Những tình yêu về loại này bạo phát thì bạo tàn và ít khi mang lại hạnh-phúc. Hoặc người ta yêu nhau lấy nhau một cách may rủi để mặc cho sự tình cờ định-đoạt số phận của mình, thích sự xa lạ hơn sự quen thuộc. Người ta còn yêu nhau, lấy nhau hoàn-toàn vì sắc đẹp bên ngoài nhưng quên rằng sắc đẹp là con dao hai lưỡi, vì nó làm cho người yêu say đắm để quên đi khuyết điểm của mình nhưng sắc đẹp tàn rồi cái xấu lại phơi bày rõ rệt nhiều hơn. Người ta còn chọn tình yêu theo một lý tưởng lãng mạn do các tường hát, màn ảnh, sách báo kêu gọi, nên vừa thấy chàng hoặc nàng

có một đôi nét như người trong mộng, vội vàng đem mộng đổi thành sự thực. Nhưng lấy nhau rồi, đi vào cuộc đời thực tế, chân tướng hai bên lộ ra đưa đến thất vọng ê-chề, chua cay đau đớn. Người ta còn chọn nhau là vì cũng là bạn bè từ thuở ấu-tho, nhưng thiện-cảm bạn bè lúc nhỏ không thể bảo-đảm cho sự sống chung giữa vợ và chồng. Người ta còn chọn nhau là vì tiền bạc, xem hôn-nhân như trò mua bán và những hạng người này khó lòng mà biết ái-tình.

Người ta lựa chọn lầm lạc như thế cho nên đau khổ, vậy thì phải có một thuật lựa chọn mới xong. Tác giả thấy rằng « Điều lầm lạc to tát nhất của người con gái là quá vội-vàng nhận cuộc hôn nhân vì sợ ế chồng, hoặc vì ham lấy chồng sớm, hoặc vì giận lấy bị người phụ bạc mà động lòng tự ái, nhận càn, nhận bướng bất cứ người con trai đầu tiên nào đến cầu hôn với mình. Họ quên rằng thà sống độc thân còn hơn là gấn mình vào một cuộc hôn-nhân đau khổ nó đầy - đọa, giày vò mình suốt đời » (trang 164). Vậy phải nhắm một số tiêu chuẩn để chọn lựa và tiêu chuẩn đầu tiên là vấn-đề đạo-đức. Không có đạo-đức thì không có kính phục, tôn quý và không thể có tình yêu lâu bền. Cần phải chống lại quan-niệm của một số thanh-niên ngày nay chủ-trương ăn chơi trụy lạc để nếm cho đủ mùi đời rồi mới tính bề gia-thất. Trong khi nhận định đức-hạnh của người đàn ông, phần đông phụ-nữ hay lẫn lộn giữa đức và tài nên quan-niệm lầm lạc tài cao thì đức rộng. Do đó họ đánh giá đàn ông qua mảnh văn bằng mà quên rằng những kẻ lưu manh học

nhiều càng nguy hiểm cho xã-hội hơn người dốt nát. Ngoài tiêu chuẩn đạo-đức, người con gái trong khi lựa chọn bạn trăm năm phải chú trọng vấn-đề giáo-dục nhưng phải đề phòng những kẻ đóng trò khéo léo chỉ có cái mã lịch thiệp bên ngoài nhưng bên trong là hạng lưu manh đề tiện. Một điểm quan-trọng thường xảy ra xung đột giữa vợ chồng là *quan-niệm về nhân-sinh*. Người thanh cao, kẻ ô trọc khó lòng ăn ở cùng nhau, lại thêm những ý-kiến bất đồng về tôn-giáo, về chính-trị, về tính khí làm cho hạnh-phúc gia-đình tan nát. Tiếp đến vấn-đề học-thức là một tiêu chuẩn không kém quan-trọng. « Người đàn bà khôn ngoan đừng bao giờ chịu nhận một người đàn ông kém thông-minh và thiếu học thức hơn mình. Có chồng là để có chỗ nương nhờ, bao bọc, dạy dỗ mình thêm » (trang 180) Người đàn bà có học thức sẽ giúp cho chồng được nhiều nhưng sự kém thông-minh và kém học-thức của người đàn bà không mấy hại cho nền hạnh-phúc gia-đình » (trang 182). Những tiêu chuẩn cuối cùng về sự lựa chọn là *kinh-tế* và *sức khỏe*. Lập gia-đình là phải nghĩ đến sinh con và nuôi con. Sóng gió trong gia-đình thường gây ra do sự thiếu-hụt bạc tiền. Tình-trạng kém sức khỏe làm cho cuộc đời đến tối nhưng người đàn bà bệnh hoạn thì còn ít hại hơn người đàn ông bạc nhược. Có thể bàn thêm vấn-đề *tuổi tác* như một tiêu-chuẩn của sự chọn lựa. Nhà tâm-lý học André Arthus nhận thấy trong sự chọn chồng, phụ nữ gồm có hai hạng : Một là hạng lấy người đàn ông lớn tuổi mà họ vô-tâm đồng-hóa với người cha, hoặc lấy hạng đồng niên mà họ xem như kẻ ngang hàng. Theo tác-giả thì con gái nên lấy chồng nhiều tuổi

hơn mình mới mong có được hạnh-phúc lâu bền. « Hạng đàn ông trẻ tuổi thì tình yêu thiên về vật dục, rất kém về tình-cảm và tinh-thần nên không hợp với nguyện vọng của người đàn bà. »

Tóm lại, người con gái phải chọn người đàn ông có đủ hai phương diện : *sức mạnh thể chất* và *sức mạnh tinh-thần*. Người con trai phải chọn người con gái có đủ hai đức tính : *dịu dàng* và *cương quyết*. Rồi sẽ đề ý đến *kinh-tế*, *địa-vị xã-hội*, *gia-đình*, *giáo-dục*, *tính-khí*, *học-lực*...

Tác-giả tiếp tục so sánh quan-niệm về ái-tình của người đàn ông và người đàn bà. Đàn ông yêu trước hết vì sắc đẹp, vì nhục-dục, ái-tình của họ vốn ích-kỷ, và phi-lý. Họ không xúc-động trước tài hoa, đạo-đức của người đàn bà và chỉ chú trọng nhục-cảm cho nên dễ chán. Hơn nữa ái-tình đối với họ không phải là tất cả lẽ sống mà chỉ là một trong trăm ngàn công việc của họ mà thôi. Còn đàn bà thì thấy tình-yêu là cả lẽ sống của đời người và yếu-tố trọng-yếu trong ái-tình của họ là lý-trí. Do đó họ dễ yêu những người mà họ kính phục và tình yêu của họ rất chung thủy. Cũng vì vậy mà đàn bà thích hôn nhân còn đàn ông ghét hôn nhân.

Sau khi đã biết lựa chọn để yêu nhau là bước vào thời kỳ tiền hôn tức là thời kỳ êm đềm nhất và tốt đẹp nhất của đời lứa. Đây là thời kỳ rất quan trọng vì hai bên cần kiểm-soát để tìm hiểu nhau thêm. Phải suy nghĩ trầm-ngâm, trao đổi ý tưởng để thấy rõ chân-tướng của nhau và những

gì thắc mắc giữa đôi bên phải đem bàn cho dứt khoát mới nên quyết - định hôn-nhân.

Đến khi lấy nhau, còn có những bước khó khăn đầu tiên cần phải vượt qua. Những khó khăn ấy nằm trong khát-vọng thầm-kín của người đàn ông và người đàn bà.

Đàn ông vốn thích ăn ngon, yêu chuộng những cách trang sức thanh-lịch, ưa được người ta tán thành, khích-lệ. Người đàn ông thỉnh-thoảng muốn sống yên lặng, cô-tịch và luôn luôn rất thích tự-do.

Đàn bà bao giờ cũng muốn lập gia-đình để làm vợ và làm mẹ. Họ khao-khát âu-yếm và sự âu-yếm có nhiều hình-thức khác nhau, tùy theo bản chất từng người. Đàn bà phần đông đều thấy ái-tình là điều quan-trọng nhất đời, tâm hồn của họ xúc cảm quá mạnh, quá sâu, họ luôn luôn cần sự che chở, bảo vệ. Ngoài ra đàn bà có những tính xấu như hay hờn dỗi, tính khí bất thường, ưa đố kỵ, ganh ghét.

Vậy thuật yêu-đương gồm những bí-quyết thế nào ?

Trước hết, phải biết làm vui lòng nhau. Cụ thể là biết nghe để cho người kia thấy sự quan-trọng của con người họ, không nên cãi vã về chuyện không đâu để giữ cho được hòa bình, yên ổn, âu-yếm, dịu-dàng. Đừng nên nói xấu lẫn nhau, không nên chỉ trích, phê bình gì hết. Cũng đừng nói thẳng sự thật không hay, không đẹp trước mặt người nào. Luôn luôn giữ gìn lễ-độ với nhau — trong cuộc sống chung, ăn mặc không nên cầu thả.

Ngoài ra còn một số nguyên tắc gìn giữ tình yêu : một là phải biết trào-lộng để tránh sự quan-trọng hóa những việc không đâu, để biết bỏ qua, tha thứ những

điều lỗi lầm đã cũ — Hai là phải biết tin nhau, không nên ghen bóng ghen gió, làm mất cả lòng tin cậy. Ba là thỉnh thoảng nên ở xa nhau để mà yêu-mến nhau thêm. Bốn là nên nhớ luôn rằng « người yêu dù thuộc về mình nhưng không phải bị bắt buộc là người của mình mãi mãi » nghĩa là mình phải cố gắng chinh phục từng ngày, từng phút và giữ vẹn lòng chung thủy với nhau.

Tóm lại yêu tức là thừa nhận, thừa nhận cái xấu cũng như cái tốt của người mình yêu. Cho nên yêu tức là đồng-hóa vậy. Để nuôi dưỡng tình yêu nên biết thuật cho quà, tặng quà lẫn nhau để gây thêm hạnh-phúc. Người ta phân biệt hai thứ tình yêu : yêu cho mình và yêu vì người nhưng chỉ có sống vì nhau thì mới có tình yêu chân thực.

Cuối cùng, để kết thúc tác-phẩm, tác-giả dành trên 50 trang giấy ghi lại trong mục cách ngôn, ý-kiến của các nhà văn các nhà tư-tưởng, hầu hết là ở Tây-phương, bàn về ái-tình,

* *

Đó là những nét chính đã được gạn lọc qua tác phẩm *Thuật yêu đương* của Nguyễn-Duy-Cần. Trên 350 trang giấy, in chữ nhỏ, mà tóm tắt lại có bảy nhiều trang, thật là làm việc trối voi bỏ rọ.

Nhưng hi-vọng rằng như thế cũng đủ giới thiệu cái phần nội dung tương đối lành mạnh của tác-phẩm, bởi vì sự phong phú của ông Nguyễn-Duy-Cần thừa thãi một cách đặc-biệt. Cảm tưởng rõ nhất, sau khi đọc sách, là tác giả không có thì giờ chữa lại bản thảo của mình. Nói một cách

khác, tác-giả tỏ ra lúng túng trong khi trình bày vì không quan niệm thật đúng, thật rõ vấn-đề nên phải lấy sự ô-m-đồm, sự dài-dòng để che đậy sự thiếu sót, tựa như một người không quen gói ghém phải bọc nhiều giấy, phải cột nhiều dây quanh một món đồ rất nhỏ.

Nếu có quyển sách dưới tay và giở xem phần mục lục người ta sẽ thấy tác giả không nắm thật vững bố-cục của một tác phẩm biên khảo. Trong chương hai, bàn về *Tâm hồn của người đàn bà và người đàn ông*, tác giả dành hầu hết để nói về người đàn bà. Có lẽ về phần đàn ông, tác giả thiếu hẳn tài-liệu.

Trong chương ba tác giả bàn về *ái tình*, đến chương bốn tác giả trở lại *Ái tình là gì?* chương năm bàn về sự *chọn lựa*, chương sáu phân tích *quan niệm ái-tình của người đàn ông và người đàn bà*. Sự sắp xếp như thế thật không hợp lý chút nào. Đáng lẽ nên nhập hai chương ba, chương bốn làm một để bàn về ái-tình, tiếp đến nói về quan-niệm ái-tình của đôi bên, rồi hãy bàn đến lựa chọn. Người ta không thể nào lựa chọn đúng đắn nếu chưa hiểu rõ về nhau.

Trong chương thứ tám bàn về *khát vọng thầm kín của đôi bên nam nữ*, tác-giả chia ra ba phần: khát vọng thầm kín của đàn bà, khát vọng của đàn ông và tâm sự của đàn bà. Nhưng trong phần tâm sự đàn bà tác-giả lại bàn về khát vọng của đàn bà (khát khao âu yếm) bàn về nét xấu của đàn bà. Tác-giả không hiểu cho kỹ danh-từ mà tác - giả chọn làm đầu đề và cho ta cảm tưởng về một cuộc nghị luận phiêu lưu nhưng muốn làm thành quan-trọng.

Trong chương thứ chín, tác-giả chia hai phần lớn, một là *thuật yêu đương*, hai là *một vài nghệ-thuật gìn giữ tình yêu*. Chẳng rõ tác-giả quan-niệm « thuật » và « nghệ-thuật » khác nhau thế nào và cái nào quan-trọng hơn là cái nào. Ở phần đầu tác-giả khuyên ta không nên cãi vã, không nên sỗ sàng, không nên chỉ trích nhưng trong phần hai thì khuyên ta phải nên tin cậy, phải nên tha thứ. Thế thì *yêu đương* và *gìn giữ tình yêu* có khác gì nhau mà phải chia làm hai phần rõ rệt? Ông Nguyễn-Duy-Cần đã mắc một bệnh thời-đại hết sức trầm trọng, đó là cái bệnh phân loại.

Cuối chương thứ chín tác-giả còn ba mục nữa: *Yêu là thừa nhận*, *Thuật cho và tặng quà*, *Hai thứ tình yêu*. Tách rời thuật cho và tặng quà ra khỏi mục gìn giữ tình yêu là điều phi lý và đem nó đặt vào ở giữa hai mục trên đây chứng tỏ tác-giả nhận thức vấn-đề không được thấu đáo. Thực ra, *yêu là thừa nhận* và *hai thứ tình yêu* là một vấn-đề, và thiết tưởng nên đặt *hai thứ tình yêu* ra trước. Bởi vì sau khi phân-tích hai thứ tình yêu — vị kỷ và vị tha—tác-giả nên thêm vào *yêu là thừa nhận* để đề cao tình yêu vị tha cho rõ, đậm hơn.

Đây là những nét đại-cương ở trong bố cục tác-phẩm. Riêng về mỗi chương, mỗi đoạn, tác-giả còn tỏ ra mập mờ, lộn xộn trong khi sắp xếp ý-tưởng. Chẳng hạn ở phần *Những cảm xúc vị tha của tâm-hồn đàn bà*, tác-giả chia ra bốn mục khác nhau: thích làm vui lòng, thích chưng diện, thích ăn mặc, trang sức, và thích phô trương. Thực ra bốn mục kênh càng này chỉ là một mục nhưng tác-giả không biết dồn chúng vào cái mục gì. Đây là chưa đề cập đến quan-điểm của tác-giả ở trong hai tiếng

« vị-tha ». Trong các loại ái-tình thuộc về tình-cảm, tác-giả chia làm 4 loại : yêu vì tình-cảm, vì âu-yếm, vì thiện - cảm, vì tình thương. Lối phân chia ấy thật là vô-đoán, giả tạo. Trong *thuật lựa chọn* tác-giả tách rời *vấn-đề đạo-đức* ra khỏi *vấn-đề giáo-dục* nhưng trong mục giáo-dục thì tác-giả khuyên rằng « cần phải thật tâm đầu ý hợp về *vấn-đề đạo-đức* ».

Vì bỏ cục lối thôi nên tác-giả phải lặp đi lặp lại ý-kiến của mình ở trong nhiều đoạn. Chuyện phim « Ánh sáng đô-thành », quan-niệm « vợ người hàng xóm bao giờ cũng đẹp hơn vợ nhà », ý-kiến về đức và tài, tâm-lý sợ-hãi các cô con gái dạn-dĩ của lớp đàn ông, phương-pháp bảo vệ tình-yêu bằng cách tỏ ra yếu đuối, lệ thuộc để được người đàn ông che chở, không nên khen ngợi người đàn bà khác trước mặt vợ mình, v.v... bao nhiêu ý-kiến trên đây cứ được tác-giả nhắc nhở lại hoài và mỗi lần nhắc lại tác-giả vẫn giữ đủ sự chu-đáo, đủ sự tỉ mỉ chứng tỏ tác-giả là người rộng rãi thì giờ cũng như giấy bút.

*
* *

Xét về nội dung tác-phẩm, chúng ta nhận thấy ông Nguyễn-Duy-Cần trong khi gom góp ý kiến của các danh-nhân, các nhà tư-tưởng, trong khi để tâm nghiên-cứu *vấn-đề*, đã giới thiệu được một số ý-kiến thiết thực có thể hữu ích cho lớp độc-giả trung-bình không muốn tìm hiểu sâu xa ái-tình mà chỉ muốn sống theo những quan niệm thông-thường chỉ-định.

Những ý kiến ấy một phần đã được gạn lọc để trình bày trong đoạn giới

thiệu nội-dung tác-phẩm thuộc về phần đầu bài điểm sách này : Ngoài ra, nếu đi sâu vào các điểm, chúng ta nhận thấy tác giả đã thông cảm được ít nhiều cái thâm kịch trong đời sống đàn bà là không làm sao dung hòa được khát vọng của mình với quyền lợi của mình (36). Chỉ tiếc tác giả thấy thế nhưng cách giải quyết của tác giả lại càng đi ngược với khát vọng và quyền lợi của họ, đó là điểm mà chúng tôi sẽ nói đến trong một đoạn sau.

Về cách ăn mặc của đàn bà, tác giả thấy được tinh thần sáng tạo của họ y như sự sáng tạo của người nghệ-sĩ nhưng đồng thời cũng xác - định rằng những người phụ nữ ưa thích chưng diện xa-hoa không bao giờ gặp được một tình-yêu chân-thật.

Nhận xét tâm lý phụ nữ, tác giả có những điểm nhỏ sát hợp, trong sự tương quan giữa ân và tình — người đàn bà dễ biến đổi ân ra tình — trong cái kiêu hãnh của đàn bà về sắc đẹp nhưng « nếu biết người đàn ông chỉ yêu-đương mình về cái bên ngoài thì họ rất là bất mãn ».

Nói về ái tình sấm - sét, tác giả có một nhận xét thích-đáng :

« Những mối tình sấm chớp ấy được đề cao và quảng-cáo chỉ trên màn bạc và tiểu-thuyết chứ sự thật trên đời hạnh phúc lâu bền của nó là một lệ ngoại mà thôi. Ta nên nhớ tiểu - thuyết hay trên màn bạc người ta không trình bày kết cuộc miên-viễn của nó sau khi kết hôn mà người ta chỉ trình bày nó từ lúc phát khởi đến lúc kết hôn mà thôi. Người ta không dám trình bày

sự thật vì chính ngày kết hôn đó thường lại là ngày chôn cất ái-tình. Và nếu họ trình bày, khán giả bị tan mộng cả, làm gì hấp dẫn và lừa bịp họ được nữa ? » (139).

Về hôn-nhân, ông xác định một cách khá mạnh-mẽ rằng đa số thiếu nữ đã quan niệm lầm lạc hôn nhân là cứu cánh của đời mình và sống không có chồng thì đời không nghĩa lý nên đã hối-hả nhận cuộc hôn nhân với giá rất rẻ để mà sau này hối-bận suốt đời.

Bởi vậy : « Nếu người con gái nhận thấy người con trai không đủ điều kiện làm bạn trăm năm của mình thì nhất định hãy lánh xa đừng để họ đi sâu vào chỗ thân-thiết và đi đến sự cần-hôn. Như thế mình mới mong tránh khỏi những cạm bẫy của người đàn ông và khỏi phải cái nạn từ-khước rất lỗi thời có khi gây ra nhiều ác-cảm và tai-họa bất ngờ cho mình nếu gặp phải bọn tiểu-nhơn vô-liêm-sĩ. Những thư từ qua lại với bạn trai mà mình không muốn lấy làm chồng là những tai-họa cho mình vì nó có thể sẽ đến phá hoại cuộc đời sau này của mình ».

Ông cũng thấy rõ giữa người con trai và người con gái đồng tuổi bao giờ con gái cũng già-giặn hơn người con trai nhiều. Và theo lẽ thường tình « tình yêu của người con gái bao giờ cũng căn-cứ trên sự kính phục và mong mỗi một người có nhiều kinh nghiệm để che chở bảo bọc mình, nhất là nếu ở gia-đình họ thiếu tình yêu của cha, họ sẽ tìm một người chồng để thay thế cái tình yêu thiêng-liêng ấy. Và vì vậy, lấy theo thường tình, người con gái tâm-hồn sâu-sắc đều thích lấy chồng cao tuổi hơn mình ».

Về hạnh-phúc, tác-giả quan-niệm dứt khoát là phải mua bằng giá đắt chứ không thể mong chờ số mạng đưa đến cho mình. Ngày kết hôn, người đàn ông và người đàn bà phải hoàn-toàn độc-lập về vật-chất lẫn tinh-thần đối với gia-đình của đôi bên thì mới mong sống hạnh-phúc được. Và đã sống chung, phải có « đủ can đảm thành thật bàn giải cho nhau những khát vọng của lòng mình để có thể hiểu nhau, chịu đựng nhau, tha thứ cho nhau và yêu nhau mãi mãi ». Vì « nếu người đàn bà không chịu nói ra, người đàn ông không làm sao mà hiểu biết được. Ta nên biết : người đàn bà chín chắn mà tình yêu chân thật và sâu sắc lại là những người có một tâm hồn hết sức kín đáo trong cách tỏ tình. Sự ngu dốt của người đàn ông đối với những khát vọng thầm kín của người đàn bà là một việc rất hiển nhiên và đau đớn cho người đàn bà không biết chiều nào ! »

*
* *

Những ý-kiến phải chăng và có tính cách xây dựng vào loại trên đây không phải là quá hiếm hoi ở trong tác-phẩm của Nguyễn-Duy-Cẩn. Tác-giả không hề bận tâm đi tìm những sự sâu sắc, nhưng ý mới mẻ nhưng quá lo lắng duy-trì lẽ phải và những trật tự xã-hội cho nên người ta dễ dàng nhận thấy những loại tư-tưởng trung bình, vừa phải, nhiều khi là những sự thực hiển nhiên như những chân-lý của La Palice chẳng hạn : « Nếu người đàn bà chung diện quá sỗ sàng, lẳng lơ biến thành một sự lỗ lã kỳ dị sẽ làm cho những người chung quanh họ khinh thường và mất lòng tín nhiệm » (trang 60). Hoặc : « Lòng tự ái của người đàn bà khi họ không thể

nhận được có một người đàn bà nào khác có thể đẹp hơn họ, có duyên hơn họ và chiếm được lòng thương của người họ yêu » (trang 69). Hoặc : « Không gì đau khổ bằng phải sống chung với một người mình không yêu hay không thể yêu » (trang 134).

Những câu triết-lý không cần tốn một hào ly suy tưởng cũng tìm thấy được, thật là nhan nhản ở trong tác-phẩm. Những câu ấy đúng quá cho nên quá đúng, và giá-trị của chúng cũng tương đương như câu : « Hễ đói thì muốn ăn, khát thì muốn uống, buồn ngủ thì muốn đi nằm vậy ». Điều đáng ngạc nhiên là tác-giả vẫn giữ được giọng nghiêm chỉnh, đạo mạo, trong khi trình-bày mà không lúc nào thấy ông mỉm cười để tự hoài nghi hoặc là nhăn mặt để tự lấy làm khó chịu.

*
* *

Nhưng xét về căn-bản, quyển Thuật Yêu Đương của Nguyễn-Duy-Cần chứa đựng rất nhiều sai lầm trong sự nhận thức vấn-đề và giải quyết vấn-đề.

Trước hết, tác-giả thiếu một quan-niệm cụ-thể và thực-tế về vấn-đề mà tác-giả trình-bày. Tác-giả chỉ thấy ý-kiến qua các sách vở mà tác-giả được đọc ở dưới tầm tay — và những sách vở ấy mang những tư tưởng hoặc mơ hồ, phiến diện, từ mấy trăm năm, ngàn năm về trước. Tác-giả không thấy vấn-đề trước mắt, ở trong xã-hội mà tác-giả đang sống. Nếu ai đã đọc những sách của ông Cần đã viết lâu nay đều thấy rất rõ khuyết điểm lớn lao và trầm trọng ấy (1). Tác-giả suy tưởng một cách hoàn-toàn thụ-động và thiếu hệ - thống mặc dầu tác-giả đã viết

quyển Thuật tư-tưởng để dạy người đời suy nghĩ cho có phương pháp. Tinh thần nô-lệ sách vở và xa rời thực-tế khiến cho tác-giả nói về yêu - đương một cách mơ-hồ, sáo-ngữ, chỉ quan-niệm người đàn ông và người đàn bà một cách hoàn-toàn trừu-tượng. Sự thực, chúng ta đều thấy, không thể có những con người trừu-tượng, con người muôn nơi, muôn thuở như sự nhận thức của tác-giả. Về tình yêu, người đàn bà ngày xưa phải khác với người đàn bà ngày nay, người phụ-nữ Mỹ cũng không thể giống người phụ - nữ Việt và ngay trong xã-hội của ta người con gái con nhà nông dân cũng không yêu-đương như các tiểu-thư khuê - các. Và giữa các tiểu-thư khuê-các ở đô - thành và các tiểu-thư ở tỉnh nhỏ vẫn có những sự khác biệt trong cách yêu-đương.

Vẫn biết giữa những con người còn có những điểm tương-đồng nhưng sự khó khăn của chúng ta là giải-quyết những điều dị-biệt, và chính những điều dị-biệt mới đòi hỏi đến sự can thiệp của những thuật này, phép nọ. Hình như tác-giả cho rằng chỉ cần may một kiểu áo là mọi người cứ lấy mà mặc, đóng một kiểu giày là mọi người cứ thể mà mang. Khốn nỗi, giày và áo của ông là giày hàm ếch và áo thụng xanh nghĩa là những món đồ rất cổ của người thời xưa may sẫm, nay gần

(1) Trong Bách - Khoa số 98, 99, 100 ông Nhân-Thế trong mục Qua các hàng sách có phê-phán xác-đáng đôi điểm trong Một nghệ-thuật sống của Nguyễn-Duy-Cần. Có lẽ vì quá khiêm tốn hoặc vì mục báo quá hẹp nên ông Nhân-Thế không bàn kỹ đến nội-dung tư-tưởng của tác-giả mà chỉ chú trọng đến cái thái-độ của tác-giả ở trong lập luận. Chúng tôi hy-vọng có dịp về tác-phẩm này trong một số tới (P. Thảo).

mục nát cả rồi. Chẳng hạn nói về ân và tình tác-giả cho rằng đàn bà con gái chỉ nhận quà của những kẻ nào họ yêu mà thôi. Điều ấy rất đúng nhưng chỉ đúng với những con nhà có căn bản giáo-dục cổ điển chứ không đúng với tầng lớp phụ-nữ thị-thành sống theo Tây phương, rất thích nhận quà nhưng không nhất thiết yêu kẻ cho quà. Nói về sự chọn chồng tác-giả cho rằng phần đông tâm-lý phụ-nữ đều thích sự xa-lạ hơn sự quen thuộc và nếu có hai người cầu hôn mà một người họ quen thân, một người họ không biết thì họ có khuynh hướng chọn người mà họ không biết. Thực ra ý-kiến này không phải của ông Nguyễn-Duy-Cần mà là ý-kiến của bà Gina Lombroso đã viết trong mấy quyển bàn về tâm-lý phụ-nữ. Ý-kiến này có nhiều điểm rất hồ-đồ. Ai cũng thấy rằng nếu người quen thân có nhiều ưu-điểm, được người phụ-nữ ưa thích thì không lý gì họ lại chọn kẻ xa lạ. Vả lại, tâm-lý này cũng không phổ-biến cho mọi tầng lớp phụ-nữ. Rất đông phụ-nữ ngày nay thích lấy người chồng mà họ quen biết, hiểu rõ, chứ không thích sự phiêu-lưu nguy hiểm như thế. Họ chỉ chọn người xa lạ khi kẻ này có những hứa hẹn tốt hơn là kẻ quen thân có nhiều khuyết điểm mà họ không sao yêu được. Vậy trong căn bản của sự lựa chọn đâu phải là vì yêu tố xa hay gần mà chính là vì yêu hay không yêu, hứa hẹn bảo đảm hay không hứa hẹn bảo đảm đó thôi.

Tác-giả lại còn cho rằng « *Những bậc không phải vĩ-nhân xuất chúng sống đừng quá thân mật với những người đàn bà mà mình muốn được yêu-thương.* » bởi vì sống quá thân mật thì sẽ mất hết hấp dẫn. Chưa nói đến sự mâu-thuẫn ở trong lập luận

tác-giả (vì tác-giả cho rằng yêu là thù^a nhân cái xấu cũng như cái tốt, yêu là đồng hóa với nhau thế mà sợ sống thân mật là nghĩa thế nào?), chưa nói đến khía cạnh phi-lý của vấn-đề, (vì muốn yêu thương làm sao mà không thân mật cho được?) chưa nói đến sự nguy-trá của quan-niệm (vì đã yêu mà còn sợ sự thân mật để lộ chân tướng nên phải dùng lối bịp-bợm che đậy thì yêu chỗ nào?), chỉ xét trên nhận thức cũng thấy tác-giả không có một cái nhìn cụ thể và thực-tế. Bởi vì như vậy là tác-giả quan-niệm theo những con người ngày xưa, chồng ở nhà trên, vợ ở nhà dưới, mỗi lần ăn nằm với nhau thì phải giở lịch xem ngày tốt xấu, hoặc là chồng đi làm quan ở chốn kinh-kỳ còn vợ ở lại quê nhà phụng dưỡng song thân thì mới mong đừng sống thân mật với nhau, chứ trong xã-hội hiện tại, ở trước mắt ta, ở chung quanh ta, làm sao yêu nhau mà không thân-mật với nhau? Nhất là ở cái thành phố Sàigòn đông đúc, tình trạng khủng-hoảng về chỗ ở nhiều khi bắt buộc chúng ta thân-mật ngoài cái ý muốn của chúng ta nữa. Lại thêm cuộc sống ngày nay không còn giữ cái nhịp điệu nhàn rỗi thuở xưa mà những kẻ yêu nhau cần phải chung lưng đấu cật, cõi mở tâm-hồn cùng nhau (đấy cũng là ý-kiến của tác-giả) mới tranh đấu nổi để sinh-tồn thì không thân-mật sao xong? Huống hồ những hạng vĩ-nhân xuất chúng ở trên thế-giới nhiều lắm là đếm trên đầu ngón tay còn đại đa số chúng ta là kẻ tầm thường, nếu cứ theo lời khuyên của tác-giả mà tránh thân - mật thì cuộc đời sẽ nghẽn-ngang, ngo-ngác, buồn cười làm sao! Chắc rằng, về cái điểm này, người đầu tiên chống đối tác-giả lại chính là tác-giả vậy.

Tóm lại, sự thiếu sót về nhận - định tình hình thực-tế, sự chép nhặt theo sách vở quá thời, cộng thêm vào đó một cái nội-dung ích kỷ cổ hủ của người đàn ông do các chế-độ đã cũ gây nên chưa gột sạch được, đã khiến tác-giả có một quan-niệm hết sức bảo thủ của một lập trường nguy-trá, ngược hẳn với mọi yêu cầu tiến bộ của xã-hội.

Trong *Thuật yêu đương*, ông Nguyễn-Duy-Cần luôn luôn chống lại những sự đòi hỏi bình quyền, bình đẳng của người đàn bà. Ở trang 29 tác-giả cho rằng người đàn bà phải bị lệ thuộc đàn ông, phải bị hạn chế trong các chức vụ chính trị, phải bị luân lý ngăn cản không cho hành động y như đàn ông, như thế không phải là điều bất công gì cả. Ông lại mỉa mai những người phụ-nữ tham-gia xã hội như ở Tây - phương, chỉ trích những người con gái « tranh đua với đàn ông trong cuộc thi chơi về trí - thức cũng như về sức khỏe ». Ông lại cho rằng « người đời nay đem giáo dục và học vấn của người con trai bắt buộc người con gái cùng theo là một điều lầm lạc » (30).

Để bênh vực cho tư-tưởng bảo thủ của mình tác-giả dựa vào ba cách lập luận : cách thứ nhất là giải thích sự việc theo một quan điểm thần bí hết sức nông cạn. Cách thứ hai là giả bộ đề cao người đàn bà thật nhiều để giữ họ lại trong sự phục tùng, lệ thuộc. Cách cuối cùng là dựa vào điều kiện sinh lý để tách rời đàn ông ra khỏi đàn bà, đem họ đối lập với nhau và tạo một thứ luân-lý hai chiều (*morale double*) ở trong xã-hội nhằm cái mục-đích làm lợi cho kẻ đàn ông.

Chúng ta sẽ lần lượt xét từng điểm riêng biệt.

* *

Trước hết xin nói về điểm thần bí ở trong tác-phẩm.

Hãy nghe tác giả lập luận « *Đường như Tạo-Hóa tạo người đàn ông to lớn, vạm-võ, mạnh-mẽ hơn người đàn bà nhiều là để họ làm tròn sứ mạng che chở, bênh-vực đàn bà* » (trang 70). Một nơi khác, bàn về hôn nhân, tác giả sau khi nhận thấy người « đàn bà đã phải bán rẻ tự do của đời con gái để chịu mọi sự lệ thuộc », đã kết luận rằng : « *biết đâu không phải đó là cạm bẫy của tạo-hóa để bắt người đàn bà đóng vai tuồng duy-trì sự sống của loài người* » (157)...

Cái lối lập-luận « do ông tạo hóa » nhan - nhản ở trong quyển *Thuật Yêu Đương*. Chỗ nào bí quá, không lý giải nổi thì tác giả đổ thừa cho ông Tạo-hóa. Chỗ nào xét ra để ông Tạo-Hóa chịu hết trách-nhiệm mà lợi cho người đàn-ông thì tác giả lại dùng ông Tạo đờ đầu. Tội-nghiệp cho ông Tạo-Hóa không biết chừng nào ! Sự thực thì ai cũng đều thấy rõ sở dĩ người đàn bà chân yếu tay mềm là tại xã hội đầy thối. Ngày xưa, trong các thị-tộc mẫu-hệ khi người đàn bà làm chủ gia đình (và ngày nay nhiều nơi vẫn còn, ở Việt-Nam chỉ mất ít trăm bạc xe chúng ta có thể chứng kiến di-tích của chế-độ ấy trên miền cao nguyên Plei-ku — Bau-mê-thuật trong các vùng đồng bào Gia-Lai, Ba-na) thì người đàn bà đâu có nhờ sự đùm bọc của người đàn

ông ? Những cô gái Amazone dọc bờ Mississippi cỡi ngựa, bắn tên, giết chết đàn ông như là giết quái thú đâu có cần những hạng đực rựa chớ che, bênh vực ? Đàn bà Do-Thái xông pha trận mạc đâu kém hùng khí hơn trai ? Phụ nữ nhiều nước tân tiến ngày nay được rèn luyện trong những trường quân-sự, thể-dục cũng có đủ sức tranh chấp với hạng đàn ông như thường. Chính cái quan-niệm xã-hội của chế-độ phụ-bộ buộc người đàn bà vào trong gia-đình, biến thành sở-hữu, nô-lệ của người đàn ông, làm cho đàn bà trở nên suy nhược, yếu đuối. Dần dần trải qua cuộc sống phong-kiến và trưởng-già người đàn bà vì bị lệ thuộc lâu đời nên mất tính cách độc-lập, chịu sự thất thế và từ một phái mạnh họ trở thành phái yếu. Do sự thất thế ấy, họ dễ trở thành món đồ giải-trí cho hạng đàn ông. Ở trong chế-độ phong-kiến họ bị áp-lực của quyền-hành — cụ thể như bọn vua chúa bày ra tam cung lục viện để nhốt hàng ngàn cung-nữ cốt thỏa-mãn thú tính dâm-ô của chúng rồi khi chán chê, hất hủi đàn bà hơn là đối với súc-vật. Ở trong xã-hội trưởng-già người đàn bà vì thiếu phương-tiện sinh-kế nên bị sự áp-lực của tiền bạc mà biến thành đồ giải-trí để phục-vụ dâm-tính của bọn nhàn rỗi, dư-dật vừa để cho chúng khinh-miệt và có dịp lên mặt dạy đời sau khi thỏa-mãn. Người đọc sách nhiều như ông Nguyễn-Duy-Cần chắc cũng nhớ chuyện bao nhiêu cung-nữ nhện đối đến chết là vì muốn có thân hình mảnh-mai cho hợp với khiếu thẩm-mỹ của hạng vua chúa ngày xưa ? Và cái tục-lệ bó chân người đàn bà Trung-Hoa vẫn còn chứng tích sờ sờ ở trên Chợ-lớn. Nếu ông đem so sánh bàn tay các bà

ở chốn thị-thành với bàn tay phụ-nữ nông-thôn ông sẽ thấy rõ. Người công-chức tương đối có đời sống thông thả nên thích vợ để móng tay tô hồng, tô đỏ cho vui cặp mắt của mình. Còn người đàn bà nông-dân chân lấm tay bùn thì bàn tay họ còn mạnh, còn to hơn là bàn tay của bất cứ quý vị đàn ông nào chỉ quen làm việc ở chốn văn-phòng.

Chính cái tổ-chức xã-hội đẻ ra những quan-niệm chi phối tinh-thần và thể chất con người. Do đó ngày nay chúng ta mới đẻ ra sự cải tạo xã-hội, xây dựng dân-chủ, nếu không thì cứ để mặc cho « ông Táo » xoay vần, có phải đơn giản hơn không ? Người ta không khỏi kinh dị khi thấy tác-giả — ở vào năm 1961 — lập luận như sau : « Bất cứ vở trang lịch-sử nào từ xưa đến nay, ta đều thấy cái luật lạnh lùng đau đớn : Hồng nhan đa bạc mạng ». Trình - độ tư - tưởng của tác - giả quyển Thuật Yêu Đương có thể sánh với ông thầy bói quẻ ở trong Đoàn trường Tân-Thanh khi bảo nàng Kiều :

Anh hoa phát tiết ra ngoài

Ngàn thu bạc mệnh một đời tài hoa.

Nhưng khốn nỗi, anh thầy bói này đã bị Nguyễn-Du cho treo giò rồi. Bởi vì nàng Kiều đâu có ngàn thu bạc mệnh ? Nàng được sum họp với chàng Kim-Trọng kia mà. Cho đến truyện Kiều những muốn chứng minh « Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen » thế mà rốt cuộc hai người đàn bà tuyệt đẹp ở trong tác-phẩm — là chị em Kiều — vẫn cứ chết già như thường chứ đâu có chịu bạc mệnh ! Mới biết, sống cách chúng ta gần hai thế-kỷ mà cụ Nguyễn-Du vẫn còn tiến bộ hơn nhiều. Cho đến cụ Án họ Chu không hề triết-lý

bao giờ mà vẫn nhận định rất rõ nguyên nhân truân chuyên của Kiều là do chế-độ xã-hội đầy thối. Hãy nghe cụ nói : « Giả sử ngay khi trước Liêu-Dương cách trở, duyên chàng Kim dừng dở việc ma chay, quan lại công bằng, án Viên-ngoại tố ngay tình oan uổng thì đâu đến nỗi son phấn mấy năm luân lạc đem thân cho thiên-hạ mua cười... »

Ai cũng thấy rằng Liêu-Dương cách trở là yếu tố giao thông bất tiện, quan lại không công bằng là yếu tố chánh - trị bất công, đó là hai đặc tính của chế-độ phong-kiến. Sống dưới chế-độ dân-chủ, thương-mãi và kỹ-nghệ phát-triển, đường sá thông thương tiện lợi, thì chàng Kim nếu không đi xe gắn máy, sẽ đi ô-tô hay là máy bay về cứu được Kiều. Và pháp-luật dân-chủ công-minh sẽ tổng giám ngay cái tên giá họa vu oan, đâu có bắt người trái phép ?

Như vậy tạo-hóa có nói gì đâu ? Có làm gì đâu ? Chỉ có ông Nguyễn-Duy-Cần nói thể và cái chế-độ thối nát làm thể đó thôi.

*
* *

Để cho tư-tưởng của mình có vẻ nhân-đạo, dễ nghe và để cho những người đàn bà kém cỏi nhận thức dễ tin theo lời, ông Nguyễn-Duy-Cần đã dùng một lối lập luận giả nhân giả nghĩa hết sức rõ rệt. Lúc nào cũng nghe ông thương xót phụ-nữ, lúc nào cũng gặp ông thán phục đàn bà. Việc làm đầu tắt mặt tối của họ ở trong gia-đình mà ông nhiều khi nhận thấy là việc « tôi mọi » đáng thương thì có lúc ông lại gọi là sứ-mạng cao-cả, nhiệm-vụ thiêng-liêng.

Hãy nghe ông nói : « Nếu ta xét xem cho kỹ về tâm-hồn sâu sắc và sứ-mạng thiêng-liêng của người đàn bà trong xã-hội loài người, ta sẽ thấy những hạn chế, những bất công, những đòi hỏi quá cao ở nơi người đàn bà không có gì là quá đáng cả.... Đó không phải là một điểm nhục mà thật ra là một danh-dự cho đàn bà vậy » (trang 30).

Phải rồi, người đàn bà cứ việc chịu đựng mọi sự thiệt thòi, nếm trải mọi thứ đau khổ rồi cứ ôm gối khóc thầm mà ngâm nga hai chữ « thiêng-liêng, sâu sắc » cũng đủ an-ủi rất nhiều rồi đấy. Nhưng đàn bà không có nhẹ dạ như thế cả đâu. Họ dư hiểu nhiệm-vụ làm vợ, làm mẹ, làm con, làm dân đều là cao-quí nhưng chỉ thực sự cao-quí khi cái giá trị tinh thần và vật chất của họ được bảo đảm thực-sự. Bọn vua chúa ngày xưa cho sự tuyển mộ cung tần là cao-quí, nhưng người đàn bà thiệt thòi cũng biết rõ mình là « thân câu trổ » là một thứ mồi, một cái đóa lê chỉ làm ngon mắt cứu-trùng khi còn tươi tốt. Cái lẽ tam tòng ngày xưa cũng là thiêng-liêng đấy chứ, nhưng ngày nay nó có thể được đem sắp chung với loại ve chai.

Cho nên đừng tin theo lời ông Nguyễn-Duy-Cần mà khổ một đời. Ông lại làm bộ thương xót rất là áo não, thăm thê : « Thật không gì chua xót bằng khi ta thấy người đàn bà hạ mình đi bắt chước người đàn ông, phủ-nhận cái trách-nhiệm và sứ-mạng cao-cả của mình » (30). Vậy thì đàn bà tranh-đấu cho được bình quyền, bình đẳng là hạ mình đấy sao ? Thì ra xưa nay đàn ông vẫn là thua kém đàn bà ?

Và xưa nay đàn bà đều được tôn trọng rồi sao ? Nghe được hai chữ *hạ mình*, e rằng đàn bà đủ thích-chí rồi, đủ sướng mê rồi và xin trở về cái vị-trí cũ để lo dọn dẹp măn kiếp bao nhiêu rác bẩn do người đàn ông ném ra trước mắt, bên mình và chung quanh cả cuộc đời.

Nhưng không, đàn bà ngày nay không phải còn là ấu-trĩ như cách một trăm hay ba bốn trăm năm về trước mà dễ nghe lời phỉnh gạt của thứ văn chương ve-vãn, dối đời. Những tư-tưởng kiểu Nguyễn-Duy-Cần đã nghe *những người đàn ông* nói đi nói lại từ xưa kia rồi và nhàm và chán lắm rồi. Trên sự đau khổ có thể chắt chõng thành núi thành non, khiến người đàn bà xưa nay chỉ biết lấy giọt nước mắt, lấy sự cô đơn, lấy câu vận mạng hay chén độc được hay giòng nước cuốn làm mối an-ủi, làm sự thoát ly, thì thiết tưởng không nên kéo dài những cách lập-luận tàn nhẫn, phỉnh lừa như thế mà thêm đen tối cuộc đời.

Ông Nguyễn-Duy-Cần đã từng thấy rằng những lời tâng bợ đều có tính cách lợi dụng, đáng lẽ ông nên hoài nghi thiện chí của mình. Có thể nói rằng những lời êm đẹp của ông là một chất mật bọc quanh những hoàn thuốc độc, và sự ngọt ngào của ông là sự ngọt ngào của kẻ cho ngựa ăn đường để bắt kéo xe.

Người đàn bà ngày nay có nhiều nhiệm vụ phải làm để mà hợp tác với người đàn ông trong sự xây dựng hầu làm cho cuộc đời của họ và con cháu họ càng ngày càng sáng tươi hơn. Trong điều kiện của xã hội ngày nay tương đối dễ thở hơn xưa, sáng sủa hơn xưa, vẫn còn nhiều thứ bóng

tối cần phải xua tan, còn nhiều trở ngại cần phải vượt qua. Một trong những trở ngại lớn lao nhất là cái tư-tưởng ích kỷ của người đàn ông còn được duy trì qua nhiều hình thái tổ chức xã hội cũng như văn hóa. Và trong văn hóa có những tư-tưởng ông Nguyễn-Duy-Cần.

*
* *

Muốn biện hộ cho những tư-tưởng bảo-thủ của mình tác-giả còn dùng một phương-pháp nữa rất là phổ-biến trong những sách vở của một số nhà tư - tưởng ở thời trung-cổ.

Đó là dựa vào điều kiện sinh-lý đôi bên để tách rời họ trong một luân-lý hai mặt.

Thực ra, giữa cái kiến - trúc thể chất, sinh-lý của người đàn ông và người đàn bà vẫn có những điểm khác biệt, nhưng sự khác biệt ấy không hề có nghĩa đối-lập và cũng không có tác-dụng quyết-định tinh-thần khác biệt ở giữa đôi bên. Chúng ta đều thấy rõ rằng nếu có sự khác nhau giữa đôi bộ phận ở trong cơ thể nam nữ là để đôi bên hòa hợp trong sự truyền giống mà thôi. Còn tư - tưởng, tình - cảm của con người căn-bản là do giáo-dục gia-đình, xã-hội quyết-định, cổ nhiên trong đó có phần di-truyền mang rõ dấu vết gia-đình, xã-hội của bao nhiêu thời trước. Để có một suy nghiệm cụ-thể và hợp lý, tưởng nên tìm hiểu bản chất, sinh-hoạt của người thổ dân còn ở tình-trạng cổ sơ như những thổ dân quần đảo Bornéo hay miền nam Phi-Châu qua những bộ-lạc mẫu hệ và phụ hệ ở miền cao-nguyên Việt-Nam, qua những xã-hội phong-kiến còn thấp kém sót lại quanh vùng Tiểu-Á đến các dân-tộc tiến-bộ ngày

nay ở Âu-Mỹ, chúng ta sẽ thấy rõ rằng điều kiện sinh-lý của đôi bên không có tác-dụng quyết-định luân-lý xã-hội bao giờ. Yếu-tố sinh-lý chỉ là yếu-tố thụ-động so với tác-dụng xã-hội, đó chỉ là năng lực tiên thiên, sơ khởi, không có khả năng hoán cải, chủ-động, như cái năng lực ý-thức, vốn là công trình xây dựng tập thể của cả xã hội con người.

Dựa vào một đôi dị biệt về cơ thể rồi vội kết luận đàn ông khác hẳn đàn bà và buộc mỗi người vào một nền luân-lý khác nhau, đối lập hẳn nhau, là điều nông-nổi, ngụy-trá. Đó là suy-luận theo lối sinh-lý chủ-nghĩa, chỉ biết dựa lưng vào các điều kiện tự-nhiên để mà chối bỏ tác-dụng xã-hội.

Tác-giả bảo rằng : « Tâm hồn đàn ông cũng như tâm hồn đàn bà thật là cả hai thái-cực, không chút nào giống nhau, không thể nào sống chung nhau được. (25) Nhưng vì sao mà hai tâm hồn là hai thái-cực và có thực tình là hai thái-cực hay không ? Trước hết, xét về tình-yêu đàn bà cũng như đàn ông đều có những sự ham muốn như nhau nhưng cách quan-niệm tình-yêu, biểu hiện tình-yêu, giải-quyết tình-yêu hai bên không hẳn giống nhau là vì họ không cùng ở trên một phạm-vi bình đẳng. Đâu phải đàn ông chỉ thích nhục dục, đàn bà chỉ thích âu-yếm theo như tác-giả đã vội nhận xét ? Nhưng điều kiện xã-hội đã tạo cho đàn ông một lợi thế hơn đàn bà, đã cho họ cái quan-niệm lâu đời rằng đàn bà là lệ thuộc, là sở-hữu của họ nên họ có cái ích-kỷ của chủ-nhân - ông cộng vào cái thú-tính ít bị kiềm chế khiến họ thêm sự nhục dục là để thoả mãn dâm-tính cuồng phóng và thoả

mãn tự ái chinh-phục. Còn người đàn bà sinh lý bị kiềm chế quá lâu nên có những sự dồn nén thụ-động, bộc lộ ra bằng âu-yếm, bằng những thể-hiện tinh thần nhiều hơn thể-xác. Lại thêm họ bị luân-lý, thành kiến, dư luận vốn là những thứ của đàn ông chế tạo để ràng buộc họ, nên họ không dám tự cho phép mình cởi mở về phương diện này. Nếu họ ở vào địa vị của người đàn ông thì họ cũng thế mà thôi, sinh hoạt của các thị-tộc mẫu-hệ cũng đã chứng thực điều đó. Ta còn có thể thấy rõ điều này ở chung quanh ta : người đàn ông trải qua nhiều vợ dẫu bị khinh tởm như người đàn bà trải qua nhiều chồng. Sự khinh tởm ấy cố nhiên là do các bậc đàn ông xướng xuất trước tiên rồi những kẻ đàn bà bị họ khống chế mới a - dua theo. Cho đến bản-chất đàn bà cũng không phải họ đa cảm hơn là đàn ông nhưng cái giáo dục gia-đình xã hội đã khiến cho họ như thế. Nếu đem so sánh ông Ôn-Như-Hầu và bà Hồ-thị-Xuân - Hương thì chưa biết ai đa cảm hơn ai. Một bên thì cứ rên rĩ bi thương, một bên vẫn biể la lên « nín đi kéo thẹn với non sông ». Đó là vì họ cùng đa cảm, nhưng Ôn-Như-Hầu sinh trưởng ở trong gia đình quý-tộc được kiều dưỡng nhều nên những tình cảm của ông một khi buồn chán thì thể-lương như vậy, một bên sinh hoạt gần gũi bình-dân, chịu nhiều ngang trái, thiệt thòi nên vẫn giữ được lý tính tự-vệ của mình. Và người đàn ông ghét sự hôn nhân trong khi đàn bà tha-thiết đến nó thì có gì là lạ ? Vì hôn-nhân trói buộc đàn ông không bảo đảm cho họ sự tự-do

thỏa mãn dục tình trong khi xã-hội sẵn-sàng dung thứ những sự lang chạ của họ còn người đàn bà phải lấy hôn-nhân để dựa cái thể bảo đảm cuộc đời trong khi họ sống bấp-bênh và dư-luận của xã hội lại quá bất công với họ.

Bằng những thành-kiến nông nổi, ông Nguyễn-Duy-Cần đã vội phân chia đàn ông đàn bà làm hai thể giới riêng biệt, đối lập với nhau, tưởng như bất cộng đố kỵ thiên kia nữa. Bởi vì có làm như thế thì những thuật-phép yêu đương của Nguyễn-Duy-Cần mới thêm quan trọng.

Nhưng thực ra tác giả chỉ gây những chuyện buồn cười trong khi nhận xét tâm-lý đôi bên, bởi vì rất có nhiều điểm mà tác giả tưởng riêng đàn bà mới có thì chính đàn ông cũng chẳng khác gì. Chẳng hạn tác giả cho người đàn ông thích sự cô-tịch còn người đàn bà thì không thể nào sống như thế được. Nếu thử nói ngược trở lại xem có hơn thiệt gì chăng? Thế mà tác giả còn đi xa hơn trong cái nhận xét sau đây: « ở trường, con trai thường lặng lẽ, thích sống một mình, không ưa bè bạn, còn con gái thích tỏ tình, thích bè-bạn... » (75) Người ta có cảm tưởng tác giả chưa từng đi học bao giờ. Tác giả còn cho đàn ông có cái tình yêu vị kỷ còn người đàn bà có cái tình yêu vị tha và sự ăn mặc, sự phô trương, chưng diện của đàn bà cũng đều là vị tha tất cả. Đây là một phát giác có thể làm cho những người đàn bà tự trọng cảm thấy đỏ mặt. Tác giả ra sức chứng minh nguyện vọng thầm kín của người phụ nữ là muốn được nhiều người ưa thích, muốn đóng vai tuồng quan trọng, nhưng thử hỏi ngay tác giả — là đàn ông đấy — tác giả có thích vậy không? Ngay khi viết quyển sách Thuật Yêu Đương, hẳn ông Nguyễn-Duy-Cần cũng được

muốn nhiều người ưa thích và tỏ ra mình quan trọng?

Cho đến sự thực đơn giản sau đây, tác-giả cũng không nhìn rõ. Ông bảo: « Đàn bà không thể quan-niệm được rằng ngoài họ, người đàn ông ấy có thể còn yêu được một người đàn bà nào khác, hoặc có thể còn hạnh-phúc được với một người đàn bà nào khác » (trang 146). Nếu tác-giả đổi cái chủ từ của câu bằng tiếng « đàn ông » thì cũng thể thôi, và có lẽ lại càng xác đáng hơn nữa. Đó là lẽ lối suy luận theo một tinh-thần bói quẻ, bất cứ nói cho kẻ nào cũng vẫn đúng y như... thấy.

Không sao kể xiết những loại tư-tưởng theo kiểu trên đây ở trong tác-phẩm. Nếu thay vì kể lể dài dòng bao nhiêu trang giấy những câu vô bổ như thế, tác-giả chỉ cần la lớn lên rằng: « Đàn ông có râu! Đàn ông có râu! » thì tất cả độc-giả sẽ hiểu dễ dàng là đàn bà chẳng có sợi nào, nhưng như thế có phải là chí lý và đỡ chán hơn không?

*
* *

Thiết tưởng vấn-đề yêu - đương cũng như nghệ-thuật yêu-đương muốn được bàn đến một cách hữu-ích, thiết-thực, cần phải liên-hệ đến cái hoàn cảnh đã dung - dưỡng nó, cụ thể là nhận định tính-chất, vai trò, vị-trí của nó ở trong sinh hoạt nói chung của cái xã hội hiện tại. Để cho nhận-định khỏi rơi vào những quan-điểm bảo thủ, thoái hoá, cũng như khỏi lạc vào sự suy-luận không tưởng, phiến-lưu, nên có ý-niệm chính xác, khách quan về cái quá-trình diễn tiến của nó trải qua lịch sử, cũng như yêu-cầu đặt đến của nó ở trong tương lai, song song với cái yêu-cầu phát triển xã-hội. Có nghiên-cứu như vậy mới mong thấy rõ và đúng

những mâu-thuẫn, những trở ngại trong sự yêu-đương ngày nay. Sở dĩ có vấn đề thuật yêu-đương của Nguyễn-Duy-Cần là vì tác giả nhận thấy hiện-tượng sau đây : Yêu-đương là một nhu-cầu quan-trọng của con người thế mà yêu-đương gây ra lắm sự đau khổ. Nếu tất cả đều yêu, đều biết yêu, đều được yêu, thì cuộc đời vui vẻ không biết bao nhiêu và không ai cần đọc phép-thuật tác giả làm gì nhưng cố nhiên tác giả cũng chẳng bao giờ viết câu chuyện đó.

Vậy thì những phép, những thuật yêu-đương là nhắm bổ cứu vào cái tình trạng trái ngược : yêu là cần, là tốt, nhưng yêu là đau, là khổ. Làm sao cho yêu - đương hết đau khổ, hoặc bớt đau khổ, đó là tác phẩm đã đạt mục-dịch của mình. Nếu không thấy đúng vì đâu có sự khác biệt giữa tâm hồn đôi bên, vì đâu có những quan-niệm lệch-lạc về hôn nhân, về ái-tình thì bao nhiêu phương - thuật đề ra chỉ là câu chuyện phiếm, là luân-lý suông, hoàn toàn có một tính cách thương-mãi mà thôi, chưa nói đến cái tác-dụng nguy-hại mà người viết hữu-ý hoặc vô-tình gây cho xã-hội.

Nhiều người có thể thấy rằng vấn-đề yêu-đương ngày nay còn gây nhiều sự đau khổ do nguyên nhân chính là còn quyền lợi bất-đồng giữa nam và nữ về mặt vật chất và mặt tinh-thần ở trong xã hội. Chính vì người đàn ông vẫn còn ưu-thế nhiều quá ở trên phạm-vi ái tình cho nên phụ-nữ phải chịu thiệt-thòi. Trong đời sống, người đàn ông đóng vai chủ-động về sự lựa chọn và người đàn bà gần như bị tước cả quyền định đoạt. Ở gia-đình phần đông đàn bà phải lệ thuộc kinh-tế nên lệ thuộc tinh thần — chính tác giả cũng thấy rõ điểm này — và đành chịu đựng mọi sự

« trái-chứng » của người đàn ông gây ra. Ngoài xã hội, thành kiến dư-luận đều do đàn ông chi - phối nhiều hơn nên vẫn luôn luôn chèn ép đàn bà, dồn họ vào thế bị động. Do đó có cái hiện - tượng trái ngược là người đàn bà thường làm khổ người đàn ông ở trong tình yêu để đền bù lại cho sự đau khổ sau này, khi đã xây dựng hôn-nhân. Và cái hình ảnh của người đàn ông van xin, cầu khẩn tình yêu một cách thảm thiết, nếu đem so sánh với cái hình ảnh của người đàn ông hách-dịch, lãnh đạm sau khi làm chồng, sao mà khác nhau như thế ?

Cho nên những phép, những thuật yêu-đương chỉ là văn chương giải-trí hoặc là những thứ xích xiềng kiểu mới, nếu không hoàn - thành dân chủ, nếu không cải - tiến xã - hội. Cố nhiên thực hiện được những điểm này thì chuyện yêu-đương bớt khổ chứ chưa hết khổ vì phải đòi hỏi một cái trình độ xã hội rất cao với một ý thức bình-đẳng, tự-do rất vững mới mong giải quyết vấn-đề cho thật yên ổn.

Bởi vậy, tác giả khuyên bảo không nên cãi vã nhưng nếu ông chồng ý mình làm ra tiền bạc, ý mình là chủ nhân ông lớn tiếng không nhận khuyết điểm và bắt nạt vợ thì làm thế nào ? Tác giả khuyên ta ăn mặc cẩn thận nhưng mà công ăn việc làm bê bối, vợ chồng đói khổ, thiếu hụt, rách rưới thì làm thế nào ? Đó là chưa kể bao nhiêu điểm khác đều là những khẩu hiệu suông, những công thức chết, hay mượn tiếng nói văn-vẻ của Edmond Jaloux, đó là những vỏ ốc khô bỏ trên bãi biển.

Thực ra, tác-giả đề ra những thuật yêu-đương chỉ nhằm mục đích khiêm tốn là tạo thêm ít nhiều hạnh phúc cho những lứa đôi nhưng hạnh phúc chỉ có giá trị thực sự khi có bình đẳng và tự do thực sự giữa nam và nữ. Thiết tưởng không có thuật nào quan trọng cho bằng thái độ tôn trọng giá trị của người mình yêu, không gì làm cho hai kẻ yêu-đương quần quýt lấy nhau nếu họ được lựa chọn 1 cách sáng suốt và không cưỡng ép, đồng thời tình yêu của họ được tìm hiểu và xây dựng không ngừng trên tinh thần dân chủ đúng mức để biến thành một phương-tiện cao quý hầu phục vụ cho cứu cánh tốt đẹp là hạnh-phúc xã-hội. Tình yêu có phục vụ cho một lý-tưởng xã hội nào — lý tưởng văn hóa, nghệ thuật, kinh tế, chính trị... — thì hôn-nhân không hề giết chết được nó mà làm cho nó thêm ý nghĩa, vì trong trường hợp đó hôn-nhân là biểu hiện cao nhất của ái-tình. Còn nếu yêu để mà yêu, yêu để mà giải trí, để mà thưởng thức cuộc đời (thực ra đó là quan-niệm riêng của tầng lớp đàn ông có ưu-thế xã-hội hoặc bất lực trước vấn-đề trách-nhiệm) thì đâu có trăm ngàn phương thuật cũng chỉ đưa đến đoạn cuối là chán nản, chia rẽ, khinh bỉ nhau thôi.

*
* *

Tóm lại, về nội-dung tư-tưởng, ông Nguyễn-Duy-Cần chỉ làm công việc gom góp đây đó qua các sách vở một số ý-kiến rồi chấy lẫn ra cho được nhiều trang mà không cần nhìn kỹ thực-trạng xã-hội trước mắt, không hề phân tích, tổng hợp theo một tinh-thần khoa-học. Tuy ông không kể những sách tham-khảo nhưng người đọc

thấy rõ ý-kiến của ông ở trong mấy trăm cách ngôn tập - nhập trích dẫn ở cuối tác-phẩm. Những cách-ngôn ấy đã được lựa chọn phù hợp với cái yêu cầu tư-tưởng của ông, đại khái ông quan-niệm rằng đàn bà là kẻ lệ thuộc đàn ông, phải được đàn ông « dạy dỗ, đùm bọc như thầy dạy dỗ trò, cha đùm bọc con » mới được. Ông tỏ vẻ bi quan về cái tình hình xã-hội, giáo dục hiện-tại đối với phụ-nữ và cho rằng phụ-nữ đấu tranh đòi được bình đẳng bình quyền là rất sai lầm và đàn bà chỉ nên sống trong gia-đình, làm vợ, làm mẹ chịu mọi cảnh khổ, chịu mọi thiệt thòi thế là vinh dự lắm rồi bởi vì ông Tạo đã sắp đặt sẵn như thế và vì bản chất nam nữ không ai giống ai.

Muốn thế người đàn bà nên lấy chồng lớn tuổi bởi vì lấy người trẻ tuổi không biết yêu-đương, không biết đùm bọc. Chỉ cần đọc đến điều này cũng biết tác-giả là người tuổi-tác và đang cho việc yêu-đương là sự chí-thú ở đời. Nói rõ hơn, tư-tưởng ông Nguyễn-Duy-Cần là sự hỗn-hợp vụng-về giữa hai hệ thống ý-thức : ý-thức phong kiến và ý-thức tư tưởng giả. Ý-thức phong kiến được biểu-lộ trong quan-niệm hôn-nhân ý-kiến tư tưởng-giả biểu-lộ trong quan-niệm ái-tình. Về hôn-nhân ông tán thành quan-niệm « chồng chúa, vợ tôi » cho rằng như thế thật là hợp lý, hợp tình hết sức. Về ái-tình ông hơi lưỡng-lự nhưng cũng tỏ ra hoan-ngheh quan-niệm cho rằng « yêu nhau thì đừng lấy nhau » như cái ông cụ quý tộc De Chamfort đã bảo : « Hôn-nhân là mồ chôn cất ái-tình ». Như vậy nghĩa là cứ yêu rồi chán thì cứ bỏ nhau, khỏi phải cưới xin,

khỏi chịu trách nhiệm, để có tự do để yêu kẻ khác và mặc kệ đàn bà bị sự rẻ khinh, bị sự giày xéo của những thành kiến xã-hội hẹp-hòi. Xét ra hai quan-niệm ấy tưởng như mâu-thuẫn, xung đột nhưng vẫn ngồi chung một chiếu ở trong tác-phẩm là vì nó đều có lợi cho người đàn ông — tức là ông Nguyễn-Duy-Cần. Và biết bao nhiêu mâu-thuẫn khác nữa ở trong tác phẩm cũng đều xuất khởi từ đây.

* *

Về phương-tiện hình-thức, tác-phẩm có một mục lục tỉ mỉ, rõ ràng và lối hành văn của tác-giả rất là dễ hiểu, phong-phú ví-dụ cụ thể mặc dầu có những ví-dụ lỗi thời, vô nghĩa. Chỉ tiếc nhiều chỗ tác-giả tỏ ra ít hiểu văn-phạm cho nên ý-tưởng diễn đạt hết sức lỗi thời, chẳng hạn: « người đàn bà con gái, không mấy thiện về sắc đẹp, nhưng cũng đừng tệ lắm » (82). Thực khó lòng hiểu tác-giả muốn nói chuyện gì. Hoặc là lúng cúng, khệnh-khạng: « Ta thấy có nhiều người đàn bà con gái họ say mê những anh chàng « lực-sĩ »... nếu không phải là những bức vĩ nhân anh hùng trên thiên hạ » (83) Hay là lụp chụp, ngềnh ngàng: « Còn người đàn ông thì khác, một người đàn bà hà tiện, ghen tuông thì luôn luôn như thế, không sao thay đổi được » (100). Có khi tác-giả tỏ ra là khách mộ-điệu sáu câu vọng cổ: « Lỗi chẳng nơi ai, lỗi tại sự vô-tình của đôi bên, của hoàn-cảnh éo-le khiến cho hai bên gặp gỡ để có đủ điều kiện gây tạo một mối tình ngang trái do giai-cấp xã-hội gây nên mà rồi sự thiệt hại bao giờ cũng đổ dồn về cái người mang bên lòng mối tình tuyệt-vọng. » (88).

Nhìn chung, về cách hành văn, ông Nguyễn - Duy - Cần diễn đạt dễ dãi y

như nói chuyện. Nhưng có lẽ ông nói chuyện không lấy gì làm thú vị lắm.

* *

Để kết thúc, tưởng nên thấy rằng quyển sách ông Nguyễn-Duy-Cần có cái giá-trị rất rõ ở cái tên đề khêu gọi. Ngoài ra, nội-dung đi ngược hẳn với thực trạng xã-hội và ngược với cái yêu cầu nâng cao địa-vị của người đàn bà ở trong chế-độ dân-chủ. Còn về hình-thức thì sự diễn đạt thiếu sự chặt chẽ, rõ ràng, hấp dẫn của một công-tình biên-khao về một vấn-đề ăn khách như thế.

Riêng về thuật yêu đương thì đọc xong không ai hy - vọng biết thêm được một chút gì. Bởi vì trên 350 trang của Thuật Yêu Đương tác-giả chỉ dành đoạn cuối trên chừng mười trang để truyền dạy nghề, cụ-thể là khuyên hãy biết nghe nhau, đừng cãi với nhau, đừng nói xấu nhau, phải giữ lễ độ, ăn mặc không nên cầu thả... thế thôi. Nếu thuật yêu đương quả là như vậy thì cả thế-giới đều biết hết rồi, biết đã từ lâu, cách đây vài mươi thế-kỷ là ít. Và biết để mà không biết gì hết.

Ngoài ra, nói về kiến-thức thuộc trong phạm-vi ái-tình thì chính tác-giả không có ý gì đáng kể ngoài mấy trăm câu cách ngôn mà đa số là cổ hủ, phiến diện, mơ hồ. Người đọc phải tự động-viên rất nhiều mới thanh toán xong tác-phẩm và có cảm tưởng lợi qua một cái truông dài chỉ gồm toàn những bụi cây cằn cỗi, sỏi đá khô khan. Nhưng xong tác-phẩm, người ta bỗng tìm ra được nhận xét sau này: Đem những sự phi thường để viết trên ngàn trang giấy là việc hết sức tầm thường, nhưng đem những cái tầm thường viết suốt ba trăm trang giấy là việc rất phi thường vậy.

CÔ PHƯƠNG-THẢO

V ô - Đ ề

★ Đ O À N . T H Ê M ★

Sương luyến-tiếc lảng xa trời viễn-vọng
Rộng lòng mây mở sáng một ngày lam
Vườn đậm biếc duyên thu, mùa gợn liễu
Mộng trái tròn, chất sống ửng da cam

Tàu chuối nỡn óng xanh hồn ngọc chuốt
Rặng hoa leo chợt tỉnh, gió lay vàng
Hồng dậy tứ gieo xuân bừng giắc cỏ
Nắng rung màu vằng vặc ánh theo vang

Bông-giấy lửa dịu tình mơ lá ngủ
Sắc giờ qua lặng ngả tía sang nâu
Bóng chìm nét hương ngâm chiều tưởng nhớ
Nẻo vắng trắng ai này giọt sao đầu ?

Đ.T.

TRUYỀN DÀI
TUYẾT - HƯƠNG

PHẦN ĐẦU



(tiếp theo B K. số 104)

III

CHẢ mấy chốc đã qua bốn tháng. Lần chụp phim thứ ba người ta cho biết phổi tôi đã hết vi trùng. Thế là tôi từ giã viện Bãi lao. Định sẽ không có ngày tái ngộ.

Hết hay còn vi trùng, tôi không cần biết. Điều quan hệ đối với tôi là khỏe mạnh, làm việc được như trước. Nhưng sức khỏe của tôi vẫn thất thường. Vẫn

ra... gió là sốt, thức khuya, hơi làm một tí là sốt. Vẫn có những ngày mệt không thở được.

Người ta bảo bệnh lao chia ra làm từng thời kỳ. Sức khỏe lên và xuống như nước thủy triều. Trước kia chưa hiểu rõ ra thế nào. Bây giờ chính mình làm « ngọn nước » nên biết tường tận.

Thời kỳ lên xuống của nước biển

đúng giờ khác riêng. Thời kỳ lên xuống của sức khỏe cũng theo riêng một quy tắc. Tôi nghiệm thấy rất đều. Cứ khỏe lên, bắt đầu yêu đời, vui-vẻ vì người dễ chịu, thì lại mệt và khó chịu không thể tưởng tượng. Ngày hôm nay cũng như ngày hôm qua. Bắt đầu có những cảm giác bi quan, buồn nản thì đột nhiên lại thấy người dễ chịu, khỏe khoắn dần.

Tại sao lại thế nhỉ ? Nếu hỏi, thầy thuốc sẽ cắt nghĩa rằng tại chưa khỏi.

Nếu cắt nghĩa lấy, tôi sẽ nói Tạo hóa muốn đùa dai. Như con mèo bắt được chuột không bao giờ cắn cho chết ngay. Nó muốn để con mồi sống, đùa rờn cho thỏa thích rồi mới ăn thịt. Tạo hóa cũng thế. Đem vi trùng cho vào một người để giết người đó chết ngay thì có gì là thú vị. Phải bắt người ta sống dằng dai, vật lộn với vi trùng để ngồi xem như ta xem một màn kịch lý thú, chán rồi Tạo hóa mới cho phép Tử thần làm việc, và đi tìm một con mồi khác.

Hay cắt nghĩa một cách hiền từ hơn, tôi sẽ nói đó là một ý kiến rất hay của thiên nhiên. Nếu để sức khỏe kém mãi, sự bi quan, chán nản tăng dần. Tăng mãi đến một độ sức người không thể chịu đựng nổi, người ta sẽ tìm cách tự hủy hoại sự sống của mình. Không thể được. Người ta hơn nhau ở chỗ chịu nổi nhiều thử thách hay ít. Phải chăng vì thế lúc nào chán hết muốn sống, tự nhiên lại khỏe lên để lấy sức. Như người vác nặng, hít một hơi dài sẽ thấy mình khỏe hơn. Nhờ thế sức chịu đựng sẽ bền bỉ hơn rất nhiều.

Gia đình tôi không muốn hiểu theo

lỗi cắt nghĩa này, nên tôi được đưa tới một bác sĩ khác, chuyên môn về bệnh phổi. Ông bắt tôi đi chụp một cái phim lớn. Và kết quả của cái phim thứ tư này là tôi chưa khỏi.

Tôi nghĩ nếu các thứ bệnh có thể chữa bằng lòng tin tưởng và sự vô tư, tại sao bác sĩ không bảo tôi khỏi rồi ? Biết đâu nói thế tôi sẽ không cần uống thuốc mà cũng khỏe thật. Bác sĩ hỏi tôi :

— Trước kia, khi khỏe mạnh, cô cân nặng bao nhiêu cân ?

— Thưa bốn mươi bảy cân rưỡi.

— Vậy mà bây giờ có ba mươi ! Phải làm sao được bốn mươi mốt cân trở lên mới thật khỏe và không lo bị lại.

Làm sao lên cân được khi người nhất định không chịu nặng hơn ? Tôi hỏi thì ông bảo cứ chịu khó uống thuốc, ăn, ngủ thật đều và không làm gì hết. Chỉ một điều cũng khó, nói chi cả bốn điều cùng một lúc ! Chừng thấy tôi có vẻ tư lự, hiểu lầm tôi bi quan, bác sĩ an ủi :

— Cô cứ yên tâm. Thế nào tôi cũng chữa cho cô khỏi hẳn, để cô khỏe mạnh, yêu đời và vui sống.

Lần đầu tiên từ khi đau, tôi hỏi :

— Bác sĩ chắc tôi khỏi và sẽ khỏe như trước không ?

— Sao cũng khỏi mà. Cô cứ yên trí. Cần nhất là vui vẻ và đừng nghĩ gì hết.

« Đừng nghĩ gì hết », khó hơn đừng

ăn và ngủ. Tại vì ăn và ngủ có giờ giấc nhất định. Nghĩ không có giờ giấc giới hạn nào. Có thể nghĩ chính cả trong lúc ăn và ngủ nữa.

Bác sĩ nhìn tấm phim để trên kính chiếu đèn sáng, nhìn tôi. Tôi tìm hiểu ý nghĩa của cái nhìn ấy. Tôi cố phân tách nét mặt, cố tìm gặp sự thay đổi trên khuôn mặt bác sĩ. Chịu, không thể tìm thấy gì để hiểu về tình trạng bệnh của mình.

Tôi cho rằng các ông thầy thuốc có bộ mặt khó hiểu nhất. Phải chăng các ông đã phải học cách tạo nên bộ mặt thản nhiên lạnh lùng để khi đứng trước bệnh nhân, người bệnh không thể « đoán già đoán non » về sự thật của mình?

Với tôi, sự cẩn thận đó vô ích. Bởi vì không hiểu gì càng khiến tôi suy nghĩ, tìm hiểu. Sống trong tình trạng hoang mang khổ hơn biết sự thật. Dù sự thật ấy ghê gớm nhất.

IV

Chưa bao giờ tôi ước nhiều bằng bây giờ.

Nếu ước là ham muốn. Ham muốn là tham lam. Tham lam là một tội, là đầu mối của đau khổ, thì tội tôi to quá!

Trông thấy gì tôi cũng ước. Nghĩ đến gì tôi cũng ước.

Đứng trên hiên gác nhìn xuống đường, thấy người ta đi xe đạp, tôi nghĩ:

— « Ước gì mình đi được xe đạp như thế kia! »

Tôi nhớ đến cái xe đạp đầu tiên, lần thi đỗ được thưởng. Bảy giờ anh tôi đem về một chiếc xe đạp đầm đẹp lắm. Có cái khung cong cong, sơn đen bóng loáng. Xe màu đen là ước mơ của tôi. Anh tôi bảo nếu năm nay thi đỗ sẽ thưởng xe đó. Thế rồi chẳng hiểu sao tôi thi đỗ thật, dù không mấy hy vọng vào cái xe. Tôi cũng biết đi, mà tập thì... sợ ngã.

Chuyện nhà bác học nào làm bao nhiêu bài tính về cách đi xe đạp sao cho không đổ, nhưng cứ leo lên xe là ngã cũng có lý lắm. Tôi đã nghiên cứu rất cẩn thận cách ngồi trên yên xe, cách cầm tay lái, cách sử dụng hai chân, cả cách để cái đầu nữa. Thế mà hề không có người giữ là y như xe đổ.

Mãi rồi xe cũng chịu khó đi được ngay ngắn. Lúc đầu đi theo một con đường rất thẳng. Lâu dần đường đi có thể cong được. Nhưng chỉ cong về một bên, như kim đồng hồ chạy vòng có một chiều. Leo lên xe, làm cho xe chạy và dừng xe lại để xuống là hai vấn đề không có liên quan gì với nhau. Tôi biết có một cách xuống xe. Tìm một chướng ngại vật như bụi thềm, gốc cây..., đâm vào đó. Tuy hơi bất tiện, vì đôi khi không tìm ra những thứ ấy. Song lại rất tiện vì một công được đôi việc. Cả dừng xe lẫn xuống xe.

Có những lúc tay lái là một thứ rất bướng bỉnh, khó sai khiến. Hôm đó là sáng mồng một Tết. Tôi đang tập lái xe theo đường vòng ở trong sân. Có tiếng reo đầy thán phục:

— Nó đi xe giỏi quá rồi này!

Tôi không dám quay lại nhìn. E cả cái

xe cũng bắt chước, ngoái cổ lại. Khi vòng trở về, mới biết bà thím của mình đang đứng trước bực thềm, chính giữa đường xe « phải » qua, để chiêm ngưỡng tận mắt cái tài cưỡi ngựa sắt của cô cháu gái.

Trí thông minh của tôi làm việc rất nhanh. Nếu không ngừng lại, tôi sẽ đâm vào bà thím. Vì bà đứng giữa đường đi của xe tôi. Bây giờ phải lập tức quặt tay lái sang bên phải, chừng độ mười độ thôi, để xe gặp bực thềm. Nghĩ thì thế, song tôi không biết phải làm sao để tay lái vòng được mười độ. Bà thím tôi kêu lên :

— Cẩn thận không có đâm phải tôi bây giờ !

Tôi càng hoảng. Bà cũng hoảng. Chạy lên trước một bước, nhảy lùi hai bước, rồi lại tiến một bước. Chung qui vẫn đứng chỗ cũ, không sai một li. Mãi nhìn quỳnh lên, tôi không phân biệt được đâu là bực thềm, đâu là bà thím nữa. Và việc hợp lý nhất đã xảy đến.

Vừa phúi quần áo, bộ quần áo diện nhất, bà vừa chu chéo :

— Cái con bé này ! Sáng mồng một tết mà không nể gì tao hết. Đến rông suốt năm thôi.

Kinh hãi đến tột độ, song tôi nghĩ :

— « Mình bị rông nhiều hơn chứ ! »

Đó là bước đầu. Rồi cũng qua cái bước khó khăn ấy. Lẽ tự nhiên phải như vậy. Như đứa trẻ tập đi những bước đầu tiên vậy.

Khi đã đi xe đạp thạo tới độ buông cả hai tay không đỡ, tôi định sẽ làm một cuộc hành trình từ Hà-Nội tới Saigon khứ hồi.

Và định nhiều nữa... Bây giờ tôi không ước làm việc phi thường. Chỉ làm sao đi thông thả như ngày nào ngày hai buổi vào Gia định học. Như thế có lẽ còn tham lam quá. Hãy ước đi từ nhà, vòng qua vườn Tao-Đàn trở về. Cái ước của tôi cứ nhỏ dần. Chung qui vẫn chỉ là ước. Đứng một chỗ và nghĩ. Tất cả các thứ ước khác đều như thế !

Không còn gì nữa. Chỉ còn một mình tôi với chuỗi ngày mờ mịt trước mắt. Tôi đã tỉnh giấc mơ tươi đẹp, đầy ánh sáng, âm thanh. Đây là sự thật, hay mới đang là giấc mộng đen tối ? Nếu đang là giấc mộng, sẽ có ngày tôi tỉnh dậy để đón sự thật êm đẹp.

Than ôi, tôi lại sắp ước rồi !

V

Nếu có lúc tôi muốn học thuốc để có quyền hỏi liên tiếp, thì chính thầy thuốc có lẽ cũng muốn làm người ốm để khỏi phải trả lời những câu hỏi liên tiếp của người ốm.

— Kìa cô ! Thế nào cô ? Bao nhiêu lâu không thấy cô đến.

Trông thấy tôi, bác sĩ ngạc nhiên quá kêu lên. Nghe giọng nói, tôi biết ông mong và chờ tôi đến. Lần đầu tiên tôi khám phá ra một hạng người muốn gặp tôi. Tôi cũng khám phá ra rằng giọng nói của thầy thuốc dễ thay đổi tùy theo cảm xúc hơn nét mặt.

— Thế nào cô, uống thuốc ra sao mà không đến nữa ? Phải chăm, chịu khó đến luôn để tôi theo dõi bệnh trạng chứ.

Câu nói của bác sĩ cho tôi một sự ngạc nhiên vui thích. Nếu chỉ phải « chịu khó » đến luôn, thì tôi rất có thể chịu khó. Mỗi lần mất có hai lượt tiền xe, chả tốn nghị lực chi hết. Có phải bác sĩ theo dõi cuộc chạy đua của thuốc với vi trùng trong phổi như tôi vẫn theo dõi tin tức các « cua ro » trên đường trường ? Hai bác sĩ theo dõi để nghiên cứu sự sinh sôi nảy nở hoặc tiêu diệt của vi trùng như một nhà bác học nghiên cứu về sự mất còn của một giống người ?

— Cô vẫn uống thuốc đều đấy chứ ? Phải chăm uống thuốc thật đều, đừng bỏ cách.

— Thưa bác sĩ nhớ quên uống thuốc thì sao ?

— Đừng quên. Phải cố nhớ.

Chắc phải nói sát nghĩa hơn, tôi hỏi lại :

— Nhưng nhớ không uống thuốc chứ không quên ?

Bác sĩ chịu thua. Có lẽ bây giờ ông mới nhận thấy nhà trường dậy còn thiếu nhiều điều rất cần như : làm sao cho bệnh nhân nhớ uống thuốc, dù quên cũng cứ uống. Làm sao cho bệnh nhân chịu khó uống thuốc không phản nản chi hết. Uống hoài, uống mãi... Hết ngày này qua ngày khác trong khi không biết mình phải uống tới bao giờ, trong khi không « trông » thấy hiệu quả của thuốc. Nghĩ đến đây tôi chợt tìm ra một cách để chăm chỉ uống thuốc hơn. Tôi hỏi :

— Phải uống thuốc độ chừng bao lâu nữa ạ ?

— Khỏi thật rồi cũng phải uống đến hàng năm nữa. Cô mới uống mấy tháng ?

Sáu chứ gì. Ít ra phải 18 tháng uống liền không nghỉ.

Trời ơi, tôi sẽ phải làm một việc cần nhiều kiên nhẫn đến thế ư ? Khỏi thật rồi còn phải uống tới hàng năm. Vậy mà tôi không biết bao giờ mình sẽ khỏi ! Muốn biết, nhưng tôi không hỏi điều này. Vì tôi thừa hiểu bác sĩ cũng không biết.

Phải cố kiên nhẫn vậy. Không thể khác được. Bác-sĩ cắt nghĩa nếu ngày có thuốc ngày không, hay nghỉ một dạo, vi trùng sẽ không sợ thuốc nữa.

Bỗng tôi nhớ tới những câu hỏi thường làm tôi thắc mắc. Có nên hỏi bác-sĩ không ? Dù sao đây cũng là một dịp để tôi « trả thù » việc các ông đã lấy danh hiệu thầy thuốc hỏi vặn tôi lúc trước. Và tôi bắt đầu « tấn công » :

— Thưa bác-sĩ tại sao mãi tôi không khỏe ?

— Phải đủ thì giờ cho thuốc làm việc chứ.

— Nhưng tại sao cứ một mãi ?

— Tại cô không được khỏe. Cứ uống những thứ thuốc tôi đã biên trong đơn, sao cũng khỏe.

— Tại cô chưa khỏe.

Loanh quanh lại trở về chỗ cũ. Kể bác-sĩ cũng có tài biện bác như một luật-sư trước tòa-án. Nhưng luật-sư cãi cho cả bên nguyên bên bị, cốt người ta thuê và trả tiền. Bác sĩ cao quý hơn, chỉ cãi cho thuốc của mình. Bây giờ tôi mới nhất

quyết hỏi câu hỏi chính, làm tôi thắc mắc hỏi hộp từ bao lâu nay :

— Người ta bị vẫn khoẻ mạnh, làm việc như thường, tại sao tôi cứ mệt và yếu mãi, không thể làm việc được ?

Đúng vậy. Tôi biết có những người bị nặng hơn tôi nhiều, họ ghê gớm, thể mà vẫn béo tốt khoẻ mạnh. Tôi chưa thăm vào đâu, không họ một tiếng, vậy mà cứ gầy rạc và yếu như sên. Leo từ dưới nhà lên gác là thở như người chạy thi. Làm cỏ một tí là sốt.

Tương với câu hỏi ấy bác-sĩ đành chịu hàng. Ai ngờ ông nói lưu loát và có lý :

— Tại cô làm việc sớm quá. Ít ra phải nghỉ một năm, không làm gì, chỉ nằm suốt ngày. Hạn chế cả cười nói.

Tại sao ông lại bảo hạn chế cả cười nói ? Hay vì tôi hỏi nhiều quá ? Tuy nhiên không nên bắt công với thầy thuốc quá. Sự thật còn gượng được, tôi còn làm. Càng buồn tôi càng hay cười. Càng chán nản tôi càng nói nhiều. Gặp dịp đã có lần tôi nói đến khản cả tiếng. Tuy chả có gì đáng nói, song tôi cần nói cho qua thì giờ, cho át cái hoang vắng ghê rợn của tâm hồn. Nhưng tôi vẫn hỏi :

— Tại sao người ta lên cân và khoẻ dễ dàng trong khi nghỉ ít hơn tôi ? Đến bao

giờ tôi mới khỏe ? Tại sao tôi cứ mệt mãi ?...

Chắc bác-sĩ rức đầu và oán ghét cái nghề thầy thuốc mỗi khi gặp một bệnh nhân như tôi. Đã không chịu khỏe lại cứ hay hỏi, hỏi nhiều quá.

Muốn tìm một phương-pháp chữa cho đỡ phiền thầy thuốc, tôi hỏi :

— Bác-sĩ nghĩ sao về đi đổi gió ?

Ông hỏi rất thông thả, như vừa nói vừa thưởng thức từng lời của mình :

— Cô định đi đâu !

Không. Tôi chưa định đi thì còn biết đi đâu ! Đó mới chỉ là một ý nghĩ thoáng qua óc. Không hề có dự định « nghĩ ». Nói sao được bây giờ ? Có thể mà tôi đã bắt đầu cuống ! Rồi tôi đã hỏi :

— Theo ý bác-sĩ đi đâu tốt ?

— Về đồng quê tốt nhất, hay lên miền núi như Đalat cũng được. Nhưng sợ lạnh quá. Không nên ra biển.

Đồng quê, miền núi, biển, ba nơi cùng thích cả, cùng là những chỗ tôi vẫn mơ ước được sống ở đó. Thế là vô tình bác-sĩ lại reo rắc vào đầu óc tôi thêm một điều ước, trong khi tôi đã ước quá nhiều !

(còn tiếp)

TUYẾT-HƯƠNG

Đã phát hành

VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN SỐ 59

NỘI - DUNG PHONG - PHÚ

Dày 176 trang, giá 12 \$

nhà ga tôi

★ VIỆT - HY ★

Nằm thoải dưới thung-lũng,
Ba bề núi vây quanh ;
Ga tôi, đời ruộng bỏ,
Dựa lưng, vũng bề xanh.

Đêm đêm xe lửa đến,
Bốn chuyến chạy ào-ào,
Chun hăm sắt đá chọi,
Lá sợ bay lao-nhao.

Lồng-lộn cuồng-phong trời,
Rít từ ngoài Bãi-Cồn.
Rít tận đầu non thẳm :
Dạ-hội lũ âm-hồn.

Ngọn đèn xanh leo-lét,
Tôi đón con tàu qua.
Bao khuôn mặt hốc-hác,
Lướt mờ trên sân ga.

Cộp gầm trong nhíp ngược,
Vượn hú trên đèo xa,
Cú kêu đâu vắng-vắng,
Hoang-vu, ôi nhà ga !

Cảnh tuy có hùng-vĩ,
Lòng tôi thấy rỗng không :
Vì người nhỏ bé quá,
Trước vô cùng mênh-mông.

V. H.

TRÊN ĐƯỜNG QUỐC LỘ

★ HÀ-VÔ-HOÀI

CHUYỆN xảy ra hồi mùa đông năm 1944. Đạo đó thiên-hạ lo nghĩ hai vấn-đề trong đời nhứt : chiến tranh và đói kém.

Viễn-ảnh tàn-phá của chiến-tranh thật là kinh-khủng nhưng lại là câu chuyện ngày mai. Thời đó, vấn-đề trước mắt của mọi người là tìm hết cách tích-trữ thật nhiều thực-phẩm ; càng nhiều càng tốt. Bom đạn, chét chóc và đói kém đã làm cho cuộc sống thời bấy giờ mang một bộ mặt hết sức tang-thương, thảm-hại. Nhà đóng cửa sớm, đường vắng người đi từ lúc hoàng-hôn và mọi ngành thương-mãi, kỹ-nghệ... nếu không trở nên giàu sụ nhờ tài đấu cơ tất phải sạt nghiệp vì đình-trệ.

Sống trong thời bấy giờ tất-nhiên tôi chịu ảnh-hưởng của nó không ít.

Vừa mới hôm trước không nghe nói gì. Đùng một cái, hôm sau chủ hăng cho biết hăng phải đóng cửa.

Nói gì bây giờ ? Cũng như các bạn đồng-nghiep khác, tôi cần rảnh nhận lấy bốn đồng bạc tiền công mười ngày đầu tháng và lui-thui về nhà trọ.

Trả tiền ăn mười hôm hết một đồng tám, các nợ lật-vật gần bảy hào. Còn lại trong tay một đồng rưỡi nơi xứ lạ quê người, giữa lúc giá gạo một đồng hai mươi lon và còn nhiều triệu-chứng thua ăn hơn nữa. Đã thế, dọc theo đường phố thỉnh-thoảng tôi phải chứng-kiến cảnh người ngã ra chết vì đói, vì ăn bậy. Dù muốn lạc-quan, tự an-ủi nuôi một hy-vọng để sống nhưng cảnh-tượng bi-đát trước mắt không ngừng đập

manh vào trí nghĩ tôi : « Ngày mai ! Chết đói ! Chết đói ! ».

Nghĩ nát nước, tôi chỉ còn một cách tự cứu nguy là về quê.

Mua vé tàu về xứ hết đồng ba, từ trên xe hỏa xuống ga Văn-Xá trong túi còn vòn-vện hai hào.

Với món tiền nhỏ-nhỏi đó nếu tôi vào quán chưa chắc ăn một bữa đủ no. Hơn nữa, giữa thời hột gạo tránh xa người, nạn đói kém đang hoành-hành ác-liệt khắp mọi nơi và tôi là một dân thất-nghiệp chính-công thì có họa là điên mới vào quán với cái vòn liềng cuối cùng đó.

Ăn một chiếc bánh tây làm bằng bột sắn từ hồi tinh mơ, ngồi tám tiếng đồng hồ trên một con tàu đông-đưa như lên đồng suốt buổi thì cái bánh kia dù làm bằng đá chắc cũng đã tiêu-tan hết sạch hương gì là bột sắn. Con đói dày-vò tôi như một vết ngoại-thương trầm-trọng. Tôi tưởng chừng cái bao tử của tôi đang rớm máu vì bị cọ xát bên trong.

Bước chân của tôi có giữ được mức bình thường không ; tôi không biết chắc lắm. Tôi thu hết can-đảm cố-gắng lái tầm mắt nhìn thẳng con đường từ sân ga ra quốc lộ số 1 lúc phải đi ngang qua dãy quán ăn ven đường. Nhưng không thể được, đôi mắt bất trị của tôi không chịu nghe theo lý-trí của tôi nữa. Nó, đôi mắt tôi, dường như đang phục-tùng một mệnh-lệnh nào khác nên lúc mũi tôi thoáng ngửi thấy mùi hành mỡ nó liền vụt thoát khỏi sự kiểm-

chế của lý-trí, chớp lia-lịa và liếc nhìn đèn mây lướt các quầy hàng, những xâu bánh ú tòn-teng ở dãy quán hàng ăn lề đường bên phải.

Có lẽ trong tôi vừa có một vụ đảo chánh : bao tử đã chiếm quyền vị của lý trí rồi chẳng. Tôi gắng gượng bước thẳng và thăm mở một cuộc thương thuyết với cái bao tử khôn nạn của tôi. Tôi bảo nhỏ với nó : « Hai mươi xu làm sao vào quán. Hãy chịu khó về quê sẽ liệu. Ngày mai ! trời ơi ! còn cả ngày mai... » Không biết do ở đâu trong tôi nổi lên lời phản - đối « không được ! Bánh ú ! ăn đi... ăn đã, thầy kệ mọi sự » Tôi yếu đuối lặp lại « nhưng còn ngày mai... » Tiếng nói bí mật lại giận dữ gào lên : « Đồ ngu ! ăn trước đã. Ăn ăn ăn... »

Không thể khôn hơn cái bao tử thô-bạo, tôi đành nhượng bộ với một điều kiện. Tôi dung hòa tự bảo : « Hai cái thôi. Nhất định chỉ hai cái bánh ú thôi nhé ! » Và như một kẻ bắt lương lúc làm việc ăm-muội, tôi hấp tấp vào quán mua vội hai cái bánh ú giá năm xu và một mạch bước thẳng ra đường quốc lộ như trốn chạy. Chiều nay nắng tốt nhưng giá lạnh lắm giữa tiết trời đông. Ngồi tìm trụ cây sô lê đường bên phải tôi vừa bóc bánh ăn vừa ngắm đồng ruộng xanh rì bên trái và xóm làng xanh thẫm chạy dài dưới chân núi xa xa bên tay phải. Cảnh thật đẹp và thật nên thơ nhưng giá hai cái bánh ú to hơn thì có lẽ tôi còn thấy cảnh trước mắt đẹp lâu hơn nữa.

Hai cái bánh ! sao lại chỉ có hai thôi nhỉ ? Tôi lần thân tự hỏi như thế vì tưởng chừng như hai cái bánh xấu sỗ kia không rơi đúng vào cái bao tử rộng mông mênh của tôi ; dường như chúng rơi vào một nơi vô-định nào ở đâu. Nhìn lớp lá bánh run rẩy trên nền cỏ ở vệ đường, tôi chợt thấy mình là ngọc. Tại sao đã mua được hai lại không mua được ba. Hai với ba có xa cách nhau là bao ! Nếu tôi không lầm thì hình như hai cái bánh ú tí-hon kia đã vào đánh thức cơn đói dậy ; nó chồm lên cào xé, dầy vò tôi ghê gớm hơn lúc chưa được ăn bánh nhiều lắm. Không được, tôi thêm thưởng nhìn những hạt bánh còn sót lại trên hai mảnh lá trước mắt và định nhặt lên, lượm lấy cho vào mồm. Nhưng thật đúng lúc, một người đàn ông từ con đường mòn làng trên xuôi xuống quốc lộ ngay chỗ tôi ngồi và chòng chọc nhìn tôi như cò đoán cái giá-trị con người của tôi qua bộ áo quần màu xanh đã bắt đầu sờn rách của tôi.

Ngừng tay nhặt lá bánh, tôi quơ bậy một cọng cỏ ở dưới chân làm bộ như người vô-sự buồn tay nghịch vật chơi và chăm chú nhìn người khách lạ.

Ông ta trạc ngoài bốn mươi, thấp và gầy, trang phục một cái áo năm thân và quần bằng lụa Quảng chính công, bên ngoài choàng thêm một áo bành tô dạ xám lính Tây ; một cặp da tồn teng bên tay phải. Nhìn bộ cánh bên ngoài, tôi

đoán ông ta là một phú-hộ vùng quê. Tuy đi thông thả nhưng thỉnh thoảng gió chiều lật ngược vạt áo bành tô làm cái cặp da ở tay bị vướng víu nên lâu lâu ông ta phải chậm bước vòng bàn tay trái qua núm lấy vạt áo bành-tô, lấy chỗ cho cái cặp có đường đong đưa theo từng nhịp bước của ông.

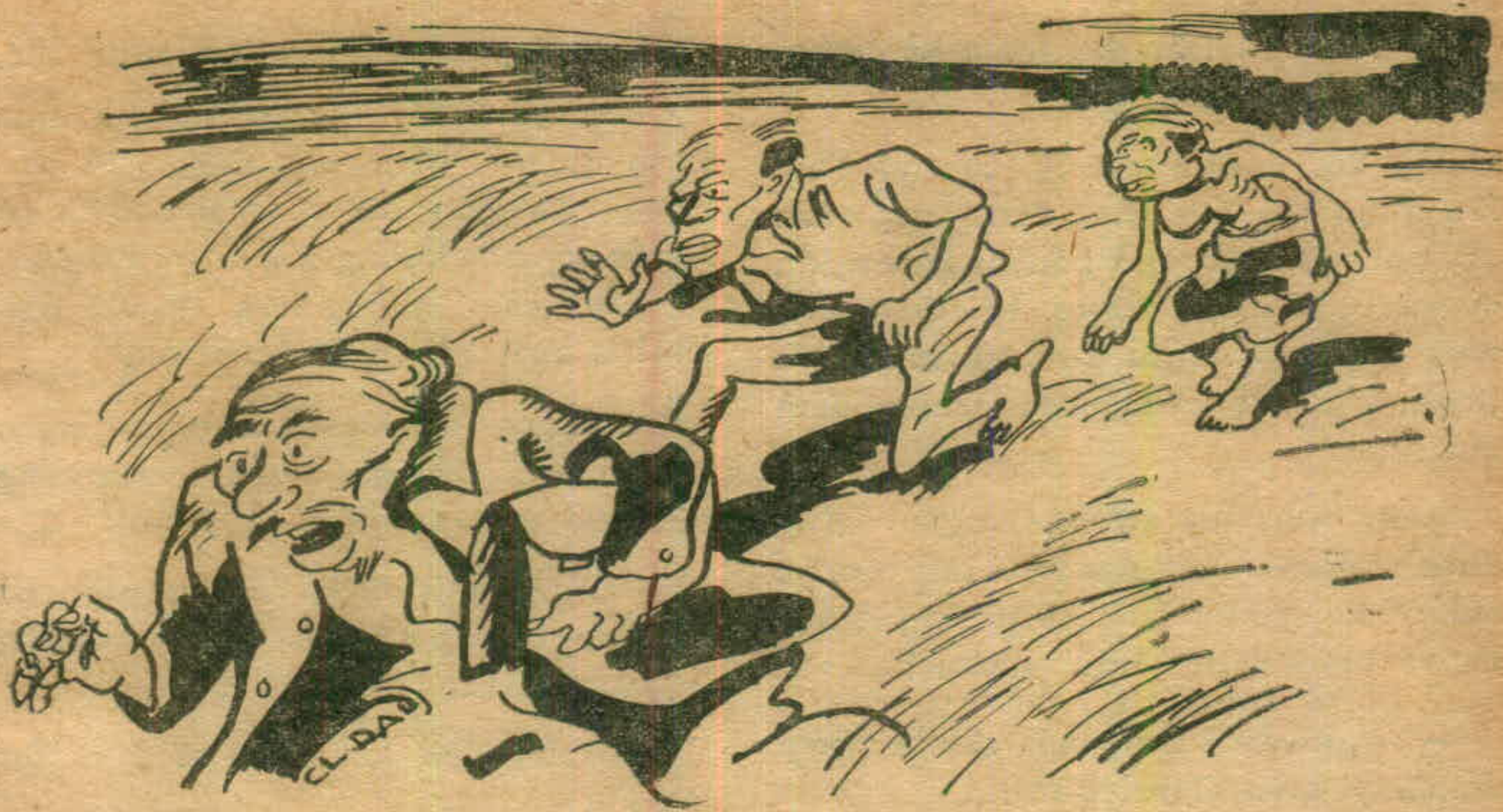
Đền đường quốc lộ ông ta đi ngược ra ga Văn Xá.

Tôi không nhìn theo ông ta nữa. Mắt tôi vẫn vờ nhìn mấy mảnh lá gói bánh trên nền cỏ nhưng tôi không cúi nhặt như ý muốn vì vừa nhận biết những hạt bánh còn sót kia sẽ chẳng thực-sự giúp ích được gì cho cái bao-tử rộng thỉnh-thang của tôi.

Tự hứa một bữa ăn no đủ ở quê nhà, tôi đứng dậy toan bước đi thì từ sau vọng tới tiếng chân dồn dập đuổi bắt xen lẫn trong tiếng kêu la tới tấp.

— Đổ chó... cướp.... quân cướp... bắt.. bắt !...

Giật mình, tôi cầm chắt một kẻ đói nào đó đã cướp lấy cặp da của ông phú-hộ. Quay lại nhìn thì không phải. Cách tôi lùi mười bước, ông ta đứng án ngữ giữa đường đón đầu một mụ đàn bà vừa chạy vừa đun một thứ gì vào miệng. Cách mụ đàn bà ấy mấy tầm tay, một người đàn ông khác đuổi theo sau và đang chop được mụ ta, cố sức dang lấy vật gì trong mồm mụ.



Giữa thời buổi đói kém này cái cảnh dân đói cướp dật món ăn xảy ra thường lắm nhưng không hiểu sao tôi cũng lần mò đến xem câu chuyện đang xảy ra.

Người đàn ông đuổi theo của đã mất là ông chủ quán vừa bán hai cái bánh ú cho tôi trong đường ga. Mụ đàn bà cướp dật là người tôi chưa hề quen biết. Tuy thế, nhìn cách ăn mặc của mụ tôi đoán được ngay mụ là dân miền biển. Về tuổi tác của mụ thì thật khó đoán định. Vì mụ gầy ốm, nắng biển ăn nám màu da lại bị đói lâu ngày chừng phải ăn nhiều rễ cây bậy bạ nên tay chân mặt mũi mụ chương lên một màu trong trong đục đục khó tả trông y hệt một cái bóng heo bị ám khói, căng phồng.

Lúc tôi đến nơi chính là lúc lão quán đã bóp chặt cổ mụ đói, moi được

nắm lá chuối từ mồm mụ ra. Nhìn kỹ, tôi biết đó là một cái bánh ú chưa bóc lá mà vì đói lại vì cướp dật bị đuổi theo gấp quá nên mụ cho luôn cả cái bánh còn nguyên lá vào mồm.

Cái bánh đã nát hổng. Có lẽ mụ đã nuốt được một phần vừa bánh vừa lá vào bụng. Nhìn của có thể đoán lấy tiền, chuyển thành gạo, bị hư hỏng trên tay lão quán tròn xoe mắt, vung tay tát đánh bốp vào mặt mụ và lớn tiếng chửi :

— Ông tổ mày. Đồ gian, đồ quân cướp.

Vẫn chưa nguôi giận, lão quán ném phần bánh nát xuống đất, lấy chân chà bẹp dí cái bánh rồi nắm đầu mụ ấn xuống chỗ bánh dưới chân quất tiếp :

TRÊN ĐƯỜNG QUỐC LỘ

— Đồ chó ! ăn đi ! quân kẻ cướp.
Cha đời đồ gian lận.

Mụ đói không chông cự và lúc lão quán rời tay ăn đầu, mụ vẫn cúi sát mặt vào chỗ bánh nát lẫn lộn cỏ rác dưới đất trong bộ điệu của một con chó chịu khó và khéo léo lượm các hạt cơm rơi trong đám củi mục.

Hình như chính lão quán cũng không muốn nhìn nào cảnh trước mắt, lão ngược lên nhìn ông phú-hộ và tôi rồi nói như phân bua :

— Ai đời ! Thoắt một cái là cướp đi, chạy biên. Thời buổi....

Nói xong lão quán ngượng nghịu quay trở lại ga Văn-Xá.

Ông phú-hộ ôm cứng cặp da vào nách giằng giải :

— Đói thì làm mà ăn. Xin mà ăn. Sao lại cướp của người ta.

Mụ đói ngược đôi mắt trắng đã lên nhìn ông ta như thăm xác nhận rằng « ông nói đúng quá !... » Nhưng chỉ một thoáng, mụ bỗng thay đổi cái nhìn, đột ngột chồm tới, quát lên :

— Hãy giữ lấy cặp da của ông.

Như cái máy, ông phú-hộ dật lùi một bước, ghì chặt cái cặp vào nách kỹ lưỡng hơn trước và quay qua phản nản với tôi :

— Anh coi ! Mình nói theo lẽ phải mà họ...

— Lẽ phải cái đêch họ. Đi đi.

Mụ đói giận dữ gào lên như thê.

Cũng như tôi lúc lưỡng lự mua bánh ú, tôi biết mụ đang sôi lên trong cơn giận dữ của cái bao-tử có quyền-uy nên không nói được lời nào, tôi đành câm miệng hèn trước thái độ bất chấp lẽ phải của mụ.

Và trong lúc không ai có thể ngờ, mụ quay lại đề-nghị với tôi một công việc hết sức quái gở. Mụ nói :

— Chắc anh cũng không giàu có chi. Hãy cướp lấy cặp da kia chúng ta chia nhau.

Tôi hoảng lên lúc nghe rõ ý muốn của mụ.

Không biết trong lúc ấy sắc diện tôi có lộ vẻ thèm muốn nào không nhưng có lẽ với tâm vóc khá cao lớn của tôi — so với ông phú-hộ — đã làm ông ta thèm sợ. Ông liếc nhanh về phía tôi lộ rõ sự lo ngại và lùi xa đến mấy bước.

Mặt trời đã gác đầu núi phía xa. Giữa thời buổi đói kém, đường quốc lộ vào giờ này đã vắng ngắt người đi. Đồng ruộng hai bên đường vẫn xanh ngất một màu rợn rợn. Bồn bể im lặng như tờ. Trong cái cảnh quạnh hiu đó, con đường quốc lộ chạy dài như một dòng lệ. Trên đường, xuôi ngược chỉ có ba chúng tôi và không cần so sánh cho lắm, tôi cũng nhận thấy tôi là một kiện tướng vô-địch trên con đường quạnh quẽ này.

Một quả đấm vung ra, cái cặp rơi xuống thê là có thể thành-công

và ít ra, tôi cũng thoát khỏi cơn đói
đầy vò đến mấy tháng.

Những hình ảnh đói chết dọc đường
đền ám ảnh. Ngày mai sẽ ra sao,
quê nhà tôi có đủ sức bảo bọc tâm
thân thất nghiệp tôi không? Ôi! một
bước chân chồm tới, một quả đấm
vung ra là dẹp yên tất cả lo nghĩ
về nạn đói đe dọa trước mắt.

Bồn bể vẫn vắng ngắt người đi
thật tiện-lợi! Tôi láo liếng nhìn cặp
da trong nách ông phú-hộ và đầu óc
vẫn đục những ý-nghĩ bất lương.

Tôi thảng thốt bước đến một bước,
ông phú-hộ lùi lại một bước. Mụ
đàn bà lại quái gở la lên:

— Cướp đi. Cướp đi chia hai. Cặp
nặng thế kia chắc phải có nhiều tiền
lắm đó.

Và!

Một chiếc xe hơi nhà binh Nhật
bay đến với một tốc lực kinh khủng.

Rạt về một bên tránh xe, tôi hoảng
nhiên nhận thức được giờ phút
nghiêm trọng vừa rồi.

Tôi hòa nhã bước đến ông phú-
hộ định nói một câu hết sức lương
thiện nhưng ông ta sợ hãi xách ngược
chiếc cặp da, dậm đầu chạy cuống về
phía ga.

Có lẽ cái cặp da của ông ta
bị hồng cái móc bên ngoài nên
miệng cặp nhả ra và lúc chạy
hơn mười bước, từ lòng cặp rơi
xuống đường một gói tròn nhỏ.

Tôi đoán là gói bạc; có lẽ mụ đói
cũng đoán thế nên cả hai chúng tôi thi
nhau chạy đến nhặt. Nhờ khỏe và
nhanh hơn, tôi đến đích trước.

Vật vừa rơi không phải là bạc. Đó
chỉ là một... gói xôi đậu đen bọc lá
chuối bên trong, giấy bản bao ngoài.

Đoán là bữa ăn trên tàu của ông
phú-hộ đáng thương, tôi cầm gói xôi
lớn tiếng gọi ông ta để trả lại. Nhưng
thật là chán, mỗi lời thiện-chí của tôi
lại có tác-dụng như một lời khùng-bồ
ghê-gớm làm ông ta khiếp-đảm cầm
đầu gia-tăng tốc-lực.

Nghĩ nên thanh minh một sự hiểu
lầm đáng tiếc, tôi dậm đầu đuổi theo
ông phú hộ quyết trả gói xôi về chủ
cũ. Nhưng hơn bao giờ hết' tôi thâm
thía nhận ra rằng: lòng hướng-thiện
chạy chậm hơn sự sợ hãi và lòng tham
thì giữ chức quán quân về môn chạy.
Vì, trong khi khỏe mạnh như tôi vẫn
ngút hơi không đuổi kịp ông phú-hộ
mà mụ đàn-bà ốm đói kia lại đuổi kịp
sát lưng tôi.

Chắc chắn mụ đói giữ vững lòng tin
gói xôi là một gói bạc ứ-nự nên trong
lúc tôi gân cổ hướng tới ông phú-hộ
trước mặt gọi: « Này ông kia! Trả
đây, tôi trả lại đây » thì sau lưng tôi
mụ đói cũng gào lên những lời quái
gở:

— Đồ ngu! Chia hai... chia.. hai!..

Quan niệm sáng tác của các nhà thơ, nhà viết truyện, nhà soạn kịch

Người phụ trách : **NGUYỄN-NGU-Í**

*I.— Sáng - tác để làm gì ? Để cho mình hay cho thiên hạ ?
Để cho bây giờ hay để cho mai sau ?*

*II.— Sáng-tác theo một đường lối nhất định nào hay là tùy
hứng ?*

*III.— Những gì đã xảy ra trong tâm-trí và trên trang giấy của
tác-giả từ khi tác-phẩm bắt đầu thai-nghén cho đến lúc nó thành hình.*

IV.— Những kinh-nghiệm sống và sáng tác thích nhất.

(V)

Hoàng-Anh-Tuấn, làm thơ, soạn
kịch.

— Xin anh cho biết quan-niệm anh
về thơ.

— Tôi không nghĩ thơ phải « thể
này » hay « thể khác », nên tôi không tự
vạch cho mình một đường lối để thưởng-
thức và để sáng-tác. Nếu anh hỏi tôi :
« Thích làm thơ như thế nào ? » Tôi sẽ
trả lời : « Tôi thích làm thơ để nói lên
những tình cảm riêng tư nhất của mình,
một đôi khi tình cảm của tôi cũng là
tình cảm của kẻ khác. »

— Thế thì, sự thai nghén một bài thơ,
đối với anh, nó thế nào ?

— Tôi cầm bút là viết. Viết rồi xóa
cho tới khi bài thơ thành hình, như vậy
không có vấn đề « thai nghén ».

— Sung sướng thay những người chẳng
phải như ai « mang nặng đẻ đau » ! Giờ,
xin làm rộn anh về kịch. Xin anh cho biết
quan niệm của anh.

— Anh cho phép tôi nói « những cái
không phải là kịch » để trình bày quan
niệm về kịch của tôi : kịch không phải là
một truyện viết bằng thể văn đối thoại,

không phải là một tràng đối thoại tiếp nối nhau để nói lên một ý-tưởng, kịch không nhất thiết phải theo một luật-lệ hay qui tắc đã có sẵn, kịch không phải là một « mẫu » của cuộc sống được đưa lên sân khấu, kịch không bắt buộc phải « y hệt » sự thực mà chỉ cần làm cho người thưởng ngoạn chấp nhận nó như chấp nhận sự thực ở ngoài đời. Thiếu phần kiến-trúc, « kịch » sẽ không phải là kịch — vấn đề lạm dụng danh-từ !

— Anh soạn một vở kịch có tốn lắm công phu không ?

— Một vở kịch ngắn tôi tạm hài lòng — và dám gọi nó là kịch — phải hoàn thành ít nhất trong một tháng. Nói theo cách khác : phải tốn tiền thuốc lá, cà-phê, rượu bia — khi tán gẫu với bè bạn ! — và nhiều đêm không ngủ. Tuy nhiên tôi cũng cần phải cho anh hay, có khi tôi chỉ « bôi bác » một đêm là xong một vở « kịch » ngắn, sở dĩ có sự « hỏa tốc » như vậy là vì thiên hạ đặt « com-măng » kiểu « phải nộp ngay mới kịp lên khuôn ». Chắc anh nghĩ : tôi có quyền không nhận « com-măng » cơ mà ? Vâng ! Tôi cũng biết không nên « cấp tốc hành quân » trong việc sáng tác nghệ-thuật, nhưng « mưu sinh tạp nhạp » nhiều khi nó bắt mình « tán tận lương tâm » đến thế đó. Thú thực tôi rất thương những người làm thơ có tài phải « sáng tác » gấp rút trong một đêm, cả một cuốn « thơ ca tụng » gồm mấy chục bài, hay phải làm thơ quảng cáo cho tiệm vàng, hiệu chữa răng... Tôi thương người là bởi tôi thương chính bản thân tôi ! Nghệ sĩ bọn mình đều vất-vả cả phải không anh ?

— Đúng thế. Có điều mỗi người « vất vả » một vẻ, mà mười phần chẳng vẹn

được mười. Giờ, anh cho biết bài thơ nào của anh (cũng như vở kịch nào) mà anh thích nhất. Anh có thể cho biết luôn vì sao chớ ?

— Về thơ, có hai bài *Về Provins* (in thành tập ở Paris) và *Điện Nhạc Tất Đền* (in trong tập chí Sáng-Tạo). Hai bài vừa kể đã nói lên được phần nào những rung cảm chân thành của tôi.

Về kịch, tôi không thể quên « *Hà-Nội 48* » (ba màn, viết và dựng ở Paris). « *Hà-Nội 48* » có cả ngàn khuyết điểm, nhưng chính nhờ nó tôi đã tìm ra « mảnh lối » viết kịch. Lý do khác, trước khi bắt tay vào việc sáng tác « *Hà-Nội 48* », tôi đã phải rúc đầu vào đọc sách, nhờ đó mới có đôi chút hiểu biết về kịch. « Mỗi tình đầu » của tôi đấy anh ạ !

— Anh có thể cho biết vài kỉ niệm của anh về thơ và kịch chớ ?

— Toàn là những kỉ niệm yêu đương, không có gì khác. Anh cho phép tôi nói ngắn ngắn như vậy thôi nhé ?

— Truyện dài người ta rút ngắn cho đọc giả ít có thì giờ là chuyện đã đành. Kỉ niệm văn nghệ của anh, — lại là kỉ niệm yêu đương ! — bạn bè đang muốn nghe anh kể từ đầu đến cuối, anh cũng đành rút ngắn nữa sao ?

— Anh tha cho tôi vậy. « Chuyện... năm cũ, nhắc chi bây giờ » ?

HOÀNG-ANH-TUẤN

*
* *

Lan-Đình, làm thơ, viết văn.

Hôm ấy, anh nêu các câu hỏi về văn và thơ, nhưng bây giờ, tôi xin chọn lấy một thôi

CUỘC PHÒNG-VĂN VĂN-NGHỆ...

I/ Hiểu vấn tắt thì tôi viết truyện để được thấy mình đủ sức làm nhà văn.

Nguyên do, hồi tôi mới nhập ngũ, làm việc trên Phú-Lợi. Xa nhà, đang buồn, mà ở đây chỉ toàn đường đỏ, bãi khô và rừng. Để giải trí, tôi đọc sách báo, thử xem, những tác-giả — có danh rồi — tài ở chỗ nào. Tôi chỉ theo dõi một số người mà sức tôi vừa so-sánh được thôi. Trong khi đó, tôi ngâm mình đủ vốn viết ra. Tôi viết, gửi đăng báo. Báo không đăng. Tôi viết nữa, gửi đăng báo nữa. Báo vẫn không đăng. Tôi cho là mình bị chìm ! phải tìm cách lên bằng được. Đây là thời-gian tôi viết quyển truyện dài « Đường xa chi mấy ».

Ít lâu sau, thời cơ đến, cấp trên giao cho tôi làm một tờ nội-san của đơn-vị. Thế là tôi có « giang sơn » riêng, có « bàn đạp » để lấy đà.

Tóm lại : Tôi viết để... đùa hóa thật. Thật xong, « đâm lao, phải theo lao » !

— Cho nên, tôi đã viết cho mình trước, rồi — ngộ may — tác-phẩm có duyên với người ngoài, thì — đến bây giờ — đây là công-lao của tôi « cho » thiên-hạ.

Như thế, tôi chỉ định viết « cho » bây giờ. Hay đúng hơn, tôi muốn biết ngay kết-quả có đáng lưu lại mai sau chăng ?

II/ Tôi viết theo cả hai cách : đường lối và hứng. Vào lúc nào, tôi chợt thấy một điều đáng viết ra (hứng), thì từ cái « mầm » ấy, tôi khởi sự góp nhặt, thu xếp nhiều sự-thể, nhân - vật v...v...

khắp thời-gian, khắp nơi, lựa ra một số cần và đủ, móc chúng vào gần nhau, dựng thành truyện (đường lối).

Hay là ý anh muốn hỏi : gặp hứng thì viết ngay (ngày, đêm, chỗ nào cũng xong) hoặc phải chờ lúc, chọn chỗ ? Nếu thế, tôi lại tùy. Có khi, tôi viết ở đâu cũng được ; bởi đã thuộc lòng chi-tiết, đại-thể, chỉ còn mỗi việc đổi ý ra chữ thôi. Nhưng cũng có khi phải chờ, bởi tôi mang thói quen chỉ viết ổn trong khi yên tâm (về công nợ, tình cảm, chẳng hạn) ; buồn quá hoặc vui quá thì còn bận cất-đặt tinh thần.

III/ Để tránh màu sắc lý-thuyết, tôi xin đặt một ví-dụ cho dễ kể.

— Đầu năm ngoái, tôi ra Huế. Một anh bạn đưa tôi lên đồi Vọng-Cảnh. Anh ấy đứng trên cao, hướng ra mạn biển, trở ngọn núi Ngọc-Trảng, mà bảo (đại ý) : Đây là ngọn núi cao nhất đằm. Thời xưa, ai đi biển, nếu lạc hướng, thì cứ lấy nó làm đích, sẽ tìm về được kinh-đô. Tôi nhận thấy cái « sự-tích » này hay hay, gọi hứng.

Tôi muốn làm cách nào dàn thành truyện, trong ấy, cần được điều ưng ý vừa rồi.

Tôi đã dựng truyện « Giọng hát trời cho ». Đại khái : ngày xưa, cha mẹ cô Quỳnh theo nghề đàn hát. Quê cô Quỳnh ở mạn Nam-Giao. Đến lượt cô Quỳnh, cũng làm ca-si, đi xa. Lâu năm, cô Quỳnh bị khổ nhiều, nhớ bà nội, về thăm quê. Cô Quỳnh đi tảo mộ cha trên đồi, chợt nhìn một ngọn núi, chợt nhớ ra một mẩu chuyện, rồi vừa thương, vừa giận người mẹ đã lấy chồng ; nàng tủi thân.

Tóm lược thì gần đây sự xảy ra ; có khi, tôi đã phải loay-hoay mãi.

IV) Kinh nghiệm sáng-tác. — Người đọc thích những truyện có nhiều tình-tiết mới. Tác giả cần gây vốn luôn : đôi khi, nên đặt không-gian của truyện ở những miền lạ, và tả cảnh — dân dất hân-hoi — bằng sự đối chiếu. Thời-gian, từ mở tới kết, xếp đặt trước, sau (hay ngược lại) tùy trường - hợp ; nhưng rất nên tránh trì người đọc trở lui một thời dài lớp lớp dĩ-vãng ; bởi một chuỗi dài hồi - tưởng ấy làm mệt óc, nản lòng. Đưa đã câu chuyện, tức nhịp điệu tác - phẩm, đừng « đi-một-mạch » hay vội quá ; thỉnh thoảng cũng cần nhấn-nha, thêm-thắt bằng cách xen vào một vài « bước tạt ngang » để người đọc được nhàn lăm hơn, theo ý tôi đây là những nét duyên của truyện. Người viết cần lưu ý đến sự việc quanh mình luôn không sẽ bắt gặp những cái tầm thường lạc-lơng, mà lại dẫn về những cái chủ-chốt. to-tát... Tuy biết thế, mà tôi còn vấp hoài, anh ạ.

LAN-ĐÌNH

*
* *

Phú-Đức, viết tiểu thuyết

Xế hôm ấy, tôi bị một tai nạn xe cộ, nhưng chỉ có cái xe gắn máy già nua của tôi là cần được săn sóc. Nên khi người thợ sửa xe ở đường Phạm-Hồng-Thái ấy cho biết phải để xe cho anh sửa độ bốn mươi lăm phút, thì tôi tự hỏi mình phải làm gì để giết hai ngàn bảy trăm giây đồng hồ cả chờ lẫn đợi. Chợt nhìn qua bên kia đường, tôi thấy bảng mang tên một

tờ báo, tôi hết băn khoăn, xăm xăm tìm người cha để những Hoàng-Ngọc-An, Bách-Si-Ma.

Tầng dưới là nhà in, tầng trên là nhà ở. Trên dưới liên lạc bằng điện thoại. Tôi chờ mười phút rồi được mời lên qua đây nói. Lên được nửa thang lầu, tôi gặp người chủ trương tờ « Bình-Dân » đang xuống, ăn mặc đồ lớn. Tôi không khỏi ái ngại, nhưng khi người đàn anh hai thứ tóc ốm yếu ấy vui vẻ bắt tay và thân mật đưa lên lầu, thì tôi hết băn khoăn.

Cái bàn uống nước, mặt cẩm thạch, tròn. Hai cái tách con con. Nước trà nóng vừa vừa. Câu chuyện do tác giả « Cái nhà bí mật » mở đầu, nhẹ nhõm.

— Anh muốn tôi nói cái gì trước bây giờ ?

Tôi không hỏi anh gì, mà nói :

— Ba mươi năm về trước, tôi đã ngón nghiêng « Châu về Hợp-Phố, Lửa lòng » của anh, và từng mơ những người xuất quỷ nhập thần như Hiệp-Liệt, những người sắc nước hương trời như Lệ-Thủy... Bây giờ ngồi trước mặt anh, tôi không khỏi ngùi ngùi nhớ lại vài cái mộng con con của mình lúc còn thơ dại, do những nhân vật phi thường của anh tạo gọi khêu.

Anh cười cười, cái miệng móm của anh lúc ấy làm anh trẻ lại độ mười năm.

— Mới đây, có một ông bộ trưởng gặp tôi, nhắc lại một kỉ niệm của ông lúc còn

đi học trường Taberd. Anh dư biết trường đạo kỷ-luật ghê lắm. Nhất là cấm đọc tiểu-thuyết. Thế mà trưa nào, ông ấy cũng giấu « Châu về Hợp-Phố, Lửa lòng » để đọc lén trong lúc phải ngủ trưa. Giám thị bắt được, phạt tịch thâu, thế mà rớt cuộc, Hoàng-Ngọc-Ẩn và Lục-Tặc vẫn « thắng » các cha, các thầy như thường.

— Anh bắt đầu viết lúc nào, anh ?

— Năm 1924. Lúc đó tôi còn dạy học. Có một chuyện lòng, ôm mãi không xong.

— Nên anh cho nó « xì » ra trên giấy !

— Trên giấy báo « Trung-Lập », dưới cái tên « Câu chuyện canh trường ».

— Câu chuyện canh trường ấy là câu chuyện thật trăm phần trăm ?

Đôi mắt sáu mươi của anh như mờ màng về quá khứ.

— Có tiểu-thuyết hóa, anh à. Cuộc đời nó...

Anh không dứt câu. Tôi không đoán được ý anh bỏ dở, chẳng rõ cuộc đời nó ra sao : xoàng xĩnh ? tẻ nhạt ? bất công ? để anh cho nó phong-phú, đậm đà, công bình trong tác-phẩm tưởng tượng của anh ?

— Tác phẩm đầu tay này được độc giả hoan nghinh, nên ông chủ báo « Trung-Lập » cậy tôi viết tiếp, mà buộc kì này, viết cho dài, vì truyện trước, đăng chỉ có hai chục ngày là hết. Được khuyến khích, tôi mới viết tiểu-thuyết « Cái nhà bí mật », đăng suốt một năm mới hết.

— Lần này, hẳn ông chủ báo bằng lòng ! Nhưng còn độc giả ?

— Độc giả cũng hoan nghinh. Nên tôi nhất định già từ nghề giáo mà nhập tịch làng báo.

— « Cái nhà bí mật » là một tiểu thuyết.

— Phiêu lưu.

— Hoàn toàn tưởng tượng ?

— Có một phần sự thật. Ông già tôi từng làm một cúp củi trên rừng miền Đông, làm với một người Pháp, để cung cấp cho sở hỏa xa, trên con đường sắt Biên-Hòa — Nha-Trang. Tôi thường theo ông thân tôi lội rừng, nên đoạn đời này gợi hứng cho tôi viết cuốn tiểu thuyết thứ nhì của mình.

— Nhân vật chánh của « Cái nhà bí mật » chắc là một kẻ phi thường ?

— Không phi thường gì mấy đâu anh. Một thanh niên nhà giàu miền Bạc-Liêu, cha mẹ chết, không muốn làm việc với chánh phủ Pháp, nên đi du lịch đó đây, lên Thủ-Dầu-Một, nhờ tiếng tiêu áo nào mà gặp người đồng điệu, rồi giữa đường gặp sự bất bình, và....

Thấy anh không nói gì thêm, mà mờ màng theo khói thuốc, tôi mỉm cười, tiếp :

— Và vân vân.

Anh như chợt tỉnh : « Và vân vân... » Nói xong, anh phì cười.

Tôi nhìn đồng hồ. Mười lăm phút đã trôi qua.

Hoàng-Ngọc-Ẩn, Lệ-Thủy ơi ! Còn đợi gì mà không hỏi người đã khai sinh « nhị

vị » vì sao mà lại có ý cho trai anh hùng gái thuyền duyên ra làm rộn đầu óc thanh niên miền Nam trong một thuở...

— Tôi viết « *Cháu về Hợp-Phố* » trong khoảng 1925-26. Lúc ấy xã hội miền Nam nước Việt ta có những nhân vật tiếng tăm vang rền, vì họ chơi ngông, xài tiền như nước, cờ bạc như trời, ăn cướp táo bạo.

« Hẳn anh không lạ gì những tên : Phước Georges, cậu ba Huy, vua cờ bạc Daron, tướng cướp Ba Tín tự Đồn-Hùng-Tín. Và ở Sài-Gòn Chợ-Lớn, cái nạn Chà-Và cho vay cắt cổ, cái nạn Ba-Tàu mở sòng me gian lận làm khổ đồng bào mình. Người ngoại quốc lại lắm khi khinh dân mình ra mặt.

« Tôi mới có ý tạo hai vai chính.

« Một vai Nam cướp sòng me các chú Ba-Tàu, buộc phải đóng cửa, cậy tú sát các chú Bảy Cà-ri, huộc không được cho vay cắt cổ, giúp nhà cầm quyền trừ tướng cướp Thanh-Long ; còn vai nữ, mẹ Việt, cha Anh, chống lại ý muốn của người cha đã chết cản ngăn con gái yêu độc nhất của mình lấy chồng Việt, và trở lại « mượn tiền một cách khoa học » các cậu công tử trời ơi rất cứng cỏi lúc bóc lột đám dân quê mà lại rất yếu mềm trước một người gái đẹp.

« Tôi cho Lệ-Thủy biểu dương tinh thần dân tộc và lòng ái quốc, còn Hoàng-Ngọc-Ẩn diễn hình cho hạng người chống lại những cái thói nát, bất công của xã hội. Tôi lại còn đề cao tình bạn (giữa Hoàng-Ngọc-Ẩn và Đỗ-Hiếu-Liêm), tình chủ tớ (giữa Hoàng-Ngọc-Ẩn và Năm Mạnh, Lục-Tặc), tình vợ chồng, (Năm Mạnh và vợ).

— Thế thì thời cuộc cũng ảnh hưởng đến việc sáng tác của anh nhiều.

— Đúng vậy. Phong trào quốc gia bùng bột với vụ cụ Sào-Nam bị bắt, cụ Tây-Hồ về nước rồi chết giúp tôi hoàn thành cuốn « *Tiểu anh hùng Võ-Kiệt* » : Trương-Phụ qua lấy nước ta, có những anh hùng nổi lên phục quốc, trong đó có tiểu anh hùng Võ-Kiệt. Đăng báo, không sao ; nhưng khi gánh Phước-Cương soạn ra tuồng hát, đem diễn ở rạp « *Moderne cinéma* »... À, anh biết rạp này chớ ?

— Thuở ấy, chúng tôi thường đi xem hát bóng rạp này : rõ nhất ở đường d'Espagne cũ, gần chợ Bến-Thành.

— Đúng. Nhưng hát có một đêm, rồi bị cấm.

— Tại nó kích thích người xem ?

— Kích thích lòng ái- quốc, mới bị cấm ; chớ kích thích lòng tôn thờ thực dân thì đâu đến nỗi nào. Có một việc ngộ này, tôi kể anh nghe. « *Tiểu anh hùng Võ-Kiệt* » bị cấm ở Sài-Gòn, lên đem xuống Mỹ-Tho hát. Đêm diễn, nhà chức-trách lúc đó chẳng hay gì cả. Nhưng hôm sau, báo đăng tin một ông già khi xem tuồng, tức quá, nhảy lên sân khấu, nắm áo kép đóng vai Trương-Bửu (con trai Trương-Phụ), nện guốc lên đầu, phun máu... Nhà cầm quyền chừng đó mới hay. Tuồng bị cấm diễn trong toàn quốc.

« Số phận của nó còn long đong. Sau đó, vào khoảng 1931-32, anh Hồng-Tiêu điều đình với tôi xuất-bản tiểu-thuyết lịch-sử ấy, in xong thì bị cấm.

— Anh viết truyện từng kì cho báo, sau in thành sách, anh có sửa lại không ?

CUỘC PHÒNG-VĂN VĂN-NGHỆ...

— Có chớ. Viết cho báo, nhất là báo hằng ngày, sao khỏi chỗ sơ hở, trục trặc. Khi in thành sách, tôi phải sửa lại kĩ càng. Nhưng tiếc thay, tôi chưa được mấy khi có cái vui tự xuất-bản tác-phẩm mình, do chính tay mình sửa chữa và trông nom.

— Anh chắc thích viết tiểu thuyết trinh thám, kiếm hiệp?

Anh thở dài, buồn ra mặt. Dường như bàn, ghế, tủ trong nhà, hầu hết là đồ xưa, cũng tỏa chút gì buồn. Anh để cho tiếng động cơ xe lớn, xe nhỏ, xe vừa vừa chạy trước nhà in bót, mới đáp:

— Tôi thích nhất là viết tiểu thuyết xã hội. Anh đã đọc « Đau đớn phận nghèo » của tôi chớ?

Tôi gật đầu.

— Tôi thấy mình cần nói đến những cái không hay không đẹp của xã hội mình sống, nhưng rồi nghề nghiệp buộc ràng, sở thích của bạn đọc khiến mình chưa làm được cái gì mình muốn.

Thì ra.. « cuộc đời nó... » như thế.

Tôi đổi qua chuyện khác: « Anh có thể cho biết anh thích nhất tiểu thuyết nào của anh? »

Anh cười cười, không đáp. Chẳng rõ anh đang nghĩ đến tên mấy chục cuốn anh đã viết xong để mà cân nhắc, hay anh đang nhớ lại

« Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy... »?

NGUYỄN-NGU-Í viết lại

Trong những số tôi :

Lê-Văn-Trương, Thế-Phong, Vó-Hồng, Vi-Huyền-Đắc, bà Thu-Vân, TchyA, bà Tùng-Long, Phạm-Việt-Tuyền, Doãn-Dân, Hoàng-Khanh, Đông-Xuyên, Thạch-Hà, Nguyễn-Vỹ, Hợp-Phổ, Thiên-Giang...

TRƯỜNG MINH - HƯNG

Tú - Tài, Phổ - Thông, Tiểu - Học

G.P. số 1631 GD/HV, 383, Phan-Thanh-Giản Saigon

8 - 5 - 61

Khai giảng

4 THẤT, 3 LỤC (7 giờ Anh, Pháp, 4 giờ Toán)

3 NGŨ (6 giờ Anh, Pháp, 4 giờ Toán)

4 TỨ (5 giờ Toán, 6 giờ Anh, Pháp).

- ★ **G.S. Đệ-Tứ :** Những vị danh tiếng trong giới công-lập, tư-thực, học-sinh từng quen biết.
- ★ **G.S. Đệ-Thất :** Đa số cựu giáo-sư lão thành kinh-nghiem phụ-trách (xem danh sách ở trường).
- ★ Để bảo-dảm kỷ-luật và đôn-đốc học-sinh, G.S. Giám-Đốc trực-tiếp giảng dạy môn Công-dân từ Đệ-Thất trở lên.
- ★ Triệt-đề nâng-dỡ **học-sinh nghèo** và **học-sinh giỏi** bằng cách cấp nhiều học-bổng trọn năm (hỏi thề-lệ ở văn-phòng). Có dụng-cụ thí-nghiem, phòng đọc sách dành cho học-sinh.
- ★ 3 anh em trừ 20 %, 2 anh em 10 %. Ghi tên giữ chỗ trước.



SINH - HOẠT

Lễ khánh thành trại hướng nghiệp Trung tâm cải huấn Sài - Gòn

Sáng ngày 5 tháng 5, tại Trung tâm cải huấn Sài Gòn, có làm lễ khánh thành trại hướng nghiệp của Trung tâm, do ông Bộ-trưởng bộ Nội-vụ chủ-tọa.

Sau khi ban tổ-chức tuyên bố lý do, Thiếu-tá Quân đốc Trung tâm đọc diễn văn khai mạc.

Ông Quân đốc cho biết chánh sách cải huấn của chế độ Cộng-hòa « nhắm mục đích cải tạo tư tưởng phạm nhân, làm thế nào cho họ thấy đâu là bóng tối đâu là ánh sáng, đâu là tội lỗi đâu là lẽ phải, để họ tự ăn năn, hối ngộ những tội lỗi đã qua và tìm một nếp sống thích nghi với tâm trạng của con người đã biết giác ngộ. »

Mà muốn đạt được mục đích trên, ban Quân đốc đã cố tạo cho Trung tâm một hoàn cảnh vật chất thích ứng : ăn uống đủ đầy, đối xử nhân đạo, lần lượt thay đổi bộ mặt các phòng giam cho mát dịu hơn, ẩm cúng hơn, cho phạm nhân dự kiến việc tiếp nhận thực phẩm tươi, việc nấu nướng và phân phối thức ăn và cho được nhận xét, nếu thấy khuyết điểm. Anh chị em giám thị được giáo dục và được kiểm soát thường xuyên trong sự đối xử với phạm nhân.

Thời giờ của phạm nhân được dùng một cách có ích theo chương trình dưới đây :

- Một phần học văn hóa,
- Một phần học nghề,
- Một phần tham gia sản xuất.

Ba phần này là hoạt động hiện tại của trại Hướng nghiệp Trung tâm cải huấn.

Ông bộ - trưởng bộ Nội-vụ nói lời ông Quản-đốc Trung-tâm, tỏ ra khen ngợi ban Quản-đốc đã áp dụng những lẽ lối mới, phương-pháp mới đối với phạm nhân, đúng theo chủ-trương của chánh-phủ : vừa cải tạo tư tưởng của họ, vừa giúp đỡ họ về văn học, về nghề nghiệp để họ tự tin rằng : hết thời thọ hình, họ trở nên một người công dân thường như mọi người công dân khác.

Ông mong sáng kiến ích lợi này sẽ được áp dụng trong tất cả trung-tâm cải-huấn toàn quốc.

Sau hết, một đại biểu phạm nhân lên nhắc qua cách đối xử của thực-dân và các chánh-phủ bù nhìn đối với phạm nhân hồi xưa : xem thường phạm là đồ bỏ đi, xem chánh-trị phạm là kẻ thù, nên tha hồ mà chà đạp, mà đàn áp. Việt-Cộng có quan tâm đến số phận người tù, song sự thật, thì đàn áp tinh thần một cách tinh vi và bóc lột sức làm việc của phạm nhân một cách khoa-học.

Trái lại, hiện nay phạm nhân không bị hành hạ mà còn được nâng đỡ, tín ngưỡng được tôn trọng : chùa, miếu, nhà nguyện được trùng tu. Cách đối xử hằng ngày của ông Quản-đốc, của các giám thị làm anh chị em tin tưởng ở sự công bằng, ở lòng bác ái .. nên anh chị em nguyện cố gắng học tập, trau dồi hiểu

biết và nghề nghiệp để khi được tự-do có thể tích cực góp sức vào công cuộc kiến-thiết quốc-gia và bảo vệ nước nhà...

Sau đó là cuộc viếng thăm văn phòng trại hướng nghiệp, cùng các lớp may cắt, dệt chiếu, mộc mây, hội họa, sắp chữ, điện-nguội-rèn .. Người thăm được đọc những câu danh ngôn này viết trên tường :

— Đời không phải chỉ để « sống », mà để « chiến thắng sự sống ».

— Hoàn cảnh không bao giờ có một giá trị tuyệt đối. Ảnh hưởng của nó tùy theo mỗi người.

— Tai họa có thể là :

- một nấc thang cho một thiên tư,
- một kho tàng cho người trí giả,
- một vực thẳm cho kẻ yếu hèn.

Kể đó, ông Quản-đốc Trung-tâm đưa ông bộ-trưởng và quan khách đi thăm các lớp văn-hóa, từ lớp vỡ lòng đến lớp nhất, thư-viện của anh em phạm nhân, khu phụ nữ, khu nấu ăn.

Một cuộc giải khát thân mật giữa trời chiều dứt buổi lễ này. Trước khi chia tay, ông Quản-đốc Trung-tâm cải-huấn Sài-Gòn có đặc-biệt nhờ các đại-diện báo chí hai điều : mong được đồng bào ủng hộ các tài-liệu và dụng-cụ giáo khoa, và mong báo chí làm sao cho đồng bào bỏ thành kiến đối với phạm nhân : khinh khi và không dùng người mới ở tù ra, khiến họ dễ quay trở về con đường tội lỗi.

Nguyễn-Ng -Í thuật

QUA CÁC HÀNG SÁCH

ĐƯỜNG XA CHI MẤY

của Lan-Đình

Đường xa chi mấy (1), tập truyện dài của Lan-Đình, kể một chuyện tình diễn ra trong thời kỳ kháng chiến vừa qua.

Khôi và Mỹ, một trai một gái, là hai bạn học mà cha mẹ đôi bên đã sắp đặt từ trước để thành vợ chồng. Đôi bạn đang quyến luyến nhau thì Khôi phải từ giã nhà trường và gia đình để theo học một lớp trinh sát. Quân Pháp đánh vào liên khu III, lớp học kéo nhau đi thực hành, rồi biến ra làm liên lạc cho bộ đội; Khôi mất tin tức gia đình. Năm này sang năm kia Khôi lang thang trên các chiến trường, có lần đưa đoàn dân công từ Nam-Định tới rừng núi Hòa-bình, bên tai vang khúc hát Pí-noọng ai oán:

*Pí noọng ơi!
xa nhà đã lâu,
thương chồng nhớ em,
chân chồn gối mỏi,
đường xa chi mấy?
Noọng ơi, lòng đôi rồi!*

Khôi nhớ mình cũng « xa nhà đã lâu », định ghé về làng cũ thăm nhà. Nửa đường bị Tây tóm được, bỏ tù ngót hai năm.

Ở làng Lê, sau cuộc tấn công của giặc, gia đình Khôi (mẹ và chị) lạc nhau và lạc cả gia đình Mỹ. Nhưng sau bao năm vất vả gian nan rồi cuộc mọi người cũng liên lạc được với nhau. Gia đình Mỹ trở về Hà-Nội

Mỹ tiếp tục học, và mẹ Mỹ nhờ có quen biết với những người quyền thế, nên can thiệp cho Khôi được phóng thích. Mẹ Khôi bảo Khôi ra ở Hà-Nội, vì trong thời kỳ chiến tranh ở tỉnh nhỏ có thể gặp nhiều chuyện phiền nhiễu (còn bà với chị Hiền thì vẫn ở lại tỉnh trong cảnh túng thiếu). Ở Hà-Nội, Khôi và Mỹ nối tiếp cuộc yêu đương bị mấy năm trời gián đoạn. Nhưng chẳng bao lâu thì có lệnh động viên, Khôi lại phải lặn lội, giấu mẹ và chị, lên đường vào Sài-gòn dự một lớp huấn luyện quân sự chờ ngày ra mặt trận. Đôi tình nhân chia tay, lần này Mỹ cũng khóc ràn rụa như lần trước, khi Khôi đi dự lớp trinh sát.

Chủ đích là tình yêu chăng? là những gian lao trong khói lửa chăng? — Không rõ rệt lắm. Nếu kể đó là một chuyện tình thì *Đường xa chi mấy* không phải là một chuyện tình xuất sắc. Tâm lý nhân vật hơi hợt, cuộc yêu đương diễn ra đơn sơ quá, không phô bày ra được bao nhiêu khúc mắc tình vi của ái tình. Trai tài gái sắc một lòng gắn bó từ trước tới sau không mấy may ngộ vạ; cha mẹ hai bên quyết lòng trọng nghĩa khinh tài, gặp gian nan hoạn nạn không bao giờ đổi ý; chị em, mẹ con, anh em, chú cháu, sui gia,

(1) Nguyễn-Đình Vương, 1961.

tất cả ai nấy đối xử với nhau không còn có thể tốt hơn. Chúng ta ao ước được sống trong một xã hội như thế : chỉ có tiếng đùa nhau, tiếng âu yếm, tiếng ân nghĩa, tiếng an ủi nhau, mà không khi nào có một lời nói chạm vào vành tai ai có thể làm rách lòng họ. Có điều trong cái xã hội lý tưởng đó, bởi tâm lý mọi người hiền lành đơn sơ quá, mà cuộc yêu đương hóa ra nhạt lẻo. Bao nhiêu lần Khôi và Mỹ gặp nhau, xa nhau, cười có, khóc có, mà gần như mỗi rung động trong lòng họ không xúc cảm nổi chúng ta. Ái tình là một đề tài quen thuộc quá, nên nó thành ra một thử thách gay go đối với tác giả : phải nhiều cố gắng lắm mới tìm ra nổi một đôi khía cạnh mới mẻ trong đó. Lan-Đình mới xuất bản cuốn truyện đầu tiên : *đường của anh còn xa...*

Lại nếu « *Đường xa chỉ mấy* » nhằm đưa ra những gian nan trắc trở của một thời chiến-tranh, thì tác-phẩm có làm mờ nhạt đi nhiều trong khi phản ánh cuộc đời. Trong truyện có bom có đạn, có dân công tiếp vận, có tù đầy, có cán-bộ Việt-Minh và có lính Tây, như thế cũng gần đủ cả « người và việc » trong thời kỳ ấy. Nhưng người và việc có mặt ở đây đều tương đối hiền lành. Con ly loạn qua rồi, gia-đình Khôi và gia-đình Mỹ đều toàn vẹn cả, mẹ già có gầy đi mấy phân, nhưng trái lại được cái tình nhân thì non nà thêm gấp bội. Vất vả truân chuyên vẫn có đấy, nhưng không có thiệt thòi mất mát nào là đến nỗi không phương cứu chữa (khi Khôi bị động-viên, từ già Mỹ lần nữa, chỉ có Mỹ là lo sợ chứ độc-giã có phần an tâm

hơn vì chiến cuộc đã sắp kết thúc ở Điện-biên-phủ rồi). Điều may mắn nhất là giữa tình hình chính-trị rắc rối khó khăn tế nhị lúc bấy giờ, mà cả bấy nhiêu nhân-vật trong truyện đã từ hậu phương trở về thành, từ là cán-bộ bên kia trở thành cán-bộ bên này, đồng tâm nhất trí như nhau, không có chút băn khoăn thắc mắc.

Có lẽ chính vì tính dễ dãi, ít thắc mắc ấy mà tác-giả tưởng như có một cái nhìn hồ hững trên khắp hai bên trận tuyến. Sự phải trái của hai bên không để ý đến, chỉ phiên một điều là thời cuộc này ngăn trở hạnh-phúc lứa đôi, thế thôi. Lúc Khôi được lệnh động-viên, Mỹ xúi Khôi trốn, Khôi hỏi chưa chát : trốn đi đâu ? Lại ra hậu phương thì Việt-Minh họ bắt đi gài thuốc nổ vào đồn Tây, có thể thành tạt như thằng Quỳnh, bạn chàng ! Đó là mối băn khoăn. Phần nhiều kẻ ở chiến khu trở về thành trong thời kỳ quân-đội viễn-chinh của Pháp còn tung hoành thường hay chú ý đến những cảnh sống sa đọa, dâm dật, xa hoa, mục nát v.v... và có thái-độ bi quan ; ta thấy Khôi trái lại, đơn giản hơn, nên cho cái nhìn của chàng bất ngờ ngộ nghĩnh hơn : chàng để ý đến một cô gái mặc áo cánh phin ngồi ăn cơm, « một bàn chân đánh nhịp vu vơ trên quai guốc, năm ngón rung rinh uyển chuyển » (trang 36) chàng để ý đến ông Tàu già bán táo dầm đứng bên cạnh hàng vải luôn tay gãi nách (trang 140) v.v... Quang cảnh Hà-Nội dưới cặp mắt vô tư ấy trông tươi vui sáng sủa lên (tuy ở đường Hàng Chuối có một trường hợp tự tử thương tâm).

Tóm lại trong chuyện ái-tình cũng như đối với thời-cuộc, nhân vật của Lan-Đình

có một tâm lý quá đơn giản. Do đó câu chuyện đáng lẽ lâm ly lại hóa thành lạt lạt. Tuy vậy sự từng trải của tác-giả làm cho những đoạn tả cảnh nhà tù thực dân, cảnh quân nhân xuống tàu... có nhiều chi tiết lý thú.

Người ta cũng để ý đến một điểm đáng đo (và lúng túng ?) của tác-giả trong sự

xưng hô nhân vật : đối với Mỹ tác-giả vẫn gọi là nàng, nhưng đối với Khôi, lúc còn nhỏ thì là cậu mà lúc Khôi lớn lên tác-giả gọi là anh. Không bao giờ dùng đến chữ chàng. Như thế phải chăng là vì muốn tránh cho tác-phẩm mình cái không khí lãng mạn của thời tiền chiến ?

TRẦN-THIÊN



Một quyển sách Mỹ, một bài phóng sự về Nga

Sáng 12-4, sau cuộc du-hành thành-công của Gagarine xung quanh địa cầu, tất cả Mạc-tư-khoa như điên như cuồng : sinh-viên đổ cả ra ngoài đường để hoan hô, trong vài giờ mấy triệu tấm hình Gagarine được tung ra bán khắp nơi, gặp bất cứ người nào mặc đồng-phục không-quân dân chúng cũng chuyển tay nhau công kênh lên, tỏ lòng ái mộ... Cái lòng kiêu hãnh của dân chúng một nước đối với thành tích quốc gia ấy, các lãnh tụ Nga-Sô rất thấu hiểu và họ rất khéo lợi dụng. Trong 40 năm, họ biết cách làm cho dân chúng Nga-sô mãi mê say sưa với những thành tích đạt được trên các địa hạt kỹ nghệ, khoa học, để quên đi những hy sinh không bờ bến mà mỗi người phải chịu. Không đầy bốn năm trước đây, quả vệ tinh đầu tiên của họ phóng lên không gian đã làm thế giới giật mình chú ý đến trình độ kỹ thuật của họ Hoa-kỳ quyết tâm thi đua, nhưng những phi-hành gia

được thao dượt ráo riết cho chương trình Mercury chưa kịp rời mặt đất thì Gagarine đã vượt bỏ họ rồi. Trong nhiều ngành kỹ nghệ — như kỹ nghệ thép chẳng hạn — sự tiến bộ của Nga - Sô khiến Tây phương phải lo ngại. Năm 1928 họ sản xuất 4.300.000 tấn thép, năm 1960 mức sản xuất tăng lên 65.300.000 tấn nghĩa là gấp, 15 lần. Ngày 17-1 năm nay, nói về cái thành tích ấy, Khrushchev tuyên bố : « Chúng ta có thể tiến nhanh hơn nữa, nhưng chúng ta không cần ». Dầu cho lời nói đó có phần nào huênh hoang Tây phương cũng không còn hồ nghi gì nữa về những khả-năng kỹ-thuật đáng sợ của Nga-sô. Trong khi ấy người dân Nga vẫn ở chật hơn và ăn cực như dưới đời Nga hoàng. Hiện tượng mâu - thuẫn ấy khiến Raymond Cartier vừa đi quan sát Nga-sô về bảo rằng ở đây không có thể kỷ 20, chỉ có tình trạng lạc hậu của thế kỷ 19 về

phương diện này đòi hỏi với những tham vọng tiến vọt tới thế kỷ 21 về phương diện khác.

Thực vậy, sự ăn khổ và ở cực của dân Nga hiện thời thực là quá sức tưởng-tượng của những người dân Âu Mỹ. Để cho hợp vệ-sinh, trong căn nhà mỗi người cần một khoảng rộng chừng 9 m². Mức rộng ấy không có nơi nào trên đất Nga đạt tới. Tại Stalingrad là thành phố được ưu đãi nhất về phương-diện kiến thiết, tình hình đến ngày 1 tháng 1 năm 1961 là 3.500.000m² diện tích được xây cất cho 650 nghìn dân cư. Như thế mỗi người được 5 m². Tại Mạc-Tư-Khoa, năm 1954, mỗi người dân chỉ ở có 3,12 65 (dưới thời Nga hoàng mỗi người dân Mạc-Tư-Khoa được 7,12 40).

Điều đáng giận không phải chỉ là ở chật, mà chính là trong khi dân chúng không có chỗ nghỉ ngơi, trong khi những cặp vợ chồng cha mẹ phải chung chạ nhau bữa bãi bên cạnh con nít, trong khi nhiều gia đình phải sống chung lộn bên nhau chỉ cách có một lá màn... trong khi ấy thì nhà nước dồn tiền vào những công trình xây cất đồ sộ vĩ đại chỉ cốt để khoe khoang, tuyên truyền, tăng cao uy thế : nhà nước đã từng phá đi một giáo đường ở Mạc-Tư-Khoa để toan xây cất một tòa nhà chọc trời cao nhất thế giới (nhưng rồi bất thành, phải hóa ra một hồ tắm), nhà nước xây cất những nhà cộng đồng, những hội trường, những ngôi nhà Xô-viết cao 18 tầng lầu, những đài kỷ-niệm nguy-nga lộng-lẫy...

Một tình trạng tương tự như vậy cũng diễn ra ở Nga về vấn-đề thực-phẩm. Trong khi dân chúng thiếu thực - phẩm thì nhà

nước gửi thực-phẩm tặng Cuba vì mục đích chính trị. Dân Nga đã sửa chữa câu khẩu hiệu « Cuba da ; Yankees, niet » của nhà nước thành ra : « Cuba, da ; maslo (tức là bơ), niet », và phu bến tàu Odessa từ chối không chịu đưa những thùng thực-phẩm gửi cho Fidel Castro xuống tàu.

Từ năm 1956 đến nay, nghĩa là trong khoảng thời gian mà Nga - xô dốc tâm thực hiện thành công từ loại hỏa tiễn này đến loại vệ tinh kia thì kế hoạch về canh nông cứ sụt mức lần lần mà vẫn gặp thất bại liên tiếp. Kế hoạch năm 1956 dự định đến 1960 sẽ sản xuất đến 180 triệu tấn ngũ cốc ; sau đó, kế-hoạch 1958 lại dự trù mức sản-xuất của 1965 là từ 164 đến 180 triệu tấn và mức sản-xuất của 1960 trụt xuống còn 153 triệu tấn thôi. Nhưng kết-quả còn thấp hơn mức dự trù, và năm 1960 chỉ thực sự thu hoạch độ 132 triệu tấn. So với mức định trong kế-hoạch thì kết-quả thường sút giảm từ 10 đến 19%.

Trước sự thất bại ấy, hình như nhà cầm-quyền Nga-sô rất cáu kỉnh, nóng nảy, không tìm ra nguyên nhân, và nhiều khi không nắm vững tình hình. Năm 1953, Malenkov lên cầm-quyền cứu xét vấn-đề rồi hoan hỉ tuyên bố rằng vấn-đề thực phẩm thế là đã có thể giải quyết mỹ mãn. Mấy tuần lễ sau, ông ta đổ xuống, Khrushchốp kế vị lại kêu rằng sau cách-mạng 36 năm, dân Nga được dùng ít sữa bò hơn là hồi Nga-hoàng. Rồi đến lượt Khrushchốp trở tài kinh-tế, đến mùa hè năm 1960 ông ta hớn hờ loan tin rằng mùa gặt sắp đến ở Nga là mùa thu hoạch thành công nhất trong lịch-sử. Ba tháng sau, ông ta

rầu rĩ thú nhận sự thất bại, cải tổ bộ canh-nông, rồi đi kinh-lý một vòng khắp nước Nga để chỉ vẽ đôn đốc dân chúng chăm lo cày cuốc hơn nữa. Tính Khor-rút-sốp -hăm hồ, nóng nảy ; khi được mời qua Hoa-Kỳ, ông ta đã vào thăm một nông trại, hỏi thăm chủ trại tỉ mỉ về những kinh-nghiệm trồng tía, khi đi kinh-lý ở Nga, ông ta tỉ mỉ dạy cả cho nông dân Nga xem nên trồng rau cách nhau 5 tấc hay 7 tấc, cải nhau xem đối với súc vật khoai tây bổ hơn hay củ cải đường bổ hơn v.v... Ông ta khuyến khích có, dọa nạt có, găm thét, xỉ vả có. Tại Ukraine, vựa lúa của Nga-sô, ông ta gào lên : « Hỡi các đồng-chí ở Ukraine, tôi nhắc lại các đồng-chí tình hình năm 1948... Ruộng đồng của các đồng-chí bị nắng hạn và bão tố phá hoại... Nông cụ bị tiêu hủy... Các nông trường tập thể bị tan rã... Các đồng-chí chỉ còn có mồ hôi của mình mà thôi... Thế mà năm đó các đồng-chí đã cung cấp cho nhà nước Xô-viết 10 triệu tấn ngũ cốc... Còn năm vừa qua, với 115 nghìn máy cày và 19.500 máy gặt, các đồng chí chỉ cung cấp không đầy 6 triệu tấn ngũ cốc... Như thế là nghĩa lý gì?... Các đồng chí đã làm ăn ra làm sao?... »

Thực là khốn nạn cho các đồng chí, vì quả tình mức sản xuất của nông dân Nga quá thấp kém. Mỗi mẫu tây ở Nga chỉ thu hoạch được 9 tạ lúa mì (froment), riêng tại Ukraine được 15 tạ. Mức ấy so với mức sản xuất lúa mì ở Tây Âu chỉ bằng từ một nửa đến một phần tư. Đã thế mà con số nông dân Nga lại đông đảo nhất : 40% dân số sống bằng nghề nông, trong lúc ở Tây Âu chỉ có 25% và ở Hoa-Kỳ không đầy 10%. Tính trung bình,

một nông dân Nga làm việc suốt tuần lễ kết quả không bằng một nông dân Mỹ làm trong một ngày.

Nhà cầm quyền Nga-sô rất có ý thức về những nhược điểm của mình : hồi Ay-xen-hao còn làm tổng-thống Mỹ, Khor-rút-sốp đã rao trước một hạn kỳ để bắt kịp Mỹ về mặt sản xuất bơ cho dân chúng ăn. Nhà cầm quyền Hoa-Kỳ lại cũng rất chú ý đến chỗ yếu của đối phương : tổ-chức cuộc triển lãm tại Mạc-tư-Khoa, phó tổng-thống Nixon không khoe vệ tinh hỏa tiễn mà lại đem ra trưng những ngôi nhà đầy đủ tiện nghi của người dân trung lưu bên Mỹ. Hồi người dân Nga xem họ có tổ ý thêm thưởng một ngôi nhà riêng cho mỗi gia đình như thế không ? Họ bĩu môi, làm cao : « Đó là một thể hiện cá nhân chủ nghĩa, lạc hậu, chúng tôi chỉ thích những dãy nhà lầu ở tập thể. » Nhà cầm quyền hứa với họ đến năm 1966 hay 1967 thì mỗi người sẽ được ở thông thả. Nhưng các nhà chuyên môn thì thăm rằng ít ra cũng đến 25 năm nữa mỗi người mới được 9m².

Dù nhà cầm quyền Nga-sô có quyết tâm thực hiện lời hứa ấy và có thành tựu trong khoảng thời gian đã hứa ấy hay không, thì hiện trạng ở Nga, sự chênh-lệch giữa những hội-trường, công-trường vĩ đại so với cái diện tích 3m²,65 của mỗi người dân Mạc-tư-Khoa, sự chênh-lệch giữa ngành kỹ-nghệ thép và kỹ-thuật du hành không gian so với ngành canh-nông và kỹ-thuật canh-tác tại đây, cũng làm nổi bật hậu quả của một chính sách chủ-trương hy-sinh đến cùng tiện ích cá nhân cho quyền lợi công cộng xã-hội.

Ở Hoa-Kỳ, đã diễn ra một tình-trạng ngược lại. Và điều lý thú là trong khi Nga-sô nhận thức nhược điểm của mình, thách thức sẽ sửa chữa để đuổi kịp Hoa-Kỳ về phương-diện này thì một số học giả Hoa-Kỳ lại cũng vừa thấy ra nhược điểm của nước họ về phương-diện khác, kêu gọi một sự chuyển-hướng trong chính sách.

Giáo-sư John K. Galbraith là một trong những cổ vắn tin cậy nhất của tổng-thống Kennedy trong thời gian vận-động tranh cử, hiện giờ giáo-sư được cử làm đại-sứ Hoa-Kỳ ở Ấn-độ, đã trình-bày quan-niệm của mình trong một tác-phẩm nhan-đề là *Kỷ nguyên sung túc* (L'Ere de l'opulence) trong đó ông cực lực công kích những thành-kiến của các nhà kinh-tế học lâu nay. Theo ông những thành-kiến phổ thông trong một xã-hội bao giờ cũng lết đệt lạc hậu không theo kịp sự biến đổi không ngừng của thực-tế. Kinh-tế học là một khoa-học bi quan rầu rĩ, không lúc nào khuây lãng được những mối lo bắt nguồn từ các thời trước, bởi vậy ngày nay, trong lúc mức sản-xuất của Hoa-Kỳ đã phong phú thừa thãi mà quan-niệm kinh-tế học vẫn đặt căn bản trên mối lo nghèo đói. Nhiều nhà kinh-tế học cứ đinh ninh rằng vấn đề quan-trọng nhất là sản-xuất cho nhiều, sản-xuất được nhiều chừng nào nền kinh-tế càng vững vàng chừng nấy, quốc-gia càng mạnh mẽ chừng nấy. Thực ra, theo John K. Galbraith, đã từ lâu ở xã-hội Hoa-Kỳ vấn đề không còn phải là sản-xuất nữa mà là nài ép khách tiêu thụ dùng sản-phẩm. Do đó phát sinh ra việc quảng cáo, một hoạt-động mới mẻ. Trước

kia, khi người ta đói thì không cần phải đợi quảng cáo người ta mới thèm ăn. Bây giờ phải luôn luôn kích thích lòng ham muốn một kiểu xe mới, một mẫu hàng mỏng hơn, kêu gọi hơn kiểu trước, một kiểu bàn ghế xinh đẹp hơn..., nếu không thì không thể tiếp tục sản-xuất được nữa. Ở một quốc-gia như Hoa-Kỳ, tình trạng nghèo thiếu quá đáng hầu như không còn nữa, ngay trong tầng lớp lao-động mỗi cá-nhân cũng có đầy đủ những tiện nghi cần thiết. Nếu bây giờ giới sản-xuất đi làm mãi cái công việc khiêu khích những thèm muốn mới của giới tiêu thụ để rồi lại tìm cách thỏa mãn thì thực là loanh quanh nhảm nhí.

Vậy sản-xuất đã quá dư dật, nên đình chỉ lại chăng? — Không hẳn là như thế. Nó chỉ dư dật về những tiện ích cho cá-nhân, mà thiếu thốn đối với những đòi hỏi công cộng. Hiện thời có thể nêu ngay lên những điều thiếu thốn trong các phạm-vi y-tế, giáo-dục và nghiên-cứu khoa-học. Dân chúng cần được săn sóc chu đáo hơn nữa về sức khỏe, được học hành nhiều hơn nữa, quốc-gia cần có nhiều khả năng hơn nữa để tiến hành những cuộc tìm tòi thí-nghiệm về khoa-học. Galbraith kêu rằng giá Hoa-Kỳ mà bỏt đi một phần trong việc chế-tạo xe du-lịch thì đã không lo thua sút Nga-sô về kỹ-thuật du-hành không gian.

Những mối lo của các nhà kinh-tế trước đây, bây giờ trong kỷ-nguyên sung-túc, Galbraith cho rằng quốc-gia có thể giải-quyết dễ dàng; nghèo đói có thể cứu được, chênh lệch giàu nghèo đã được san bằng dần dần, kẻ thất nghiệp, người già cả có thể được bảo trợ. Đó là tất cả những mối

lo về cá-nhân. Nhưng còn quốc-gia, điều cần thiết nhất là nó phải đủ mạnh để tồn tại. Trong kỷ-nguyên này, tác-giả can đảm chủ-trương sự hy-sinh bớt những tiện ích cá-nhân cho các nhu cầu công cộng. Và không riêng John Kenneth Galbraith, nhiều học-giả khác có thể có ảnh hưởng lớn đến quan-niệm chủ-trương kinh-tế của chính-phủ Kennedy, như Paul Samuelson, Walt Rostow, Jérôme Wiesner, Archibald Cox, Paul Freund, đều gặp nhau ở nhận định về vai trò quan-trọng của nhà nước trong những kế-hoạch kinh-tế. Hầu hết họ là những giáo-sư trẻ tuổi, từ bốn mươi đến năm mươi tuổi; cho nên nhiều người cho rằng sự đột nhập của « đột sóng mới » vào Bạch-Cung sẽ gây ra sự đổi thay sâu xa nhất không phải về quân-sự, chính-trị, mà là về kinh-tế.

Những hiện tượng trên đây khiến ta nghĩ rằng cuộc đua giữa Hoa-Kỳ và Nga-sô là một cuộc đua ngọ nghinh vì là ngược

chiều. Bấy lâu họ đã đi ngược chiều, bây giờ, cùng quay mặt lại, họ cũng sẽ đi ngược chiều nữa. Người ta không hỏi bao giờ tay đua này *bắt kịp* tay đua kia, mà sẽ hỏi bao giờ bên này *bắt gặp* bên kia.

THU-THỦY

ĐÍNH CHÍNH

Trong phần *Sinh-hoạt*, bài « *Triển-lãm hội-họa mùa xuân* » của *Nguyễn-Văn-Phương* chúng tôi có đề các lỗi sau đây, mong bạn đọc sửa giùm :

— Trang 113 dòng 27 : Thoát khỏi khuôn sáo tầm chắc chắn.

Xin đọc là : tầm thường chắc chắn

— Trang 116 dòng 30 : Với một nội dung **VỀ** kỹ thuật ấy ; *xin sửa : VÀ* kỹ thuật ấy.

— Trang 115 dòng 8 : mà tới nay vẫn còn hứa hẹn ; *xin sửa : vẫn còn chơ* hứa hẹn.

VĂN - NGHỆ

TẠP CHÍ TRANH-ĐẤU VĂN-HỌC NGHỆ-THUẬT MỚI

đã xuất-bản số 4 — tháng 5

Chủ-nhiệm : LÝ-HOÀNG-PHONG

Thư-ký tòa-soạn : NGỌC-DŨNG

HỘP THƯ BÁCH - KHOA

Điều kiện phát triển kinh tế tại các nước kém mở mang (Lê-Công-Truyền) — Tình mây (Mỹ-Linh-Phương) — Lão-tử với sự dẫn vật nội tâm (Thanh-Thuyền) — Thoát tục (Đăng-Ngọc-Thanh) — Thu đi ngàn dặm khách ; Đêm buồn gác trọ ; Tôi sợ (Trúc-Lang) — Gió trúc ; Biệt ly (Quốc-Đăng) — Ưu tư ; Lên đường (Hương-Dương-Trần-Tấn-Lộc) — Phan Thiết tháng ba ; Saigon tháng tư ; Ghế đá công viên (Linh-Thị) — Bài thơ không đề ; Anh về... ; Còn đâu em ! (Cô Kiều-Lệ-Tuyết) — Bách qui ; Biệt ly (Lưu-Thăng) — Lá rơi (Mạc-Hoài) Đến thăm ; Cách trở (Nguyễn Lê) — Gởi em ngày vu qui ; Mấy chữ yêu đương ; Mẹ (Yên-Lan) — Lối đi quen thuộc (Sao-Thanh-Tân) — Hồn rừng (Đỗ-Vũ Nguyễn-Huy-Phước) — Lài đêm (Phạm-Hoàng - Kính) — Men lối xưa ; Qua (Trần - Thương - Nguyễn) — Tôi là nghệ sĩ ; Ngập ngừng (Chiều-Thiên - Hương) — Bài thơ bất khuất (Huyền phong Tử) — Tiếng hát chiều mưa (Hoài-Đức) —

Khóc giữa thành phố (Thế-Phiên — Bãi dương (Du-du-tử) — Nghẹn ngào ; Tình cảm ; Trọn vẹn (Đăng-Thu) — Henri Dunant (Đào-ngọc-minh-Đệ) Mưa đêm. Hồn (Thương-Hoài-Lan) — Trăng hạ Huyền (Mạc-sỹ-Dân) — Nét thơ đầu ; tuổi học trò ; Ngải ngũ (Phan-huy-Doanh) — Không gian cô độc (Hân - Thu) Khoa học tâm truyền (L.T.N) Đông Phương và Cổ Hy-Lạp (Cung Khanh). Những nguyên-nhân và sự phát-triển kinh-tế mau lẹ của các nước ở Đông - Nam Á Châu.

Xin trân trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây, nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng trừ trường hợp đặc biệt có thư riêng thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

♣. **Nguyễn-Thế-Duy** (Vĩnh-Long) :
Đã nhận thư góp ý của ông giải về hai chữ « Như-lai » — Xin trân trọng cảm ơn ông.

TÂM SỰ KỂ SANG TÀN

Vở kịch thơ dài 3 hồi và 1 kết-từ, in lần thứ nhất (cũng chưa hề đăng báo lần nào) do chính tác-giả xuất - bản — Sách đã lên khuôn, cỡ 14 x 21, giống như **VĂN MUỘI**, cũng in 2 màu và công - phu như thế (tại nhà in **Nguyễn-Đình-Vượng**).

Bản đặc - biệt, in trên giấy Registre trắng và dày, dành các bạn đặt trước (100 \$).

Địa - chỉ tác - giả :

VŨ - HOÀNG - CHƯƠNG

53/18 Nguyễn - Khắc - Nhu Saigon

Nhận dịp ngũ thập chu niên thành lập

CÔNG - TY SHELL VIỆT - NAM

II

Khả-năng chuyên-môn quốc-tế

Vì hoạt-động nửa thế-kỷ trên thị-trường Việt-Nam nên Shell đã thâm-thập được một sự hiểu biết và kinh-nghiệm quý-giá về những nhu-cầu, và cũng nhờ vậy mới có thể phụng-sự một cách hữu-hiệu nền kinh-tế nước nhà.

Những thắng lợi này còn được gia-tăng bội phần, nhờ sự tương-trợ, bổ-khuyết về mọi phương-diện kinh-nghiệm và khả-năng chuyên-môn quốc-tế của tất cả 500 Công-Ty Shell thuộc khối Royal Dutch/Shell, một tổ-chức quốc-tế.

Vì thế nên cũng như các Công-Ty Shell Âu-Mỹ, Công-Ty Việt-Nam phục-vụ giới tiêu-thụ Việt-Nam bằng các sản-phẩm vừa được phát-minh gần ở khắp nơi trên thế-giới.

Shell Việt-Nam liên-tiếp, thu-thập vào trong nước những phương-pháp tân-tiến về hành-chánh, tổ-chức làm việc, kỹ-thuật mới mẻ về dự-trữ, vận-chuyển cho nhiên-liệu . . . Khối Royal Dutch/Shell trợ giúp cho nhân-viên Shell Việt-Nam, và đặc-biệt hơn, cho nhân-viên tập-sự, những phương-pháp đã được thực-nghiệm và một kinh-nghiệm dồi-dào do nơi sự hợp-tác của trên 500 Công-Ty trên khắp thế-giới.

Trung-tâm Nhà-bè huấn-luyện tất cả nhân-viên ở các cấp. Năm 1960 đã có 558 nhân-viên theo học nhiều khóa tập-sự khác nhau. Chuyên-viên cao-cấp được cử đi dự những lớp tu-nghiệp tại các Trung-tâm quốc-tế, và được bổ-nhiệm để trau đổi kinh-nghiệm trong một hay hai năm tại những Công-Ty lớn thuộc khối Royal Dutch/Shell.

Chính sách giá cả

Hoạt-động với một chương-trình sâu rộng trường kỳ, Shell rất chú-trọng đến việc giữ cho giá cả được ổn-định, một vấn-đề tối quan-trọng.

Mục-tiêu của Công-Ty là cung - cấp thị-trường những sản-phẩm tốt với giá hết sức thấp để tăng thêm sức tiêu-thụ và tăng số hàng bán ra mỗi năm.

Kết-quả của chủ-trương này hiển-nhiên nếu ta so sánh giá-cả sản-phẩm dầu hỏa với giá sản-phẩm khác. Trong 10 năm sau này, tiền thuế nhà đã tăng 200%, thực-phẩm 120%, dầu hỏa chỉ tăng có 50% và dầu xăng 70% (chưa kể thuế tiêu-thụ). Đã vậy sự thay đổi về giá-cả dầu hỏa thường do các sắc thuế, nhất là thuế đóng khi nhập cảng. Giá CIF nhập cảng của sản-phẩm dầu hỏa gần như không có gì thay đổi.

Sự cố-gắng để ổn-định giá-cả này và những kết-quả của nó càng đáng được chú-ý hơn nữa là 900 nhân-viên của Đại Gia-Đình Shell được hưởng một mức sống và các công-cuộc xã-hội tương-đương với đời sống của những nhân-viên các xí-nghiệp được ưu-đãi nhất ở đây. Xưởng dầu Nhà-bè hiện nay được tạo-lập cũng như một thành-thị nhỏ gồm có cư-xá cho mấy trăm gia-đình, bệnh-xá, quán cơm, trường mẫu giáo, hợp-tác-xã và các nơi giải-trí...

Khi giá sinh-hoạt vẫn tiếp-tục tăng lên, sự ổn-định giá của Công-Ty chỉ có thể thực-hiện được trong một cuộc tranh đấu không ngừng để giảm chi-phí khai-thác và tăng năng-suất.

Những cố-gắng để làm giảm chi-phí và tăng năng-suất chỉ có thể thực-hiện được nhờ những số tiền đầu tư hàng năm nói trên để khuếch-trương và trang bị mọi phương-tiện làm việc.

Nhờ đầu tư liên-tục và nhờ sự cố-gắng của nhân-viên, Công-Ty Shell Việt-Nam mới có thể góp phần vào việc ổn-định giá cả chận sự gia-tăng của mức sinh-hoạt.

Phụng-sự đặc-lực ngân-sách quốc-gia

Ngoài nhiệm-vụ thỏa-mãn một phần lớn nhu-cầu nguyên-lực của nước nhà 900 nhân-viên của Công-Ty còn thu góp cho Quốc-Gia gần một ngàn triệu đồng trong năm 1960, tức là 1/15 số thu của ngân-sách, dưới tất cả hình thức thuế má.

Trong một chương trình hoạt động dài hạn Shell hiểu rằng tất cả các sự tiến triển kinh-tế của Việt-Nam sẽ đòi

hỏi nhiều nhu cầu nguyên-lực. Trong khi làm tròn nhiệm-vụ công dân bằng cách góp phần vào việc phát-triển nước nhà, Shell đồng thời tự bảo đảm cho tương lai.

Vì thế nên trong những năm khó khăn cũng như trong những năm thuận lợi, lúc nào trong ngân quỹ của Shell cũng có dự trữ một chương-trình hợp tác với chính-quyền trong công cuộc phát-triển nền học-vấn khoa-học và kinh-tế nước nhà. Việc đáng kể không phải là tầm quan-trọng của mỗi vụ hợp-tác, mà chính là lòng sốt-sắng tận-tụy đối với khối cộng-đồng Việt-Nam mà Shell chỉ là một phần tử cũng như bao phần-tử khác.

*
* *

Trong khi có những người rụt-rè, e ngại. Shell vẫn hoạt-động không ngừng, biểu-lộ sự lạc-quan của mình bằng việc đầu-tư mỗi năm những số vốn khá quan-trọng để tối-tân-bóa dụng-cụ và đào-tạo lớp người của ngày mai. Như quyết-định mới đây để góp phần xây cất một xưởng máy lọc dầu tại Việt-Nam, tổn phí không dưới 1.000 triệu bạc; đủ thêm một bằng chứng về niềm tin-tưởng của Shell đối với tương lai nước nhà.

Shell chỉ có một đường lối, là phát-triển sự hoạt-động để cung ứng cho nhu-cầu trong nước mỗi ngày một nhiều. Shell là một phần-tử của nền kinh-tế Việt-Nam và vận-mệnh của Shell liên-hệ với tương lai kinh-tế nước nhà trong những ngày đen tối cũng như trong những lúc thịnh vượng.

BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP

Hiện nay Bách - khoa đóng thành tập
cuốn thứ VII (từ số 73 đến số 84) đã
có bán tại các hiệu sách và tại tòa báo
160 Phan - Đình - Phùng Saigon.

Giá mỗi tập 110 đ. (loại tốt)

Ở xa xin gửi cước phí bảo đảm
mỗi tập 15 đ.



BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP



Một tặng phẩm giá trị và trang nhã

Spring



Thuốc thơm điếu dài :
"MÙA XUÂN"

HƯƠNG-VỊ HUÊ-KỲ

**GIÁ
BÌNH DÂN
10%**